

**BỘ THƯƠNG MẠI
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI CẤP BỘ

**CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ MỚI, CÔNG NGHỆ
CAO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI
HÓA CỦA VIỆT NAM – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

MÃ SỐ 2002 – 78 – 018

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: CN. NGUYỄN VĂN HOÀN
CÁC THÀNH VIÊN: THS. TRỊNH THANH THỦY
CN. ĐOÃN CÔNG KHÁNH

5898

21/6/2006

Hà Nội – 2005

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CNM	Công nghệ mới
CNC	Công nghệ cao
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
KNNK	Kim ngạch nhập khẩu
XNK	Xuất nhập khẩu
MMTB	Máy móc thiết bị
TLSX	Tư liệu sản xuất
DN	Doanh nghiệp
WB	Ngân hàng thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc
ESCAP	Ủy ban kinh tế xã hội Châu Á- Thái bình dương
UNTAC	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và phát triển
R&D	Nghiên cứu và phát triển
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
KH&CN	Khoa học và công nghệ
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
TBCN	tư bản chủ nghĩa
CNH	Công nghiệp hoá
HĐH	Hiện đại hoá
UBND	Ủy ban nhân dân
KT-XH	Kinh tế - xã hội
VCCI	Phòng Thương mại công nghiệp Việt Nam
CGCN	Chuyển giao công nghệ

LỜI NÓI ĐẦU

Công nghệ là một yếu tố rất quan trọng không thể thiếu được đối với quá trình sản xuất trong các doanh nghiệp của mỗi quốc gia. Doanh nghiệp là nơi sử dụng công nghệ để sản xuất ra hàng hoá, đồng thời cũng tại đây là nơi tạo ra công nghệ mới, công nghệ hiện đại, đến lượt mình công nghệ lại có ảnh hưởng mạnh mẽ đến trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Công nghệ là một nhân tố có tính quyết định đến chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường.

Hiện nay công nghệ đang sử dụng trong các doanh nghiệp ở nước ta nhìn chung đang ở trình độ thấp, thậm chí ở nhiều doanh nghiệp công nghệ còn lạc hậu nên chất lượng sản phẩm còn kém, chi phí sản xuất lớn, giá thành cao dẫn đến khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước còn yếu. Muốn khắc phục được tình trạng này, vấn đề mấu chốt là phải đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất với công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến; các doanh nghiệp phải nhập khẩu và làm chủ được công nghệ mới, công nghệ cao từ các nước có trình độ khoa học - kỹ thuật phát triển; vấn đề này phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống chính sách liên quan đến nhập khẩu công nghệ của quốc gia.

Trong những năm qua, đặc biệt là từ những năm 90 trở lại đây trước yêu cầu hội nhập kinh tế vào khu vực và thế giới với nhiều cơ hội và thách thức đặt ra, các doanh nghiệp nước ta đã có nhiều chuyển động tích cực trong đó có việc đổi mới và nhập khẩu công nghệ hiện đại từ nhiều nước trên thế giới và đạt được nhiều thành tựu đáng kể, nhiều ngành và lĩnh vực đã cải thiện rõ rệt về trình độ công nghệ như ngành bưu chính viễn thông, xây dựng, giao thông và một số ngành công nghiệp nhẹ ... Những năm đầu của thời kỳ đổi mới hoạt động nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ bé, chỉ chiếm 10% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, cho đến những năm 1997 - 2000 với việc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt nam thì kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị cũng tăng lên đáng kể, từ 15,3% năm 1997 đến 18 % năm 2000 so với tổng kim ngạch nhập khẩu (KNNK năm tương ứng là 1,77 - 2.57 tỷ USD). Các DN có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng này cao hơn so với chung của cả nước là 20 - 43%. Qua những số liệu trên đây, có thể thấy rằng kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam trong thời gian qua còn rất nhỏ bé, định hướng của chính phủ là trong thời gian tới đưa KNNK máy móc, thiết bị lên 1% GDP vào năm 2005 và 1,5% GDP vào năm 2010.

Tuy nhiên, trong công tác nhập khẩu công nghệ cũng tồn tại nhiều vấn đề mà bản thân các doanh nghiệp chưa đủ sức để giải quyết như: Các vấn đề về tiếp cận thông tin về công nghệ, về giá cả thị trường, về các nguồn cung ứng công nghệ; năng lực tài chính của doanh nghiệp còn yếu; trình độ khoa học kỹ thuật của đội ngũ lao động còn thấp; điều kiện cơ sở vật chất hiện có còn lạc hậu gây khó khăn cho việc sử dụng và làm chủ công nghệ mới...

Đồng thời, chính sách nhập khẩu công nghệ của Nhà nước với những ưu đãi về thuế, về các biện pháp phi thuế cũng như các biện pháp hỗ trợ nhập khẩu công nghệ còn ở mức độ hạn chế, chưa đủ giúp các doanh nghiệp vượt qua những khó khăn, hạn chế để tiếp cận và đổi mới công nghệ. Trước đây, trong công tác xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các quốc gia khác trên thế giới được thực hiện qua các hợp đồng mua bán ngoại thương (đối với các nước TBCN) hoặc các nghị định thư về trao đổi hàng hoá (đối với các nước XHCN), do vậy việc nhập khẩu công nghệ ở Việt Nam không có luật riêng điều chỉnh. Cho đến nay, việc điều chỉnh nhập khẩu công nghệ được điều tiết bằng nhiều nghị định và các văn bản qui phạm pháp luật như: Bộ luật dân sự (phần chuyển giao công nghệ), luật thương mại, luật đầu tư nước ngoài, các nghị định về qui chế đấu thầu, quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và các quyết định của thủ tướng chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu. Các văn bản này đề cập đến những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của việc nhập khẩu công nghệ; quyền và nghĩa vụ của các bên mua, bán; các điều kiện chuyển giao, tiếp nhận và sử dụng công nghệ; giá cả và điều kiện thanh toán; quản lý và phê duyệt của các cơ quan nhà nước đối với các hợp đồng mua bán; những vấn đề giải quyết tranh chấp v.v...

Do không có văn bản riêng quy định các vấn đề về nhập khẩu (trong đó có nhập khẩu công nghệ), nên quan hệ nhập khẩu chịu sự điều chỉnh của hàng loạt văn bản luật và dưới luật, mà trong đó các điều khoản quy định về nhập khẩu không đồng bộ, cụ thể và còn chồng chéo nên đã gây nhiều khó khăn trong thực tiễn đối với các cơ quan quản lý của nhà nước và các doanh nghiệp khi nhập khẩu công nghệ. Trước yêu cầu đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH đất nước, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, việc khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác được các cơ hội, tiếp cận, đón đầu và sử dụng được công nghệ mới, công nghệ cao sẽ là mục tiêu trọng yếu của chính sách nhập khẩu công nghệ quốc gia. Hơn nữa, bất kỳ một chính sách nào dù tốt đến đâu cũng chỉ phát huy tác dụng trong những thời kỳ nhất định. Vì vậy, cần phải liên tục nghiên cứu để điều chỉnh chính sách này cho phù hợp với những yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

Về vấn đề này cũng đã có một số đề tài nghiên cứu, ví dụ như đề tài “Định hướng và giải pháp nhằm đảm bảo nhập khẩu hàng hoá công nghệ nguồn phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá”. Trong đề tài này các tác giả đã nghiên cứu và đưa ra các định hướng và giải pháp nhằm nhập khẩu được công nghệ nguồn phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao có nội dung rộng hơn, bao trùm hơn và có tác dụng tích cực hơn trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chính vì vậy, đề tài: **”Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam - thực trạng và giải pháp”** được tiến hành nghiên cứu sẽ góp phần đáp ứng cả về lý luận và thực tiễn những vấn đề đặt ra cho công tác nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Làm rõ vai trò của chính sách nhập khẩu công nghệ và những yêu cầu đặt ra cho việc điều chỉnh và hoàn thiện chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng mục tiêu CNH, HĐH của Việt Nam.
- Phân tích thực trạng chính sách nhập khẩu CNM, CNC và tác động của nó đến việc nhập khẩu và sử dụng chúng trong các doanh nghiệp giai đoạn (1991 - 2001)
- Đề xuất những vấn đề về điều chỉnh chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam đến năm 2020.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là: Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài sẽ nghiên cứu thực trạng các chính sách nhập khẩu công nghệ ở Việt nam thời kỳ 1991-2001 và thực trạng nhập khẩu CNM, CNC của các doanh nghiệp quốc doanh từ 1991 đến 2000. Từ đó, đề xuất điều chỉnh chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt nam đến năm 2020 (về quản lý và giám định, chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu, làm chủ CNM, CNC) .

Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- Khảo sát điển hình
- Phương pháp tổng hợp và phân tích
- Phương pháp chuyên gia

Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài gồm ba chương chính sau đây:

Chương I: Vai trò của chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH.

Chương II: Thực trạng chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam giai đoạn 1991-2001.

Chương III: Đề xuất Những vấn đề về điều chỉnh chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam đến năm 2020.

CHƯƠNG I

VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ MỚI, CÔNG NGHỆ CAO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CNH, HĐH

1. Khái niệm về công nghệ mới, công nghệ cao và đặc điểm của thị trường công nghệ.

1.1. Khái niệm và phân loại về công nghệ mới, công nghệ cao.

1.1.1 Khái niệm về công nghệ:

Trên thế giới và ở Việt Nam từ trước tới nay có nhiều cách định nghĩa, tùy thuộc vào kinh nghiệm của các tác giả và các tổ chức khác nhau và để nhằm phục vụ cho mục đích công việc của họ thì các định nghĩa cũng khác nhau. Tùy thuộc vào mục đích và hoàn cảnh mà một định nghĩa này có thể phù hợp hơn, đúng đắn hơn một định nghĩa khác. Trong đề tài này chúng tôi liệt kê ra ở đây một số định nghĩa đã được công bố.

- Theo tác giả F. R. Root “Công nghệ là dạng kiến thức có thể áp dụng được vào việc sản xuất ra các sản phẩm và sáng tạo ra các sản phẩm mới”. Theo định nghĩa này, bản chất của công nghệ là dạng kiến thức và mục tiêu sử dụng là áp dụng vào sản xuất để tạo ra các sản phẩm và sản phẩm mới.

- Theo tác giả R. Jones (1970) thì ”Công nghệ là cách thức mà qua đó các nguồn lực được chuyển thành hàng hoá” ở đây công nghệ là cách thức (cũng là kiến thức) và mục tiêu cũng là để chuyển nguồn lực thành sản phẩm.

- Tác giả J. Baranson (1976) lại định nghĩa ”Công nghệ là tập hợp các kiến thức về một quy trình hoặc/ và các kỹ thuật chế biến cần thiết để sản xuất ra các vật liệu, cấu kiện và sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh”. Bản chất của công nghệ cũng là kiến thức để sản xuất ra sản phẩm.

- Theo I. R. Dunning (1982) ”Công nghệ là nguồn lực bao gồm kiến thức được áp dụng để nâng cao hiệu quả sản xuất và tiếp thị cho những sản phẩm và dịch vụ đang có và tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới”. Trong định nghĩa này, công nghệ cũng là kiến thức và mục tiêu là nâng cao hiệu quả sản xuất và tiếp thị.

- Tác giả E.M. Graham (1988) cho rằng: ”Công nghệ là kiến thức không sờ mó được và không phân chia được và có lợi về mặt kinh tế khi sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ”. Tại đây công nghệ cũng là kiến thức và mục tiêu là tạo ra sản phẩm và dịch vụ.

- Còn theo tác giả P. Strunk (1986) định nghĩa “Công nghệ là sự áp dụng khoa học vào công nghiệp bằng cách sử dụng những nghiên cứu và cách sử lý một cách có hệ thống và có phương pháp”. Trong định nghĩa này, công nghệ là kiến thức khoa học và nó được áp dụng vào trong ngành công nghiệp.

- Tổ chức PRODEC (1982) đưa ra định nghĩa:” Công nghệ là mọi loại kỹ năng, kiến thức, thiết bị và phương pháp được sử dụng trong sản xuất công nghiệp, chế biến và dịch vụ”. Theo định nghĩa này công nghệ không chỉ là kiến thức mà còn là thiết bị được sử dụng trong sản xuất và dịch vụ.

- UNCTAC đưa ra định nghĩa vào năm 1972 như sau:”Công nghệ là một đầu vào cần thiết cho sản xuất, và như vậy, nó được mua và bán trên thị trường như một hàng hoá và được thể hiện dưới một trong các dạng sau đây: Tư liệu sản xuất và đôi khi là các sản phẩm trung gian; nhân lực có trình độ chuyên môn cao; thông tin về khoa học kỹ thuật và thương mại.

- Ngân hàng Thế giới (WB) năm 1985 đưa ra định nghĩa :” Công nghệ là phương pháp chuyển hoá các nguồn lực thành sản phẩm, gồm 3 yếu tố: Thông tin, công cụ và sự hiểu biết (Kiến thức) và mục tiêu cũng là chuyển hoá các nguồn lực thành sản phẩm.

- Năm 1986 Tác giả Sharif cho rằng: ”Công nghệ bao gồm khả năng sáng tạo, đổi mới và lựa chọn từ những kỹ thuật khác nhau và sử dụng chúng một cách tối ưu vào tập hợp các yếu tố môi trường vật chất, xã hội và văn hoá” được thể hiện dưới 4 dạng cơ bản: dạng vật thể; dạng con người; dạng ghi chép; dạng thiết chế tổ chức.

-Theo tổ chức UNIDO (Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc), công nghệ là sự áp dụng khoa học vào công nghiệp, bằng cách sử dụng các kết quả nghiên cứu và xử lý một hệ thống và có phương pháp.

Theo Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000 của Việt Nam thì: “**Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm**”. Trong định nghĩa này, công nghệ bao gồm cả kiến thức và công cụ, phương tiện và mục đích là biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.

Từ các định nghĩa trên đây có thể nhận thấy rằng, xét về bản chất đều nói tới công nghệ là kiến thức cần có để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm, sáu định nghĩa đầu coi công nghệ là kiến thức, thuần tuý là ”phần mềm” và chủ yếu phản ánh thực tiễn của các nước phát triển, nơi mà các giao dịch về công nghệ dưới dạng mua bán sáng chế, hợp đồng li-xăng sáng chế là phổ biến. Các định nghĩa sau vẫn coi công nghệ là kiến thức, nhưng nhấn mạnh đến các dạng thức cụ thể của công nghệ và vật mang kiến thức công nghệ đó như: con người, máy móc, thiết bị, tài liệu... Với nội dung chi tiết, cụ thể như vậy, các định nghĩa này có tác dụng thiết thực, đáp ứng được những vấn đề liên quan đến quá trình công nghiệp hoá của các nước đang phát triển,(trong đó có Việt Nam) và định nghĩa về công nghệ của Luật Khoa học và Công nghệ của Việt Nam cũng theo khuynh hướng này.

Qua các định nghĩa về công nghệ trên đây, chúng tôi thấy rằng, định nghĩa về công nghệ của luật Khoa học và Công nghệ của Việt Nam là đúng đắn và cụ thể hơn cả, nó phản ánh đầy đủ những yếu tố thành phần của công nghệ, phù hợp với điều kiện cụ thể của nền kinh tế Việt Nam và phục vụ tốt cho sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước. Tuy nhiên, để làm rõ các yếu tố thành phần của công nghệ,

qua các tài liệu đã nghiên cứu có thể cụ thể hoá và phân loại các yếu tố thành phần của công nghệ ra 4 phần sau đây:

Phần kỹ thuật (Technicware); bao gồm các phương tiện vật chất cần thiết nhằm chuyển đổi đối tượng lao động như: thiết bị, máy móc v.v...;

Phần thông tin (Inforware) bao gồm các tư liệu công nghệ mà bản thân phần kỹ thuật không đem lại thông tin trực quan, ví dụ như bản thiết kế, các bản tính toán, công thức, phương trình, các hướng dẫn thao tác, mẫu mã;

Phần con người (Humanware) bao gồm kỹ năng và kinh nghiệm của con người làm chủ công nghệ, hay còn gọi là năng lực sáng tạo, kỹ năng, kỹ xảo;

Phần tổ chức (Organware) là sự bố trí và mối liên hệ trong sản xuất, nó bao gồm cơ cấu tổ chức cho các hoạt động, ví dụ như: sự phân nhiệm, hệ thống công tác quản lý v.v... Các thành phần này có mối liên hệ mật thiết với nhau, thành phần kỹ thuật được gọi là phần cứng của công nghệ, các thành phần còn lại gọi là phần mềm của công nghệ.

1.1.2. Trình độ công nghệ.

Cho đến nay khái niệm về trình độ công nghệ mặc dù đã được nói đến trong nhiều tài liệu hoặc các cuộc hội thảo nhưng các tiêu chí để đánh giá trình độ cũng chưa thật rõ ràng, chính xác, mà chỉ có thể tương đối chủ yếu là dựa trên các cơ sở định tính, ví dụ như:

- Công nghệ hiện đại: là công nghệ đã có sự phối hợp, sử dụng các thành tựu của công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới vào quá trình sản xuất (thiết bị công nghệ thế hệ thứ IV- chế tạo vào những năm đầu thập kỷ 90)
- Công nghệ tiên tiến: là công nghệ có trình độ tự động, điện tử, vi điện tử ở mức cao (thiết bị công nghệ thế hệ thứ III và đầu thứ IV- chế tạo trong thập kỷ 80) v.v...

1.1.3. Khái niệm về Công nghệ cao.

Theo “Chính sách công nghiệp của Nhật Bản”, Công nghệ cao thông thường được định nghĩa là công nghệ tiên tiến đòi hỏi một sự nghiên cứu chuyên sâu và những nỗ lực phát triển. Ví dụ, theo những công bố của Chính phủ Hoa Kỳ và các công bố tương tự, thuật ngữ **công nghệ cao** dường như được sử dụng hoặc như là thuật ngữ của di truyền học, hoặc cho ngành công nghệ thông tin và viễn thông, bao gồm các chất bán dẫn, máy tính và viễn thông, hoặc như là danh mục các ngành dược phẩm, sản xuất người máy, sản xuất máy bay, công nghệ sinh học, vũ trụ, cáp quang..., còn ở Nhật Bản thì công nghệ vi điện tử, công nghệ sinh học và vật liệu mới cũng được xếp vào công nghệ cao.

Đối với nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới, định nghĩa công nghệ cao là một công nghệ đòi hỏi những nghiên cứu và phát triển (R&D) chuyên sâu và có **”định hướng hệ thống”**. Thuật ngữ **định hướng hệ thống** có nghĩa là các yếu tố cá biệt

của công nghệ được kết hợp trong một hệ thống và được đánh giá theo khía cạnh chức năng mà chúng thể hiện trong toàn bộ hệ thống. Điều đó có nghĩa là, tổ hợp các công nghệ mới là điều có ý nghĩa quan trọng chứ không phải là các công nghệ riêng rẽ.

Qua những tài liệu và các ý kiến của các chuyên gia, có thể hiểu **Công nghệ cao** là công nghệ đòi hỏi những nghiên cứu và phát triển chuyên sâu có định hướng hệ thống, hoặc là công nghệ sử dụng trong một số ngành lĩnh vực như: công nghệ tin học và viễn thông; công nghệ sinh học; công nghệ chế tạo vật liệu mới; công nghệ vi điện tử; ngành hàng không, vũ trụ, người máy...

1.1.4. Khái niệm về công nghệ mới.

Công nghệ mới có thể được hiểu là công nghệ được phát minh trong những thời gian mới đây nhất (bao gồm cả công nghệ của những ngành sản xuất, kinh doanh đã có từ trước, nhưng với trình độ công nghệ mới có những ưu điểm hơn những công nghệ đã được chế tạo trước đó và công nghệ của những ngành sản xuất kinh doanh mới xuất hiện). Phù hợp với các điều kiện cụ thể của Việt Nam, có thể hiểu công nghệ mới là công nghệ được nhập khẩu hoặc mua về để thay thế những công nghệ cũ và đương nhiên là các công nghệ này phải có các thông số kỹ thuật, công năng ưu việt hơn công nghệ cũ.

Tuy nhiên để có thể có được cơ sở khoa học rõ ràng và chính xác về các khái niệm này, về lâu dài, cần phải có sự nghiên cứu và tiêu chuẩn hoá, việc xác định trình độ công nghệ phải dựa vào các tiêu chuẩn cụ thể được các cơ quan chuyên môn của chính phủ như bộ Khoa học & Công nghệ cùng phối hợp với các bộ chuyên ngành xây dựng và chính phủ ban hành cho từng ngành kinh tế, như hệ thống tiêu chuẩn đối với công nghệ nhập khẩu cho từng thời kỳ nhất định. Đây cũng là cơ sở cho việc vận dụng các chính sách ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ cho việc nhập khẩu và sử dụng các công nghệ này một cách thuận lợi hơn.

1.1.5. Nhập khẩu công nghệ.

Nhập khẩu công nghệ được hiểu là một quốc gia này nhập khẩu công nghệ từ một quốc gia khác (có thể nhập khẩu đầy đủ hoặc không đầy đủ 4 thành phần của công nghệ), nhằm mục đích đầu tư đổi mới hoặc thay thế công nghệ cũ để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ và đảm bảo các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

1.1.6. Các hình thức chuyển giao công nghệ.

Thông thường, trong thực tế cho đến nay có ba hình thức tiếp nhận một công nghệ:

- Chuyển giao giản đơn: Bên mua công nghệ chỉ được sử dụng công nghệ trong một phạm vi không gian và một khoảng thời gian nhất định và không được tiếp tục chuyển giao công nghệ đã mua.

- Chuyển giao công nghệ không độc quyền: Trong trường hợp này bên mua chỉ sử dụng công nghệ đã đăng ký bảo hộ trong một phạm vi lãnh thổ xác định và bên mua cũng không được chuyển giao công nghệ cho bên khác. Đây là hình thức phổ biến diễn ra trong thực tế chuyển giao công nghệ.

- Chuyển giao công nghệ giữ độc quyền: Trong trường hợp này bên mua công nghệ phải trả cho bên bán để được quyền sở hữu công nghệ, toàn bộ các kiến thức về công nghệ đã được thể hiện đầy đủ trong các tài liệu, văn bản kèm theo và bên mua không cần có sự hợp tác tiếp theo của bên bán (như sự hướng dẫn, đào tạo đội ngũ sử dụng công nghệ ...), bên mua công nghệ có toàn quyền sử dụng công nghệ và có quyền tiếp tục chuyển giao công nghệ này cho bên thứ ba trong suốt thời gian có hiệu lực.

1.1.7. Nội dung của chuyển giao công nghệ.

Xét về mặt nội dung, việc chuyển giao công nghệ được thực hiện với các hình thức chủ yếu sau:

+ Chuyển giao kiến thức liên quan đến sáng chế công nghệ một cách thuần túy.

+ Chuyển giao kiến thức liên quan đến sáng chế đi cùng với cung cấp nguyên liệu, thiết bị, linh kiện hoặc chuyên gia (nhân lực).

+ Chuyển giao kiến thức liên quan đến sáng chế dưới dạng xây dựng cơ sở áp dụng cùng với cả bí quyết công nghệ.

+ Chuyển giao kiến thức liên quan đến sáng chế dưới dạng xây dựng cơ sở áp dụng đồng thời với đào tạo nhân lực sử dụng, vận hành bảo dưỡng máy móc, thiết bị (phần cứng).

Các hình thức chuyển giao công nghệ nêu trên cho thấy nội dung, phạm vi, từng bộ phận hoặc toàn bộ công nghệ có thể được chuyển giao đến mức nào, chuyển giao trọn gói hay từng phần, chuẩn bị điều kiện cho bên nhận công nghệ đến đâu. Ở đây, việc tiếp nhận công nghệ một cách đầy đủ là tiếp nhận cả phần cứng (máy móc, thiết bị) và phần mềm (như bí quyết, kinh nghiệm tổ chức và quản lý...) còn phụ thuộc nhiều vào khả năng thực tế của bên tiếp nhận công nghệ.

1.1.8. Một số con đường chuyển giao công nghệ hiện nay ở nước ta.

Trong thực tiễn hiện nay tại Việt Nam, công nghệ được nhập khẩu thông qua các con đường chủ yếu sau đây:

- Chuyển giao công nghệ qua con đường đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Chuyển giao công nghệ qua con đường cho vay vốn ODA và tài trợ nước ngoài.
- Chuyển giao công nghệ qua con đường mua trực tiếp từ nước ngoài.

Ngoài ra còn một số hình thức chuyển giao công nghệ không chính thức như: Hội thảo, hội nghị, xuất bản phẩm, tham quan, thực tập, đào tạo ở nước ngoài, đặc biệt do chính sách mở cửa của Việt Nam mà lực lượng Việt kiều sống ở nước ngoài cũng trở về đầu tư sản xuất kinh doanh cùng với việc đầu tư về tài chính là vốn đầu tư về khoa học, công nghệ.

1.2. Đặc điểm và xu hướng phát triển của thị trường công nghệ thế giới.

1.2.1. Đặc điểm của thị trường công nghệ.

Để có thể đề ra một chính sách nhập khẩu công nghệ đúng đắn cho từng thời kỳ phát triển kinh tế của quốc gia, cần phải nghiên cứu về đặc điểm của thị trường công nghệ trong đó chủ yếu đi sâu vào các yếu tố chính của thị trường này như: Công nghệ với tư cách là hàng hoá - đối tượng để mua bán trao đổi; các chủ thể tham gia thị trường công nghệ - Bên mua, bên bán và các tổ chức dịch vụ tư vấn trung gian về công nghệ.

+ Công nghệ với tư cách là hàng hoá - đối tượng để mua bán, trao đổi.

Công nghệ là đối tượng mua bán, trao đổi trên thị trường vừa là loại hàng hoá thông thường vừa là loại hàng hoá đặc biệt. Nó là loại hàng hoá thông thường, vì công nghệ là sản phẩm của con người tạo ra trong quá trình sản xuất, nó được mua bán trên thị trường với giá cả thị trường nhằm thoả mãn nhu cầu của người mua hoặc là để tiếp tục vận động trong khâu lưu thông hoặc được sử dụng trong sản xuất để tạo ra sản phẩm mới. Đồng thời công nghệ là loại hàng hoá đặc biệt, bởi lẽ nó tồn tại dưới hai dạng thức sau đây:

- Công nghệ đã tách khỏi thân xác người phát minh ra nó (Disembodied technology) nghĩa là nó hiện diện dưới hình thức các máy móc, thiết bị để có thể trao đổi mua bán dễ dàng như những hàng hoá thông thường khác, giá cả của công nghệ là do quy luật cung cầu trên thị trường điều tiết "thuận mua, vừa bán".

- Công nghệ chưa tách khỏi thân xác của người đã phát minh ra nó (Embodied technology) nghĩa là công nghệ còn được thể hiện dưới dạng kiến thức, bí quyết công nghệ do người phát minh ra nó nắm giữ. Dạng thức này của công nghệ rất khó chuyển giao vì cần phải có những điều kiện nhất định của bên nhận công nghệ như: Trình độ công nghệ, hạ tầng cơ sở về khoa học và công nghệ có đủ khả năng để tiếp thu và hấp thụ công nghệ được chuyển giao hay không.

- Đối với hàng hoá là công nghệ, việc mua bán có được thực hiện hay không, ngoài yếu tố là người mua còn có yếu tố là: người bán có muốn bán loại công nghệ mà người mua muốn mua hay không? Điều đó còn phụ thuộc vào chính sách của

người bán, của quốc gia có công nghệ bán, vào quan hệ chính trị giữa quốc gia bán và quốc gia mua. Bởi lẽ, hàng hoá công nghệ là loại hàng hoá mang tính chiến lược, là công cụ thực hiện chính sách đối ngoại của các quốc gia với nhau, chính đặc điểm này đòi hỏi vai trò của nhà nước, của chính phủ mỗi quốc gia trong quan hệ kinh tế đối ngoại để có thể nhập khẩu được những công nghệ mới, công nghệ cao từ các nước trên thế giới.

- Công nghệ là một loại hàng hoá đặc biệt ở chỗ là không phải bất cứ nước nào nhập khẩu được những công nghệ mới, công nghệ cao cũng có thể thành công trong việc sử dụng công nghệ nhập và cải thiện được vị trí về trình độ công nghệ của quốc gia mình so với các nước trên thế giới. Bởi lẽ, nhập khẩu công nghệ mới chỉ là điều kiện cần, và điều kiện đủ là phải tăng cường năng lực nội sinh, cả về trình độ lẫn cơ sở hạ tầng để có thể phát huy hiệu quả của công nghệ nhập khẩu cũng như tiếp tục nghiên cứu và phát triển trình độ công nghệ của nước nhà trên cơ sở những công nghệ nhập.

+ Các chủ thể tham gia trên thị trường công nghệ.

Cũng như bất kỳ một thị trường hàng hoá nào, trong thị trường công nghệ có các tổ chức khác nhau tham gia với các vai trò khác nhau, các tổ chức này là người mua, người bán và các tổ chức trung gian môi giới, các tổ chức tư vấn để các giao dịch mua bán được thuận lợi. Các tổ chức này có những vai trò khác nhau trên thị trường công nghệ, vai trò này cũng thường xuyên thay đổi, khi này là người mua, khi khác lại là người bán và thậm chí đóng vai trò là người môi giới trung gian. Các tổ chức đó có thể là pháp nhân hoặc cá nhân người Việt Nam, nhưng cũng có thể là pháp nhân hoặc cá nhân người nước ngoài, điều đó thể hiện sự đa dạng và phong phú của các chủ thể tham gia vào thị trường công nghệ.

- Người mua công nghệ: Gồm các tổ chức kinh tế xã hội của nhà nước, các doanh nghiệp và các cá nhân...

- Người bán công nghệ: Gồm các cơ quan nghiên cứu và phát triển công nghệ của nhà nước và tư nhân, các doanh nghiệp, các trạm quan trắc, các nhà sáng chế độc lập...

- Các tổ chức tư vấn, dịch vụ môi giới trung gian: Gồm các tổ chức thông tin, tư vấn công nghệ về sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ, dịch vụ về hội chợ, quảng cáo, dịch vụ về tài chính, ngân hàng...

1.2.2 Xu hướng phát triển của thị trường công nghệ thế giới.

Cùng với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật đang diễn ra hàng ngày trên thế giới, một trong những đặc điểm nổi bật là vòng đời của sản phẩm ngày càng ngắn, vì thế vòng đời của công nghệ, thiết bị máy móc dùng để sản xuất ra sản phẩm cũng ngày càng ngắn đi. Do vậy, một xu hướng trong thị trường công

nghe thế giới là các nước có nền công nghiệp phát triển luôn có nhu cầu thay thế các công nghệ cũ bằng các công nghệ mới được tạo ra dựa trên kết quả của những thành tựu khoa học mới nhất. Các nước này sẽ chuyển giao công nghệ cũ cho các nước có trình độ công nghệ thấp hơn, đó là các nước đang phát triển và các nước chậm phát triển. Với xu thế này các nước công nghiệp phát triển cùng một lúc đạt được hai mục đích, vừa tận dụng được giá trị còn lại của công nghệ cũ, vừa có điều kiện để áp dụng công nghệ mới để nâng cao sức cạnh tranh của mình trên thị trường thế giới.

Trong việc chuyển giao công nghệ (mặc dù là công nghệ cũ) này, cả hai bên mua và bán đều có được lợi ích, bên bán thu được một khoản tiền từ việc chuyển giao công nghệ, bán máy móc thiết bị; còn bên mua, mặc dù công nghệ chuyển giao chưa có trình độ hiện đại (so với thế giới) song so với các công nghệ hiện có trong quốc gia mình lại có trình độ cao hơn, phù hợp với trình độ khoa học kỹ thuật và khả năng tiếp nhận của mình, từ đó sẽ đem lại hiệu quả cao hơn khi sử dụng công nghệ nhập khẩu này.

Tiếp theo, đó là do xu thế toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, cũng như sự phát triển của các công ty đa quốc gia diễn ra ngày càng mạnh mẽ, dẫn tới việc đầu tư ra nước ngoài của các nước phát triển và các công ty đa quốc gia cũng làm gia tăng sự chuyển giao công nghệ. Thông thường, những công nghệ được chuyển giao ra nước ngoài có trình độ thấp hơn những công nghệ đang sử dụng ở chính quốc, điều đó một mặt do chi phí đầu tư cho việc nghiên cứu và chế tạo cho công nghệ mới thường rất cao, vì thế các quốc gia hoặc các hãng sau khi có công nghệ mới sẽ khai thác những lợi ích có thể có được do công nghệ này đem lại trong một thời gian nhất định; mặt khác, còn do chính sách công nghệ của các quốc gia phát triển không muốn phổ biến những công nghệ hiện đại nhất ra các nước khác, bởi vì trong nhiều trường hợp, các công nghệ mới này liên quan đến lợi ích của cả quốc gia, hoặc những công nghệ của các hãng cũng liên quan đến lợi ích sống còn của chính hãng đó. Vì thế, ngay cả các công ty mẹ ở chính quốc cũng phải cân nhắc khi chuyển giao công nghệ cho các công ty con của mình ở nước ngoài, mặc dù kết quả sản xuất và kinh doanh của các công ty con đem lại nguồn lợi cho chính công ty mẹ.

Một xu hướng của thị trường công nghệ trong thời đại hiện nay là sự hợp tác quốc tế về KH&CN ngày càng phát triển và ngày càng trở nên cần thiết và quan trọng. Tuy hoạt động KH&CN đang có sự cạnh tranh khốc liệt, nhưng do tính phức tạp và khối lượng đầu tư khổng lồ cho phát triển KH&CN không chỉ về mặt tài chính mà còn cả về mặt nhân lực và trí tuệ, nên các quốc gia cần thiết phải có sự hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu và triển khai để phát triển công nghệ. Ngày nay, hợp tác về KH&CN đang là một bộ phận hữu cơ của quan hệ quốc tế, tìm kiếm đối tác đang trở thành nội dung quan trọng của việc phân tích và lựa chọn chiến lược phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại của mọi quốc gia. Hợp tác quốc tế và cạnh tranh quốc tế về KH&CN là hai mặt của một quá trình, nó đảm bảo cho

việc thực thi chiến lược toàn cầu về KH&CN hiện đại và chiến lược thúc đẩy phát triển KH&CN của từng quốc gia.

2. Những yêu cầu về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tại Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá VII, Đảng ta đã khẳng định: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là " quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao"¹. Từ đó, ta có thể hiểu rằng về thực chất, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình cải biến lao động thủ công thành lao động sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân để đạt được năng suất xã hội cao.

Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế cao và bền vững để đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

CNH, HĐH không chỉ hiểu một cách giản đơn là quá trình tăng thêm về tỷ trọng và tốc độ của sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, mà còn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn liền với việc đổi mới và trang bị công nghệ hiện đại một cách thường xuyên, tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế có hiệu suất cao và bền vững trong tất cả các ngành kinh tế của quốc gia. Công nghiệp hoá đồng thời gắn liền với hiện đại hoá với những bước tiến tuần tự về công nghệ để phát triển theo chiều rộng nhằm tạo ra ngày càng nhiều công ăn việc làm cho người lao động và với chiến thuật tranh thủ những cơ hội đi tắt, đón đầu để phát triển theo chiều sâu tạo nên bước đột phá để phát triển theo trình độ khoa học và công nghệ của thế giới. Công nghiệp hoá và hiện đại hoá là hai quá trình nối tiếp đan xen nhau, công nghiệp hoá là tăng việc sử dụng các máy móc, công nghệ trong các ngành sản xuất, dịch vụ, kinh doanh trong nền kinh tế, còn hiện đại hoá có thể được hiểu là quá trình chống lại sự tụt hậu trước sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên thế giới. Hiện đại hoá là làm cho một cái gì đó mang tính chất của thời đại ngày nay, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân là làm cho kỹ thuật và công nghệ sản xuất, cũng như cơ cấu kinh tế đạt được trình độ tiên tiến của thời đại, đây là khía cạnh vật chất - kỹ thuật của hiện đại hoá. Ngoài ra, hiện đại hoá còn mang cả nội dung văn hoá-xã hội. Như

¹ Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội, 1994, tr.42

vậy, xét về mặt lịch sử thì quá trình công nghiệp hoá diễn ra trước quá trình hiện đại hoá, tuy nhiên hai quá trình này trên thực tế luôn có sự đan xen, gối đầu và có tác động qua lại lẫn nhau. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình phát triển không chỉ được thể hiện qua các chỉ tiêu về khoa học-kỹ thuật-công nghệ hay các chỉ tiêu về kinh tế-kỹ thuật, mà còn là quá trình xây dựng một xã hội văn minh, cải biến một cách căn bản các ngành kinh tế, các hoạt động xã hội theo phong cách của nền công nghiệp hiện đại, đảm bảo cho xã hội phát triển toàn diện như một chỉnh thể thống nhất, toàn vẹn (kinh tế-xã hội, vật chất-tinh thần) một cách bền vững trên cơ sở giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, vì tiến bộ và phát triển con người toàn diện. Với đặc điểm của nước ta, một điều hết sức rõ ràng là, không thể thực hiện xong xuôi quá trình công nghiệp hoá với nội dung cơ bản là cơ khí hoá các ngành của nền kinh tế quốc dân rồi mới tiến hành hiện đại hoá, bởi vì không thể cơ khí hoá bằng cách sử dụng những máy móc, thiết bị được sản xuất trước đây đã lâu, đã lạc hậu, mà phải sử dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại để phục vụ quá trình công nghiệp hoá. Vì vậy, công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay bao hàm những nội dung của hiện đại hoá; công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá, đó là con đường phát triển tất yếu, khách quan của cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Để đưa ra được một quan niệm hoàn chỉnh, bao hàm hết nội dung vốn rất phong phú và phức tạp của quá trình CNH, HĐH phù hợp với thời đại ngày nay là một công việc không hề đơn giản, các nhà lý luận trong và ngoài nước cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn nhất trí về bất cứ quan niệm nào đã được đưa ra, tuy nhiên theo tổng hợp ý kiến của nhiều nhà khoa học, có thể hiểu CNH, HĐH là một quá trình rộng lớn và phức tạp, bao gồm những nội dung cơ bản chủ yếu sau đây:

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình trang bị và trang bị lại công nghệ hiện đại cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân, trước hết là các ngành chiếm vị trí trọng yếu.

Quá trình CNH, HĐH không chỉ liên quan đến phát triển công nghiệp, mà là quá trình bao trùm tất cả các ngành, các lĩnh vực hoạt động của một nước; nó thúc đẩy việc hình thành một cơ cấu kinh tế mới hợp lý cho phép khai thác tốt nhất các nguồn lực và lợi thế của đất nước.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa là quá trình kinh tế-kỹ thuật, vừa là quá trình kinh tế-xã hội

Quá trình CNH, HĐH đồng thời là quá trình mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá không phải là mục đích tự thân, mà là một phương thức có tính phổ biến để thực hiện mục tiêu phát triển của mỗi nước.

Do những điều kiện cụ thể của nước ta trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, trong bối cảnh mà cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới, mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá hỗn hợp- kết hợp giữa thay thế nhập khẩu với đẩy mạnh xuất khẩu- theo hướng hội nhập quốc tế đang tỏ ra có triển vọng hơn cả, về cơ bản quá trình CNH, HĐH ở

Việt Nam cũng đang vận động theo mô hình này, do vậy quá trình này có những đặc điểm mới so với trước đây, đó là: Công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá; kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại hoá ở những khâu quyết định; CNH, HĐH được thực hiện trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy hiệu quả kinh tế-xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản; CNH, HĐH là sự nghiệp của toàn dân, của tất cả các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; CNH, HĐH gắn liền với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; Khoa học và công nghệ được xác định là nền tảng và động lực của CNH, HĐH; CNH, HĐH phải lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

2.1. Nhập khẩu công nghệ phải gắn với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nhập khẩu công nghệ chính là nhằm mục đích nâng cao trình độ năng lực công nghệ của quốc gia, và bằng những công nghệ này để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng tốt đáp ứng các tiêu chuẩn của quốc gia, cũng như đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu, có giá cả hợp lý, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và của doanh nghiệp trên thị trường nội địa và cả thị trường nước ngoài. Mặt khác, nhập khẩu công nghệ cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hình thành và xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý để phát triển kinh tế đất nước, trên cơ sở phát huy hết mọi lợi thế và sử dụng tối ưu các nguồn lực của quốc gia. Đối với Việt Nam, do điều kiện nền kinh tế đang ở trình độ phát triển thấp, trình độ công nghệ còn lạc hậu so với các nước trong khu vực và thế giới, muốn đưa nền kinh tế phát triển với tốc độ cao và liên tục thì một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu là phải nhập khẩu được những công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng được những yêu cầu CNH, HĐH đất nước.

Điều đó không phải tự nhiên có sự phù hợp tương ứng giữa hai khái niệm này-Công nghệ và CNH, HĐH, bởi lẽ công nghệ chỉ là một trong những yếu tố cấu thành, tuy là yếu tố quyết định nhất, đặc trưng nhất trong phạm trù CNH, HĐH. Phạm trù này ngoài yếu tố công nghệ (cả phần cứng lẫn phần mềm) là cơ bản, thì còn nhiều vấn đề phải quan tâm và thực hiện, tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu của đề tài này chúng tôi chỉ đề cập đến vài vấn đề chủ yếu, đó là, muốn thực hiện CNH, HĐH thì không chỉ chuyển sang sản xuất kinh doanh từ thủ công sang sản xuất bằng máy móc trong nội bộ từng ngành, mà còn phải có sự phát triển đồng đều tương đối giữa các ngành với nhau, không chỉ về số lượng công nghệ mà điều quan trọng hơn đó là trình độ công nghệ trong các ngành phải đạt được ở mức độ hiện đại nhất định so với các nước trong khu vực và trên thế giới; Mặt khác, sự phát triển công nghệ phải đạt được những yếu tố đồng bộ giữa công nghệ, đội ngũ lao động sử dụng công nghệ, các điều kiện hạ tầng kỹ thuật của ngành và lĩnh vực đó đảm bảo cho công nghệ phát huy được hiệu quả của nó trong thực tiễn. Như vậy, yêu

cầu của việc nhập khẩu và đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam không những phải đáp ứng các yêu cầu về trình độ công nghệ, về số lượng về cơ cấu chủng loại và các yếu tố bên ngoài công nghệ nhưng có tác dụng hỗ trợ việc sử dụng và phát triển công nghệ.

Đảng và nhà nước ta đã đề ra chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá phấn đấu đến năm 2020 đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp, do đó việc đổi mới và nhập khẩu công nghệ của Việt Nam phải gắn với các yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi công tác nhập khẩu công nghệ phải có những bước đi vừa tuân tự nhưng phải đi tắt đón đầu, để đến năm 2020 về cơ bản phải đưa nước ta trở thành nước công nghiệp. Với khả năng tài chính và trình độ khoa học kỹ thuật của Việt Nam, với chiến lược đúng đắn và chính sách đầu tư có ưu tiên, thì ta có thể làm chủ được khoa học kỹ thuật và đạt trình độ tương đương so với các nước trong khu vực và rút ngắn khoảng cách so với thế giới.

2.2. Nhập khẩu công nghệ gắn liền với công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Trong thời đại ngày nay, cùng với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhân loại đã có những bước tiến dài trong việc nâng cao năng lực chinh phục tự nhiên để phục vụ lợi ích và nhu cầu ngày càng tăng của chính mình, tuy nhiên hệ quả của những thành tựu này là ngày càng làm cho môi trường sống trên trái đất ngày càng ô nhiễm, và một trong những vấn đề lo ngại của nhân loại là làm thế nào để con người vẫn phát triển được kinh tế nhưng đồng thời phải phát triển kinh tế một cách bền vững, đảm bảo được những yêu cầu bức thiết của công tác bảo vệ môi trường. Trong các hội nghị về môi trường thế giới, nhiều quan điểm được đưa ra tranh luận, nhưng nhiều khi các quan niệm và cách hiểu lại khác nhau của những nhà theo trường phái kinh tế và những nhà khoa học bảo vệ môi trường. Những người ủng hộ quan điểm phát triển kinh tế cho rằng, trong những thời điểm nhất định, mỗi quốc gia, tùy theo những điều kiện cụ thể của mình nên có sự lựa chọn có cân nhắc để ưu tiên cho sự phát triển kinh tế hoặc cho công tác bảo vệ môi trường, chính vì vậy mà vấn đề “môi trường và phát triển” thường được tranh luận trao đổi trong các hội nghị quốc tế về môi trường.

Đối với các nước kém phát triển, vì nhu cầu phát triển kinh tế là yêu cầu cấp bách trước mắt, nên trong quá trình sản xuất kinh doanh đã không để ý đến hay không quan tâm nhiều đến vấn đề môi trường, chính vì những quan niệm và những điều kiện đó mà đã xuất hiện khuynh hướng ”phát triển với bất cứ giá nào” phát triển tự phát không tính đến yếu tố bảo vệ môi trường đã gây ra nhiều hậu quả tiêu cực cho cả môi trường sống lẫn môi trường xã hội và văn hoá.¹

¹ Đặng Như Toàn, Kinh tế và môi trường. NXB Giáo dục, Hà nội, 1996 tr.19.

Còn đối với một số nước phát triển, thực tế trong những năm trước đây, sự phát triển của nền công nghiệp đem lại những lợi ích to lớn, song họ cũng đã phải trả giá do việc không tính đến yếu tố môi trường mà cho đến nay cũng đang cần nhiều nỗ lực để khắc phục hậu quả của nó. Vì vậy với khuynh hướng “phát triển với bất cứ giá nào” còn tồn tại một khuynh hướng “tăng trưởng bằng không hoặc âm” nhằm mục đích bảo vệ môi trường, bảo vệ những nguồn tài nguyên hữu hạn của trái đất, khuynh hướng này chủ trương không can thiệp vào các nguồn sinh học, không đụng chạm vào thiên nhiên. Tuy nhiên, khuynh hướng này là không tưởng, đặc biệt là đối với các nước kém phát triển, nơi mà tài nguyên thiên nhiên là nguồn sống cơ bản cho các hoạt động phát triển của con người.

Ngày nay, khác với những quan điểm nêu trên, một quan điểm ngày càng được các quốc gia, các nhà khoa học ủng hộ và có những động thái tích cực trong việc tìm ra một mô hình hoạt động phù hợp cho nó, đó là quan điểm “phát triển bền vững”, quan điểm này cho rằng, không thể tách rời hai mặt của một vấn đề, vừa mâu thuẫn lại vừa thống nhất, đó là vấn đề phát triển và môi trường. Quan điểm phát triển bền vững là sự phát triển trên cơ sở giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nhiều mặt của đời sống kinh tế và xã hội, giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế - xã hội - môi trường.

Những năm gần đây trong lĩnh vực công nghệ đã xuất hiện khái niệm “công nghệ sạch” nghĩa là những công nghệ không có hoặc ít ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường trong quá trình công nghệ được vận hành bởi con người, các quốc gia có nền công nghiệp phát triển đều hướng vào việc sản xuất và sử dụng các “công nghệ sạch” này, bởi lẽ nó không chỉ phục vụ lợi ích lâu dài của mỗi quốc gia là phát triển bền vững mà còn tiết kiệm được nhiều chi phí cho việc xử lý chất thải bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng những công nghệ không sạch.

Từ những vấn đề nêu trên, trong công tác nhập khẩu và đổi mới công nghệ phải bám sát quan điểm phát triển và môi trường, nghĩa là các công nghệ được nhập khẩu và đổi mới phải đảm bảo cả hai yêu cầu là các công nghệ được nhập khẩu phải đạt trình độ tiên tiến có khả năng sản xuất ra các sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường vừa đảm bảo phát triển tăng trưởng kinh tế vừa đáp ứng được những yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Một thực tế cũng cho thấy rằng, trong bất cứ ngành sản xuất kinh doanh nào, cùng với việc tạo ra sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của xã hội, nó cũng thải ra những chất thải không có lợi cho việc bảo vệ môi trường, vì vậy nhất thiết phải yêu cầu các doanh nghiệp khi hoạt động phải có biện pháp xử lý chất thải do mình tạo ra mới được hoạt động. Điều này cũng đã được quy định trong pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam và nghị định số 49/HĐBT về việc thi hành pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.

2.3. Nhập khẩu công nghệ gắn liền với việc tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Theo cách hiểu thông thường, khi đổi mới và nhập khẩu công nghệ hiện đại hơn những công nghệ hiện dùng sẽ dẫn tới việc tinh giản biên chế nếu quy mô sản xuất kinh doanh không tăng, có nghĩa là khi có công nghệ mới sẽ làm giảm nhu cầu về lao động. Do vậy, với yêu cầu đổi mới và nhập khẩu công nghệ phải gắn liền với việc tạo thêm công ăn việc làm cho xã hội đòi hỏi phải có chiến lược nhập khẩu và chính sách phát triển các ngành công nghiệp vừa đảm bảo phát triển theo chiều rộng và cả chiều sâu, nghĩa là vừa tăng thêm quy mô, vừa tạo thêm những ngành nghề mới, đồng thời nâng cao trình độ công nghệ, trình độ sản xuất và kinh doanh của các ngành kinh tế.

Trong điều kiện cụ thể hiện nay, Việt Nam là một quốc gia đông dân cư nông nghiệp, trong tổng số 81 triệu dân, hiện có khoảng 80% dân số sống và làm việc ở nông thôn, nông nghiệp, tỷ lệ tăng dân số ở khu vực này hiện nay và những năm tiếp theo vẫn còn cao - năm 1997 vào khoảng 1,8%, tăng khoảng 1,4 triệu người/năm. Lực lượng lao động nông nghiệp chiếm một tỷ lệ lớn, tới 73% lao động của cả nước, nhưng chỉ có 15% lao động kỹ thuật, phần còn lại là lao động giản đơn, không được đào tạo nghề. Thực tế cho thấy, lực lượng lao động này đông đảo, cần cù chịu khó, nhưng lại không có trình độ khoa học kỹ thuật và không đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, người lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ nông-lâm-ngư nghiệp chỉ chiếm 0,44%, có đến 75% số chủ hộ sản xuất nông nghiệp không có chuyên môn kỹ thuật mà chỉ sản xuất dựa trên những kinh nghiệm tự tích lũy bản thân hoặc là theo những tập quán thông thường từ trước đến nay. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở cơ sở không được đào tạo chính quy cả về khoa học kỹ thuật lẫn khoa học quản lý kinh tế, chính vì vậy tỷ lệ lao động không có đủ hoặc không có việc làm ở khu vực này là rất lớn, và có xu hướng tăng lên, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động trong độ tuổi ở nông thôn năm 1998 chỉ có 71,13% giảm so với năm 1997 là 73,14%.

Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, tuy nông nghiệp không là ngành tạo ra giá trị gia tăng lớn, nhưng là ngành giữ vai trò đặc biệt quan trọng vì số lượng lao động trong ngành này chiếm tỷ trọng lớn nhất, một mặt nó cho phép chúng ta tận dụng những tiềm năng và tài nguyên sẵn có của đất nước như: tài nguyên đất, rừng, biển, khoáng sản... gắn liền với những phong tục tập quán, văn hóa và ổn định đời sống từ bao đời nay của nền văn minh lúa nước, mặt khác các sản phẩm của ngành nông nghiệp đảm bảo an ninh về lương thực, thực phẩm vừa tạo ra những sản phẩm đáp ứng cuộc sống của các tầng lớp dân cư, nhất là ở các vùng nông thôn, trung du và miền núi.

Vì vậy, theo chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá Đảng và chính phủ đã đề ra chủ trương là chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng chuyển dần từ cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ sang công nghiệp - dịch vụ - nông lâm, ngư nghiệp. Với chủ trương này, việc nhập khẩu công nghệ không những nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và

của doanh nghiệp mà một yêu cầu vô cùng quan trọng đó là giải quyết tốt về công ăn việc làm cho dân cư. Muốn tăng công ăn việc làm hiện nay ở Việt Nam chúng ta có thể thấy còn tiềm năng rất nhiều, nhất là ở khu vực nông thôn, rất nhiều ngành, nghề chưa được khai thác, chưa phát triển được các mối quan hệ trong sản xuất kinh doanh giữa trong nội bộ ngành và sự hiệp tác liên ngành với nhau. Mặt khác, hiện tại ngay trong những ngành nghề và doanh nghiệp hiện có thì khả năng tăng quy mô, thu hút thêm lao động, và có thể đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn do đạt được quy mô hợp lý hơn so với hiện nay. Về mặt lý thuyết cũng như thực tiễn muốn tạo công ăn việc làm, thì cần phải có biện pháp tác động đến cả cung lẫn cầu về lao động, những vấn đề về tạo thêm ngành nghề, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh là các biện pháp tác động tới cầu về lao động. Còn các biện pháp tác động tới cung lao động đó là các biện pháp nuôi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu lao động

2.4. Nhập khẩu công nghệ phải đáp ứng được những yêu cầu trong tình hình hội nhập của quốc gia vào kinh tế khu vực và thế giới.

Trong tiến trình hội nhập của quốc gia vào kinh tế của khu vực và thế giới, thực tế đang đặt ra cho Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức, thị trường ngày càng mở rộng, quá trình tự do hoá thương mại ngày càng diễn ra sôi động và sâu rộng trên tất cả các ngành kinh tế và đời sống xã hội, điều đó tạo ra cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển, nhưng đồng thời cũng đặt ra một thách thức lớn đó là quá trình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau, giữa doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài càng trở nên gay gắt và quyết liệt. Trong khi các doanh nghiệp Việt Nam, đa phần là các doanh nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường còn nhiều hạn chế, một trong nhiều nguyên nhân chính là do trình độ công nghệ đang được sử dụng của doanh nghiệp còn nhiều bất cập: Các vấn đề về tiếp cận thông tin về công nghệ, về giá cả thị trường, về các nguồn cung ứng công nghệ; năng lực tài chính của doanh nghiệp còn yếu; trình độ khoa học kỹ thuật của đội ngũ lao động còn thấp; điều kiện cơ sở vật chất hiện có còn lạc hậu gây khó khăn cho việc sử dụng và làm chủ công nghệ mới...

Nếu coi công nghệ là một trong những động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, thì công tác nhập khẩu và đổi mới công nghệ phải được coi trọng và có ý nghĩa tiên quyết trong việc chuẩn bị cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế một cách chủ động và có hiệu quả. Chính vì vậy việc nhập khẩu công nghệ mới công nghệ cao của Việt Nam phải được nghiên cứu một cách có khoa học, trên cơ sở nghiên cứu thị trường khu vực và thế giới để tìm ra những lợi thế so sánh, lợi thế của quốc gia về từng ngành kinh tế, từng sản phẩm cụ thể để có kế hoạch nhập khẩu và đổi mới công nghệ, đầu tư thích đáng cho ngành, sản phẩm đó nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trong vấn đề này cần có sự phân biệt và xác định rõ giữa nhiệm vụ đảm bảo nền kinh tế độc lập tự chủ (những ngành

lĩnh vực liên quan đến các cân đối lớn của nền kinh tế - bắt buộc phải đầu tư) và nhiệm vụ phát triển kinh tế đất nước dựa trên các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế (sản xuất kinh doanh phải có lãi).

2.5. Nhập khẩu công nghệ phải phù hợp với điều kiện tài chính, trình độ khoa học kỹ thuật của Doanh nghiệp.

Để phát huy hết hiệu quả của việc nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao trong các doanh nghiệp của Việt Nam, một trong những điều kiện quan trọng là khả năng tài chính và trình độ làm chủ khoa học, công nghệ của doanh nghiệp hiện tại ở mức nào, tiềm năng và xu hướng trong thời gian tới ra sao, đó chính là những tiền đề để doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển công nghệ trong tương lai, doanh nghiệp phải có kế hoạch cụ thể khả thi, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để tiến hành nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao và triển khai việc đưa công nghệ nhập khẩu này vào quá trình sản xuất kinh doanh của mình nhằm phát triển và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Trong thực tế hiện nay, với đường lối phát triển kinh tế do Đảng ta chủ trương khởi xướng là phát huy hết khả năng của tất cả các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trong đó có cả thành phần vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế cá thể. Chúng ta đã có luật đầu tư nước ngoài, luật đầu tư trong nước, luật doanh nghiệp, luật Hợp tác xã nhằm khuyến khích mọi tổ chức, đơn vị và cá nhân của mọi thành phần kinh tế phát huy hết khả năng của mình để tham gia, đầu tư vào các ngành kinh tế vừa tạo công ăn việc làm cho người lao động vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế nói trên, các doanh nghiệp liên doanh và có vốn đầu tư nước ngoài và trong một số doanh nghiệp lớn nhà nước thì công nghệ đang được sử dụng có trình độ hiện đại, trình độ và năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ ở trong các doanh nghiệp này cũng khá cao, tiềm lực tài chính cũng dồi dào có khả năng nhập khẩu và sử dụng những công nghệ hiện đại và tiên tiến. Còn đối với phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tình hình hoàn toàn ngược lại, các doanh nghiệp này yếu về tài chính, thiếu những cán bộ quản lý năng động, sáng tạo và đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật cũng chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu trong thực tiễn. Với sự khuyến khích của các luật đầu tư, luật doanh nghiệp, trong những năm gần đây hàng loạt các công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập, bước đầu đã đem lại những mặt tích cực, vừa tạo công ăn việc làm, vừa khai thác được những tiềm năng còn ẩn giấu trong dân, góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của chính phủ có quy định doanh nghiệp vừa và nhỏ là các doanh nghiệp có vốn đăng ký kinh doanh không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người. Theo hai tiêu chí này thì trong

các doanh nghiệp nhà nước có tới 74% số doanh nghiệp nhà nước thuộc loại doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo số liệu của Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam (VCCI), hiện nay cả nước có khoảng 70 ngàn doanh nghiệp thì doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tới hơn 90%, nghĩa là khoảng 65.000 doanh nghiệp có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng. Những số liệu trên đây cho thấy tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn rất hạn chế, vì vậy việc đầu tư cho đổi mới và nhập khẩu công nghệ sẽ gặp nhiều khó khăn. Đây là vấn đề hạn chế sức sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam không chỉ trong thời gian qua mà cả trong thời gian sắp tới, muốn giải quyết vấn đề về vốn nhất thiết nhà nước cần phải nghiên cứu và ban hành các chính sách phù hợp để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển trên cơ sở nhập khẩu và làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao.

3. Vai trò của chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

3.1. Khái niệm về chính sách thương mại nói chung và chính sách nhập khẩu nói riêng.

Thông thường thuật ngữ "***Chính sách thương mại***" được hiểu là chính sách của quốc gia ở tầm vĩ mô, là chính sách của nhà nước được ban hành để điều chỉnh toàn bộ hoạt động thương mại đối với thị trường trong nước và thị trường ngoài nước.

Theo quan niệm truyền thống, chính sách thương mại là loại chính sách vĩ mô, là yếu tố cấu trúc môi trường thương mại. Đó là chính sách mua bán các hàng hoá hữu hình trên thị trường trong nước và trao đổi mậu dịch quốc tế. Ở Việt Nam hiện nay, quan niệm truyền thống này đang được hiểu tương đối phổ biến, chính sách thương mại là chính sách lưu thông hàng hoá trong nước và chính sách ngoại thương - chính sách xuất nhập khẩu.

Theo quan điểm hiện đại, chính sách thương mại là tổng thể các tư tưởng, quan điểm, các mục tiêu, các giải pháp và các công cụ mà chủ thể quản lý sử dụng để điều chỉnh và thúc đẩy các hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ ở từng thời kỳ nhất định nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra trong chiến lược phát triển KT - XH. Theo quan niệm này, chính sách thương mại có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Về tư tưởng, quan điểm:

Là cơ sở, định hướng để nghiên cứu giải quyết, thực thi đường lối phát triển của toàn ngành thương mại. Đồng thời các tư tưởng, quan điểm cũng được thể hiện trong các đàm phán của chính phủ để đạt được thoả thuận, cam kết về mở cửa thị trường trong nước và hội nhập quốc tế.

- Các mục tiêu:

+ Mục tiêu tổng quát là mục tiêu bao trùm toàn bộ chính sách thương mại mà suy cho cùng là góp phần tạo ra môi trường thuận lợi cho kinh tế và thương mại

phát triển, bảo vệ được thị trường trong nước và lợi ích quốc gia, đồng thời phải phù hợp với các nguyên tắc hội nhập và các cam kết quốc tế. Phát triển kinh tế và thương mại phải đồng thời với việc xây dựng một xã hội tiến bộ, công bằng, giữ vững an ninh và ổn định chính trị đất nước.

+ Các mục tiêu cụ thể của chính sách thương mại là: Khuyến khích phát triển các ngành kinh tế cần ưu tiên, phát triển xuất khẩu, bảo vệ các ngành sản xuất còn non trẻ, đảm bảo tăng thu cho ngân sách.

- Các giải pháp và công cụ: Bao gồm cả các nghị định, quyết định của chính phủ, các thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành, địa phương liên quan đến hoạt động thương mại. Trong đó đặc biệt quan trọng là hệ thống luật như: luật thương mại, luật cạnh tranh và chống độc quyền, luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền, luật chống bán phá giá, luật doanh nghiệp. Ngoài ra còn bao gồm cả các hiệp định song phương và đa phương, những phản ứng tự vệ, các tập quán thương mại và các thông lệ quốc tế.

Với quan niệm hiện đại về chính sách thương mại trên đây, chính sách thương mại không chỉ là lưu thông hàng hoá trong nước hoặc xuất nhập khẩu hàng hoá với tư cách là các sản phẩm hữu hình như nhiều người vẫn hiểu, chính sách thương mại còn là chính sách của quốc gia dùng để phân biệt, đối xử với: Các thương nhân, các nhà sản xuất trong và ngoài nước; các quốc gia đã có hoặc chưa có hiệp định và cam kết thương mại; các tổ chức kinh tế quốc tế; thương mại ở các khu vực miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, cửa khẩu, khu kinh tế mở. Chính sách thương mại có phạm vi điều tiết rộng lớn trong lĩnh vực lưu thông, trao đổi buôn bán hàng hoá, dịch vụ không chỉ trong phạm vi thị trường nội địa mà cả trên thị trường ngoài nước, tác động tới nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Các nguyên tắc chủ yếu trong việc hoạch định chính sách thương mại là: Chính sách thương mại phải phù hợp với đường lối, quan điểm của đảng và chính phủ về phát triển kinh tế-xã hội của đất nước; Chính sách thương mại phải phù hợp với luật pháp quốc gia, với thông lệ và tập quán quốc tế; chính sách thương mại phải đảm bảo tính khoa học và thực tiễn, có tính hệ thống và đồng bộ; chính sách thương mại phải minh bạch, nhất quán, ổn định, chuẩn mực và mang tính khả thi; chính sách thương mại phải mang tính hiệu quả...

Trước đây trong công tác xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các quốc gia khác trên thế giới được thực hiện qua các hợp đồng mua bán ngoại thương (đối với các nước TBCN) hoặc các nghị định thư về trao đổi hàng hoá (đối với các nước XHCN), do vậy việc nhập khẩu công nghệ ở Việt Nam không có luật riêng điều chỉnh. Cho đến nay, việc điều chỉnh nhập khẩu công nghệ được điều tiết bằng nhiều nghị định và các văn bản qui phạm pháp luật như: Bộ luật dân sự (phần chuyển giao công nghệ), luật thương mại, luật đầu tư nước ngoài, các nghị định về qui chế đấu thầu, quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và các quyết định của thủ tướng chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu.

Các văn bản này đề cập đến những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của việc nhập khẩu công nghệ; quyền và nghĩa vụ của các bên mua, bán; các điều kiện chuyển giao, tiếp nhận và sử dụng công nghệ; giá cả và điều kiện thanh toán; quản lý và phê duyệt của các cơ quan nhà nước đối với các hợp đồng mua bán; những vấn đề giải quyết tranh chấp v.v...

Do không có văn bản quy định riêng về nhập khẩu (trong đó có nhập khẩu công nghệ), nên quan hệ nhập khẩu chịu sự điều chỉnh của hàng loạt văn bản luật và dưới luật, mà trong đó các điều khoản quy định về nhập khẩu không đồng bộ, cụ thể và còn chồng chéo nên đã gây nhiều khó khăn trong thực tiễn đối với các cơ quan quản lý của nhà nước và các doanh nghiệp khi nhập khẩu công nghệ. Trước thực tiễn đó, việc hoàn thiện chính sách và cơ chế quản nhập khẩu công nghệ là hết sức cấp bách.

3.2. Vai trò của chính sách nhập khẩu công nghệ:

- Định hướng cho các doanh nghiệp trong nhập khẩu CNM, CNC đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH. Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao do nhà nước đề ra có tác dụng định hướng cho các doanh nghiệp có chiến lược sản xuất và kinh doanh, chiến lược mặt hàng hướng về xuất khẩu. Trên cơ sở nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước cũng như những khả năng và lợi thế của từng doanh nghiệp để xác định lĩnh vực và mục tiêu sản xuất, kinh doanh của mình, từ đó có sự lựa chọn công nghệ, máy móc, thiết bị phù hợp với yêu cầu và khả năng của mình .

- Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng CNM, CNC nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, thông qua các chính sách tài chính như cho vay ưu đãi, thuế ưu đãi khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ .

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao như cung cấp thông tin, đào tạo nguồn nhân lực với những ưu đãi nhất định.

4. Kinh nghiệm về xây dựng chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của nước ngoài.

4.1. Kinh nghiệm của một số nước về xây dựng chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

*** Trung Quốc.**

Trung Quốc là một quốc gia đông dân nhất thế giới, với những thành tựu đạt được trong công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế trong những năm qua, đặc biệt là những thập kỷ cuối thế kỷ hai mươi này đã đưa Trung Quốc trở thành một cường quốc trên thế giới, có nền kinh tế phát triển xếp thứ bảy trên thế giới, với thu nhập quốc nội xấp xỉ 1.000 tỷ USD. Trung Quốc là quốc gia có nền khoa học và công

nghe hiện đại, hoàn chỉnh và độc lập. Chính phủ Trung Quốc đã đầu tư thích đáng cho KH&CN; chú trọng nghiên cứu cơ bản; gắn nghiên cứu khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế; tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN; Chính phủ cũng có nhiều chính sách ưu đãi và khuyến khích nhập khẩu công nghệ và đầu tư từ nước ngoài, phấn đấu đến năm 2010 trở thành một trong mười cường quốc hàng đầu của thế giới về nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ, chính phủ cũng đã đề ra các chương trình công nghệ, ưu tiên nghiên cứu cơ bản, phát triển công nghệ cao, công nghệ chủ chốt, công nghệ phục vụ cho sự phát triển ngành nông nghiệp...

Trong những thành tựu phát triển về công nghệ và khoa học kỹ thuật, chính phủ Trung Quốc đã có những chính sách và cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ một cách toàn diện các nội dung nhập khẩu công nghệ. Cụ thể những quy định về nhập khẩu công nghệ được thể hiện qua điều lệ nhập khẩu công nghệ do Hội đồng nhà nước Trung Quốc công bố ngày 20/12/1987 và quy định chi tiết thi hành điều lệ nhập khẩu công nghệ ngày 20/01/1988 đã quy định nguyên tắc cơ bản của cơ chế quản lý nhập khẩu là: Bất cứ bên giao công nghệ thuộc nước nào, bất kể nguồn vốn và cách thanh toán của bên nhận các hợp đồng nhập khẩu công nghệ đều phải chịu sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. Với các nội dung cơ bản sau đây:

- Các công ty, xí nghiệp, cơ quan, cá nhân không có quyền kinh doanh xuất nhập khẩu công nghệ thì phải nhập khẩu uỷ thác qua các công ty khác có chức năng này.
- Bộ Thương mại và Hợp tác Kinh tế đối ngoại phê duyệt toàn bộ các hợp đồng nhập khẩu công nghệ của các dự án với các báo cáo khả thi do các bộ, uỷ ban, cục thuộc Hội đồng Nhà nước phê duyệt.
- Thời hạn hợp đồng không quá 10 năm trừ khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.
- Không được đưa vào hợp đồng các điều khoản ràng buộc về mua nguyên liệu, ràng buộc phải đi kèm với dịch vụ kỹ thuật, trang thiết bị bán thành phẩm, hạn chế xuất khẩu cấm tiếp tục sử dụng công nghệ sau khi hợp đồng hết hạn, các ràng buộc hạn chế bên nhận phát triển công nghệ nhập khẩu.

Tuy chính phủ Trung Quốc vẫn cho góp vốn trong các liên doanh bằng công nghệ nhưng công nghệ đó phải đáp ứng những tiêu chuẩn khắt khe như: Sản xuất các sản phẩm đang có yêu cầu cấp thiết hoặc sản xuất ra các sản phẩm mới hoặc sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; cải thiện chất lượng và tính năng đối với các sản phẩm hiện có và nâng cao năng suất một cách rõ rệt; hoặc sử dụng với hiệu quả cao nhất nguyên, nhiên liệu hoặc năng lượng; các nhà đầu tư có thể phải chứng minh giá trị của việc đóng góp vốn bằng công nghệ bằng cách cung cấp các tài liệu hoàn chỉnh về khả năng của công nghệ đó.

Như vậy, về cơ bản Trung Quốc áp dụng chế độ kiểm soát chặt chẽ đối với công tác nhập khẩu công nghệ thông qua các điều lệ và quy định cụ thể. Tuy nhiên trong thực tế, do hạ tầng cơ sở của nền công nghiệp còn hạn chế chưa phù hợp để

có thể tiếp nhận những công nghệ tiên tiến nhất, một số doanh nghiệp có thể nhập khẩu công nghệ có trình độ tương đối cũ hơn để trước tiên tạo ra cơ sở, sau khi hấp thụ và sử dụng công nghệ nhập khẩu này có thể phát huy được tác dụng trên thị trường nội địa (tuy so với thị trường ngoài nước thì chưa có sức cạnh tranh), sau đó lại tiếp tục nhập khẩu và đổi mới công nghệ thêm một bước nữa, mỗi bước tiếp theo lại ở mức cao hơn và dần dần doanh nghiệp đó có thể đạt được trình độ của thế giới.

*** Nhật Bản.**

Nhật Bản là nước có thành tựu về phát triển khoa học và công nghệ thành công thần kỳ, sau đại chiến thế giới lần thứ hai, Nhật Bản là nước bại trận, nền kinh tế kiệt quệ, nhưng do có chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đúng đắn với phương pháp và cách thức, bước đi sáng tạo, Nhật Bản đã nhanh chóng trở thành một trong những cường quốc phát triển về khoa học và kỹ thuật bậc nhất trên thế giới. Hiện nay, nếu so sánh theo chỉ số tổng hợp KH&KT và khả năng cạnh tranh thì Nhật Bản đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ, về lĩnh vực năng lượng Nhật Bản còn cao hơn cả Hoa Kỳ và Châu Âu, gần tương đương trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Đạt được thành tích kỳ diệu này, chính phủ Nhật Bản đã có những cải tổ cơ bản về quản lý và phát triển nền kinh tế mà nền tảng của nó là phát triển khoa học và công nghệ. Bước chuyển mình đầu tiên là trước khi đưa ra kế hoạch phát triển kinh tế, chính phủ Nhật Bản đã tổ chức một đoàn cán bộ cấp cao gồm các bộ trưởng, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp, các kỹ nghệ gia do Thủ tướng làm trưởng đoàn đi tham quan học tập kinh nghiệm các nước có trình độ quản lý và khoa học kỹ thuật phát triển trên thế giới như Anh, Mỹ, CHLB Đức v.v... Sau khi kết thúc đợt tham quan và học hỏi kinh nghiệm trở về nước, chính phủ đã đưa ra một kế hoạch cải tổ toàn diện và sâu sắc về phát triển kinh tế mà trong đó vấn đề phát triển KH&CN được đưa lên hàng đầu.

Do điều kiện kinh tế của Nhật Bản lúc đó còn rất hạn chế, chưa đủ tiềm lực đầu tư nhiều tiền của vào phát triển công nghệ, vì vậy chính phủ Nhật Bản đã lựa chọn phương thức thích hợp là chưa đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản mà chủ yếu nghiên cứu khoa học ứng dụng, trên cơ sở nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài, người Nhật bắt chước một cách sáng tạo và cải tiến, hoàn thiện rồi đưa vào thực tiễn. Chính phủ Nhật Bản đã tiến hành các hoạt động tìm kiếm và nhập khẩu những công nghệ của các nước có nền công nghiệp phát triển.

Trong công tác nhập khẩu công nghệ, chính phủ Nhật Bản quản lý rất chặt chẽ, bất cứ công nghệ nào được nhập vào Nhật đều phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cho phép.

Trong giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1984, Nhật Bản đã có 42.000 hợp đồng nhập khẩu công nghệ từ các nước, đó là những công nghệ tiên tiến nhất có thể có được trên thế giới trong thời gian này. Tất cả các công nghệ được nhập khẩu này

được xem xét dựa trên kết quả nghiên cứu công phu, kỹ lưỡng tất cả các công nghệ hiện có trên thế giới về những ưu điểm so sánh giữa các công nghệ với nhau. Do việc tổ chức quản lý chặt chẽ công tác nhập khẩu và lựa chọn đúng đắn công nghệ nhập nên hiệu quả đạt được rất lớn, nhiều hợp đồng nhập khẩu trở thành nền tảng tạo nên những ngành công nghiệp mới trong nền kinh tế quốc dân, như: sáng chế về ni lông của công ty Dupont và Terilen mở ra ngành dệt bằng sợi tổng hợp; ngành công nghiệp bán dẫn; công nghiệp chế tạo vô tuyến truyền hình màu. Từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai đến cuối những năm 70 toàn bộ các hợp đồng nhập khẩu công nghệ của Nhật Bản đều được Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế (MITI) xem xét và quyết định.

*** Singapore.**

Vào thời kỳ những năm 1960 đến năm 1997, xuất phát từ một nền kinh tế phát triển ở trình độ thấp, Singapore cần một khối lượng vốn lớn để đổi mới cơ cấu và hiện đại hoá nền kinh tế. Vì thế, ngay từ đầu chính phủ Singapore đã chú trọng cả nguồn vốn bên ngoài và bên trong, đặc biệt là nguồn vốn bên ngoài, để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển nền kinh tế. Singapore đã có chính sách đầu tư như vay nợ, đầu tư trực tiếp và cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia thị trường chứng khoán, thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không phân biệt các đối tác là nước nào, các đối tác được đặc biệt quan tâm là các công ty của Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan. Thời gian đầu hướng đầu tư nhằm vào những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và nhanh tạo ra sản phẩm để xuất khẩu như: ngành dệt may, lắp ráp các thiết bị điện và phương tiện giao thông. Sau đó, đến những năm 80 Singapore hướng vào các ngành sản xuất máy vi tính, hàng điện tử, hàng bán dẫn dân dụng, công nghiệp lọc dầu và kỹ thuật khai thác mỏ, đồng thời các ngành dịch vụ thúc đẩy đầu tư, các ngành phục vụ đời sống dân cư cũng được quan tâm phát triển. Với chính sách đầu tư và các ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những yếu tố quyết định trong việc thay đổi nhanh chóng bộ mặt của nền kinh tế Singapore. Từ một nền kinh tế thương mại chủ yếu là chuyển khẩu, nghèo nàn, rời rạc, trong vòng hai thập kỷ Singapore đã trở thành một quốc gia công nghiệp hoá có cơ cấu công nghiệp - dịch vụ hiện đại, đứng đầu trong nhiều lĩnh vực về kỹ thuật và công nghệ trong khu vực. Về chính sách phát triển khoa học và công nghệ: Thực hiện chiến lược công nghiệp hoá, nhằm hiện đại hoá đất nước và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp ở cả thị trường nội địa lẫn thị trường quốc tế, ngay từ đầu chính sách khoa học công nghệ đã được chính phủ Singapore rất quan tâm. Quan điểm và phương hướng trong việc hoạch định chính sách phát triển công nghệ của Singapore là kết hợp chặt chẽ giữa năng lực công nghệ nội sinh và năng lực công nghệ ngoại nhập để tạo ra năng lực công nghệ thống nhất, để có thể dẫn đầu trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật cao. Từ đó, Singapore đã đưa ra các chính sách để phát triển công nghệ đất nước, trước hết, chính phủ thường xuyên theo dõi những

hoạt động khoa học và công nghệ để có thể cập nhật thông tin và tiếp cận kịp thời những công nghệ tiên tiến nhất của thế giới hiện có, thường xuyên tổ chức tập hợp các ý kiến của các chuyên gia công nghệ trong nước, đồng thời sử dụng tích cực hệ thống chuyên gia tư vấn về công nghệ của nước ngoài để từ đó có hoạch định về chính sách phát triển công nghệ tầm trung và dài hạn. Tiếp đó, là các chính sách nhằm đẩy mạnh sự phát triển khoa học và công nghệ như: Chính phủ cung cấp các khoản đầu tư cho việc nghiên cứu khoa học và ứng dụng; có chính sách hỗ trợ các điều kiện về cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ (trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, máy tính, các dịch vụ về thông tin...); các chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu và đổi mới công nghệ theo hoạch định của chính phủ; có chính sách miễn giảm các loại thuế và ưu đãi đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tăng cường chuyển giao công nghệ và đầu tư vào các ngành công nghệ cao. Theo đuổi chính sách đó, Singapore đã có những biện pháp khuyến khích táo bạo, ví dụ như:

- Các khuyến khích liên quan đến thuế: Việc nhập khẩu bằng phát minh, sáng chế, bản quyền, các máy móc, thiết bị và nguyên liệu được miễn thuế nhập khẩu; giảm hai lần thuế cho những phụ phí R&D của các công ty xuyên quốc gia có cơ sở nghiên cứu và phát triển của họ tại Singapore; giảm 10% thuế cho các doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động; các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh theo hướng tự động hoá, áp dụng kỹ thuật hiện đại sẽ được miễn giảm thuế lợi tức, mức cao nhất tới 40% và trong thời hạn tới 10 năm.

- Chính phủ định hướng tập trung nguồn lực vào những ngành kinh tế mũi nhọn và có triển vọng trong tương lai như: Ngành công nghệ sinh học, máy tính (chủ yếu là phần mềm), dược phẩm, thiết bị y tế và thiết bị thông tin liên lạc hiện đại.

- Nhà nước có sự hỗ trợ về nhiều mặt cho các doanh nghiệp, các công ty trong công tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới. Chính phủ đã thiết lập một hệ thống các cơ quan đại diện xúc tiến đầu tư và đổi mới công nghệ tại các nước phát triển. Các cơ quan đại diện này trực tiếp xúc tiến, chọn lọc các nhà đầu tư và làm dịch vụ cho các dự án kinh doanh quốc tế của Singapore tại nước ngoài. Ngoài ra, chính phủ còn lập ra các điểm chuyên ngành để xúc tiến mua sắm thiết bị, máy móc phục vụ cho việc đổi mới kỹ thuật của các ngành mũi nhọn trong nền kinh tế.

- Chính phủ cũng thành lập các công viên khoa học, các trung tâm nghiên cứu để huy động mọi nguồn lực cho sự nghiệp hiện đại hoá công nghệ, kỹ thuật của nền kinh tế một cách có hiệu quả. Từ đây, các chương trình nghiên cứu, triển khai đã được thực hiện bởi sự kết hợp nỗ lực của nhà nước, của các công ty (trong nước và ngoài nước) và của các viện nghiên cứu và các trường đại học của Singapore. Tại các công viên khoa học này đã thu hút nhiều công ty lớn có tầm cỡ quốc tế như IBM, Hewlett-Packard tham gia và đã triển khai công tác nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ.

*** Malaysia.**

Trong những năm gần đây, Malaysia là một trong những nước ở Đông Nam Á dẫn đầu trong việc sử dụng công nghệ cao và là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (giai đoạn 1989-1993 tốc độ tăng trưởng bình quân GDP là 8,7%) chủ yếu do tăng xuất khẩu hàng hoá nhất là hàng điện tử. Malaysia không có đạo luật riêng về chuyển giao công nghệ nhưng chính phủ vẫn quản lý trực tiếp và toàn diện công tác nhập khẩu công nghệ thông qua các quy định khuyến khích chuyển giao công nghệ nhất là về thuế ưu đãi trong đầu tư. Theo chính sách và hướng dẫn về chuyển giao công nghệ công nghiệp, Malaysia quy định tất cả các dự án sản xuất được cấp giấy phép đầu tư theo luật điều phối công nghiệp năm 1975 hoặc được cấp ưu đãi theo luật khuyến khích đầu tư năm 1986 thì các hợp đồng chuyển giao công nghệ cho các dự án phải được Bộ công nghiệp và thương mại chấp thuận bằng văn bản trước khi ký kết bất cứ một hợp đồng nào với các đối tác nước ngoài. Điều này được quy định là để đảm bảo các hợp đồng chuyển giao công nghệ không có các điều khoản áp đặt không công bằng hoặc gây bất lợi cho bên nhận công nghệ hoặc làm phương hại đến lợi ích của quốc gia, các khoản thanh toán phí chuyển giao công nghệ phải tương xứng với trình độ hoặc dạng công nghệ công nghiệp được chuyển giao.

Thời hạn của hợp đồng chuyển giao công nghệ thông thường được Bộ CN&TM phê duyệt với thời kỳ đầu là 5 năm, việc gia hạn hợp đồng phải được phê duyệt trước bằng văn bản, điều quy định này cho phép Bộ công nghiệp và thương mại có điều kiện xem xét lại và đánh giá việc nhập khẩu công nghệ đem lại những lợi ích gì trong thời hạn hợp đồng với mức phí phải trả và tác dụng của công nghệ nhập đối với sự phát triển công nghiệp của đất nước. Tuy nhiên đối với những công nghệ phức tạp cao thì thời hạn hợp đồng có thể kéo dài hơn và sẽ được bộ xem xét và quyết định.

*** Philippin.**

Xuất phát từ một nền kinh tế trì trệ, kém phát triển, cơ cấu ngành đơn điệu, trình độ kỹ thuật thấp, nên ngay từ kế hoạch phát triển kinh tế 1983-1987 chính phủ Philippin đã đề ra chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ, sau đó chính sách này được triển khai thực hiện qua các thời kỳ bằng nhiều hình thức khác nhau. Bên cạnh việc nhập khẩu, tiếp nhận kỹ thuật công nghệ mới thông qua nhập khẩu và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, chính phủ Philippin đã lập ra những viện nghiên cứu và ứng dụng nhằm tập trung khai thác kỹ thuật cao hơn ở nước ngoài. Trong các hình thức quan hệ hợp tác khoa học và công nghệ với bên ngoài, Philippin đặc biệt chú trọng đến hình thức chuyên gia, chính phủ cho phép các công ty được quyền thuê người nước ngoài đến làm việc để tận dụng khả năng chuyên môn kỹ thuật và quản lý giỏi của họ, chính phủ cũng có chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với những doanh nghiệp ứng dụng

công nghệ mới, tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế. Bên cạnh đó, vấn đề bản quyền và bảo vệ sở hữu trí tuệ cũng được chính phủ quan tâm nhằm thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ. Đặc biệt là từ 15-03-1993 Philippin đã có những thay đổi cơ bản trong quy định về chuyển giao công nghệ (nằm trong luật đầu tư nước ngoài) đã làm cho việc chuyển giao công nghệ vào Philippin dễ dàng và hấp dẫn hơn, định nghĩa về hợp đồng chuyển giao công nghệ được điều chỉnh rộng rãi hơn: “Các cam kết về chuyển giao công nghệ được coi là các hợp đồng hoặc thoả thuận giữa các công ty có vốn nước ngoài tham gia việc chuyển giao kiến thức một cách có hệ thống để sản xuất một sản phẩm hoặc sự áp dụng một quy trình, thực hiện một dịch vụ bao gồm các hợp đồng quản lý, cấp li-xăng phần mềm máy tính và chuyển giao uỷ nhiệm hoặc cấp li-xăng đối với mọi dạng của quyền sở hữu công nghiệp bao gồm các hợp đồng phân phối, tiếp thị, bao gồm sự cho phép sử dụng nhãn hiệu hàng hoá nước ngoài, tên thương mại, dấu hiệu dịch vụ và các dấu hiệu khác mang bản chất quyền sở hữu”

Quy định cũng cho phép trong hợp đồng có một số điều khoản hạn chế như: Hạn chế phạm vi và số lượng sản phẩm và đặt giá cho sản phẩm; yêu cầu sử dụng người biết chuyên môn do bên giao công nghệ chỉ định; yêu cầu giao cho bên chuyển giao công nghệ độc quyền bán hàng; thời hạn phê duyệt hợp đồng là 2 ngày nếu là hợp đồng miễn phí hoặc là điều chỉnh hợp đồng đã đăng ký trước đó, các hợp đồng còn lại thời gian phê duyệt là 30 ngày. Do những chính sách ưu đãi trên về chuyển giao công nghệ nên chỉ trong vòng mấy năm Philippin nâng cao được trình độ công nghệ một cách rõ rệt trong nhiều lĩnh vực và cơ sở kinh tế, nhất là những năm đầu của thập kỷ 90 khu vực sản xuất mang hàm lượng kỹ thuật cao đã hình thành (như sản xuất điện tử) làm thay đổi bộ mặt của nền kinh tế, tuy nhiên do quản lý vĩ mô còn nhiều hạn chế nên việc chuyển giao công nghệ hầu như không được trọn vẹn, những khâu then chốt của công nghệ vẫn phụ thuộc vào nước ngoài.

*** Hàn Quốc.**

Trước những năm 60, Hàn Quốc là một nước nghèo, kinh tế kém phát triển chủ yếu dựa vào nền nông nghiệp, sau khi thực hiện chiến lược phát triển kinh tế lấy nông nghiệp làm trung tâm không đem lại kết quả khả quan, các nhà lãnh đạo Hàn Quốc nhận thức được rằng: Muốn phát triển kinh tế thành công thì phải tiến hành chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong đó khoa học và công nghệ là then chốt. Để thực hiện quan điểm này, chính phủ Hàn Quốc đã theo đuổi một chính sách nhập khẩu công nghệ khôn ngoan, phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng thời kỳ. Chính sách nhập khẩu công nghệ của Hàn Quốc có thể khái quát qua 3 giai đoạn như sau:

- Trong những năm 60, do điều kiện về cơ sở hạ tầng khoa học kỹ thuật của Hàn Quốc còn yếu kém, trình độ khoa học, kỹ thuật của đội ngũ lao động còn thấp, năng lực thiết kế chế tạo của quốc gia còn yếu nên chính phủ đã lựa chọn chính

sách nhập khẩu công nghệ bằng hình thức “chìa khoá trao tay” tức là các công ty nước ngoài chuyển giao công nghệ “trọn gói” cho Hàn Quốc, những công nghệ được chuyển giao trong thời kỳ này là việc xây dựng các nhà máy (chủ yếu là phân bón và hoá dầu).

- Thời kỳ đầu những năm 70, với những kết quả tập dượt trong giai đoạn trước, Hàn Quốc đã có các tổ chức thiết kế - chế tạo của mình với trình độ đủ sức làm chủ các công nghệ kể từ việc mua bán công nghệ và giám sát quá trình xây dựng, vận hành sử dụng công nghệ, đồng thời chính phủ cũng nhận ra những bất lợi của phương thức nhập khẩu công nghệ “chìa khoá trao tay” như tốn kém ngoại tệ, thiếu các đầu vào tại chỗ... nên đã ban hành đạo luật khuyến khích các dịch vụ thiết kế, chế tạo bằng các ưu đãi về tài chính và tín dụng vào năm 1973. Đạo luật này nhằm bảo trợ các công ty, tổ chức thiết kế chế tạo trong nước nâng cao trình độ và năng lực của mình để đảm đương được các dự án đầu tư quốc gia, làm chủ được công nghệ để chủ động thực hiện chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tiếp theo đó là xoá bỏ các hợp đồng “chìa khoá trao tay” và tăng cường hợp tác giữa các công ty, tổ chức thiết kế chế tạo trong nước với các công ty thiết kế chế tạo nước ngoài.

- Thời kỳ cuối những năm 70, các công ty thiết kế, chế tạo của Hàn Quốc dưới sự bảo trợ của nhà nước đã được củng cố và mở rộng hoạt động, nhiều hiệp định hợp tác trong lĩnh vực này đã được ký kết với các công ty nước ngoài để tiến hành kinh doanh trên thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong năm 1978 công ty Hàn Quốc Kean Nan Enterprise Ltd. đã mua lại công ty thiết kế-chế tạo Pritchard của Mỹ, tháng 12 năm đó công ty Hàn Quốc Sinotech Engineering Company liên kết cùng công ty Bechtel (công ty bao thầu đứng đầu thế giới) thành lập một công ty thiết kế chế tạo và xây dựng chung.

Với chính sách linh hoạt tùy theo điều kiện cụ thể của đất nước trong từng thời kỳ, Hàn Quốc đã có những bước đi thích hợp để nhập khẩu và tiến tới làm chủ công nghệ mới công nghệ hiện đại như: cho phép các công ty Hàn Quốc tham gia vào việc thực hiện các công trình, các dự án của quốc gia và cả ở nước ngoài, từ việc ban đầu là nhập khẩu đến tham gia vào xuất khẩu.

4.2. Những bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt nam.

Qua kinh nghiệm của một số nước nêu trên, chúng ta thấy chính phủ các nước đều có những chính sách, quy định về nhập khẩu và chuyển giao công nghệ linh hoạt, có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn của quốc gia mình trong từng giai đoạn để nhằm mục đích là thu hút được ngày càng nhiều những công nghệ mới từ nước ngoài. Từ những kinh nghiệm của các nước về việc hoạch định chính sách phát triển công nghệ, trong đó có chính sách nhập khẩu và cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ chúng ta có thể rút ra những bài học sau đây:

- Từ yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH và những đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam chính phủ cần phải có một chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đúng đắn. Trong đó đặc biệt chú trọng đến các chương trình trọng điểm về phát triển công nghệ trong các ngành thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu, cơ khí điện tử, tự động hoá và công nghệ chế biến nông lâm thủy hải sản, v.v...

- Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao vừa phải đảm bảo yêu cầu thu hút được nhiều công nghệ có chất lượng cao từ nước ngoài, vừa loại trừ những công nghệ đã lạc hậu thải loại của các nước đang phát triển đang thay đổi thế hệ công nghệ mới. Đồng thời phải phù hợp với điều kiện hấp thụ công nghệ nhập và khả năng tài chính của các doanh nghiệp.

- Trong những kinh nghiệm của các nước nêu trên, cần học tập kinh nghiệm của Nhật Bản và Singapore, trong công tác nhập khẩu công nghệ, chính phủ Nhật Bản quản lý rất chặt chẽ, bất cứ công nghệ nào được nhập vào Nhật đều phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cho phép. Do điều kiện kinh tế của Nhật Bản ngay sau chiến tranh thế giới còn rất hạn chế, chưa đủ tiềm lực đầu tư nhiều tiền của vào phát triển công nghệ, vì vậy Nhật Bản đã lựa chọn phương thức thích hợp là chưa đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản mà chủ yếu nghiên cứu khoa học ứng dụng, trên cơ sở nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài, người Nhật đã tiến hành các hoạt động tìm kiếm và nhập khẩu những công nghệ của các nước có nền công nghiệp phát triển, từ đó bắt chước một cách sáng tạo và cải tiến, hoàn thiện rồi đưa vào thực tiễn sản xuất kinh doanh, với chiến lược như vậy Nhật Bản đã có những bước tiến thần kỳ về phát triển KH&CN.

- Còn kinh nghiệm của Hàn Quốc thì lại là chính sách nhập khẩu luôn có sự điều chỉnh linh hoạt cho từng giai đoạn phát triển của đất nước, các chính sách về nhập khẩu công nghệ được thực hiện theo ba giai đoạn, giai đoạn đầu nhà nước quản lý chặt chẽ quá trình nhập khẩu công nghệ để hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp tạo lập cơ sở ban đầu cho việc tiếp nhận và làm chủ công nghệ nhập khẩu; giai đoạn thứ hai là nới lỏng sự can thiệp của nhà nước dành nhiều quyền chủ động cho các doanh nghiệp trong việc lựa chọn và nhập khẩu công nghệ, Nhà nước chỉ đóng vai trò là người trung gian, tạo hành lang pháp lý khuyến khích quá trình nhập khẩu và làm chủ công nghệ và định hướng về phát triển công nghệ cũng như xây dựng và thực hiện các chương trình trọng điểm của quốc gia; cuối cùng, khi các doanh nghiệp trong nước đã trưởng thành, tiềm lực công nghệ nội sinh cũng như khả năng tài chính đủ mạnh thì chuyển sang giai đoạn tự do hoá nhập khẩu công nghệ, giảm tới mức tối đa sự can thiệp của Nhà nước vào các nội dung nhập khẩu công nghệ. Khi đó, nhà nước chỉ quản lý nhập khẩu công nghệ bằng các tiêu chuẩn kỹ thuật, mà chủ yếu là các quy định về môi trường, còn các tiêu chuẩn khác thì doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ tự chịu trách nhiệm trước quyết định của mình.

Kinh nghiệm của Trung Quốc cũng gợi cho chúng ta vài điều cần suy nghĩ, đó là với điều kiện hạ tầng về khoa học và khả năng tiếp thụ công nghệ của các doanh

ngành Trung Quốc thời gian đầu còn hạn chế, các chính sách nhập khẩu công nghệ đã cho phép các doanh nghiệp có thể nhập khẩu các công nghệ có trình độ ở mức vừa phải để từng bước nâng dần trình độ công nghệ của mình và áp dụng trong sản xuất kinh doanh để thu được hiệu quả kinh tế ngay, sau một thời gian, khi có điều kiện thì doanh nghiệp lại tiến hành đổi mới công nghệ lần tiếp theo cao hơn lần trước cho đến khi đạt được trình độ của thế giới.

- Trong hoàn cảnh cụ thể ở Việt Nam, mặc dù các chương trình tham gia hội nhập vào khu vực và thế giới đã được khởi động ở cấp vĩ mô, tuy nhiên ở tầm vi mô, mà cụ thể là trong các doanh nghiệp trong nước thì những hành động cụ thể, trong đó có vấn đề nâng cao trình độ công nghệ, tạo ra sức cạnh tranh mới lại chưa tiến hành được bao nhiêu, do vậy các doanh nghiệp Việt Nam cần phải tập dượt ngay bằng những bước đi linh hoạt và khẩn trương.

- Việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao là một công việc vô cùng phức tạp, nó đòi hỏi nhiều yêu cầu và điều kiện, vì thế chính sách nhập khẩu công nghệ cũng cần phải kết hợp hài hòa với các chính sách khác như: chính sách phát triển KH&CN, chính sách phát triển công nghiệp, chính sách đầu tư... cũng như rất cần sự định hướng hỗ trợ của nhà nước, điều này thể hiện qua kinh nghiệm của Singapore, họ đã thiết lập một hệ thống các cơ quan đại diện xúc tiến đầu tư và đổi mới công nghệ tại các nước phát triển. Các cơ quan đại diện này trực tiếp xúc tiến, chọn lọc các nhà đầu tư và làm dịch vụ cho các dự án kinh doanh quốc tế của Singapore tại nước ngoài. Ngoài ra còn lập ra các điểm chuyên ngành xúc tiến mua sắm công nghệ, thiết bị, máy móc phục vụ cho việc đổi mới kỹ thuật của các ngành mũi nhọn trong nền kinh tế, thành lập các công viên khoa học, các trung tâm nghiên cứu để huy động mọi nguồn lực cho sự nghiệp hiện đại hoá công nghệ, kỹ thuật của nền kinh tế một cách có hiệu quả. Từ đây các chương trình nghiên cứu, triển khai đã được thực hiện bởi sự kết hợp nỗ lực của nhà nước, của các công ty (trong nước và ngoài nước) và của các viện nghiên cứu và các trường đại học của Singapore.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ MỚI, CÔNG NGHỆ CAO CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1991 - 2001

1. Thực trạng về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

1.1. Tổng kim ngạch.

Những năm đầu thập kỷ 90 là những năm khởi đầu của sự nghiệp đổi mới, nền kinh tế chuyển từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường theo định hướng XHCN có sự quản lý của nhà nước, trong lĩnh vực hoạt động xuất nhập khẩu cũng vậy từ cơ chế độc quyền ngoại thương của nhà nước chuyển sang việc tự do hoá từng bước hoạt động này, do vậy công tác xuất nhập khẩu trở nên sôi động hơn, nhất là từ năm 1993 đến năm 1996, kim ngạch XNK đều tăng mạnh, đặc biệt là kim ngạch nhập khẩu tăng với tỷ lệ cao tới 40% hàng năm.

Trong hai năm 1990 - 1991 do mới chuyển đổi nên hoạt động nhập khẩu còn chưa phát triển, tổng kim ngạch XNK mới đạt 4,3-4,5 tỷ USD, trong đó kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị phụ tùng cũng chiếm tỷ trọng nhỏ trong kim ngạch nhập khẩu (khoảng trên dưới 10%) đây cũng là thời kỳ luật đầu tư nước ngoài bắt đầu thực hiện ở Việt Nam, do vậy hoạt động nhập khẩu và chuyển giao công nghệ, máy móc chưa tăng mạnh. Đến năm 1995, các hoạt động nhập khẩu công nghệ bắt đầu trở nên sôi động, kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị tăng từ 2,09 tỷ USD năm 1995 lên 4,97 tỷ USD năm 2002, chiếm 29,8% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới và khu vực Châu Á đã làm giảm hoạt động đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, công tác XNK của Việt Nam cũng vậy, kim ngạch nhập khẩu dao động quanh con số 11 tỷ USD từ năm 1996 đến năm 1999. Điều này đã làm giảm sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm đó. Tuy nhiên từ năm 2000 trở lại đây, chúng ta đã duy trì lại được tốc độ tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu kinh tế bắt đầu được cải thiện, đáng lưu ý là ngành công nghiệp được tổ chức và sắp xếp lại, các công nghệ mới hiện đại được đầu tư, tập trung cho các ngành mũi nhọn như: Điện lực, xi măng, sắt thép, giao thông vận tải. Kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị (MMTB) từ năm 1991 đến năm 2002 được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Biểu 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu và nhập khẩu máy móc thiết bị của Việt Nam giai đoạn 1991-2001

Đơn vị tính: 1000USD

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
KNXK	2.010	2.552	2.952	4.054	5.449	7.256	9.185	9.360	11.541	14.483	15.029	16.706
KNNK - MMTB - Tỷ lệ %	2.049	2.540	3.924	5.826	8.155 2.096 25,7	11.144 2.419 26,99	11.592 3.168 27,33	11.450 3.513 30,5	11.742 3.503 29,9	15.636 4.781 30,6	16.218 4.700 30,5	19.733 4.978 29,8

Niên giám thống kê-2002

1.2. Thực trạng cơ cấu công nghệ nhập khẩu của Việt nam.

Việc gia tăng kim ngạch XNK nói chung và kim ngạch nhập khẩu nói riêng có ảnh hưởng đến cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian qua. Cơ cấu hàng nhập khẩu cho ta thấy chất lượng của công tác nhập khẩu, nếu trong cơ cấu hàng nhập khẩu mà tỷ trọng của hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn, điều đó chứng tỏ việc nhập khẩu chủ yếu là phục vụ tiêu dùng, ngược lại nếu hàng hoá nhập khẩu là tư liệu sản xuất (đặc biệt, trong đó phải kể đến MMTB) có tỷ trọng lớn thì chứng tỏ việc nhập khẩu phục vụ cho sản xuất và từ đó sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Để đánh giá công tác nhập khẩu trong thời kỳ vừa qua, ta xem số liệu qua bảng sau:

Biểu 2. Cơ cấu hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam

Đơn vị: %

Nhóm hàng	1991	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng KNNK	100	100	100	100	100	100	100	100	100
<i>Tư liệu sản xuất</i>	89,9	84,8	87,6	89,9	91,5	91,6	93,8	92,1	92,1
-Máy móc, phụ tùng	21,8	25,7	27,6	30,3	30,5	29,9	30,6	30,5	29,8
-Nguyên, nhiên, vật liệu	68,1	59,1	60,0	59,6	61,0	61,7	63,2	61,6	62,3
<i>Hàng tiêu dùng</i>	11,1	15,2	12,4	10,1	8,5	8,4	6,2	7,9	7,9

Niên giám thống kê các năm

Năm 2003 tính sơ bộ là: TLSX: 94,7%, MMTB: 29,1%, NL: 65,6 %

Qua bảng số liệu trên đây, có thể thấy công tác nhập khẩu có những chuyển biến tích cực đó là tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất có xu hướng tăng dần và tỷ trọng hàng tiêu dùng giảm xuống trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Tỷ trọng hàng tiêu dùng giảm từ 11,1% năm 1991 xuống còn 7,9% năm 2002, đặc biệt tỷ trọng MMTB tăng từ năm 21,8% 1991 lên 29,8% năm 2002.

1.2.1. Chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI).

Thực hiện đường lối đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam khởi xướng, trong thời gian qua quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta đã ngày càng mở rộng, các thành phần kinh tế trong đó có yếu tố nước ngoài cũng phát triển nhất là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Các doanh nghiệp này đầu tư vào Việt Nam đã có tác dụng tích cực đối với công cuộc đổi mới, góp phần thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế đất nước. Các sản phẩm của các doanh nghiệp này một mặt đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên thị trường nội địa, mặt khác nhiều sản phẩm được sản xuất bằng công nghệ và thiết bị hiện đại đã được xuất khẩu ra nước ngoài tăng thu ngoại tệ, góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động và từng bước tạo ra đội ngũ quản lý và công nhân kỹ thuật có trình độ quản lý giỏi và tay nghề kỹ thuật cao. Một trong những thành tựu mà thành phần kinh tế có yếu tố nước

ngoài đóng góp cho sự thành công và phát triển kinh tế Việt Nam trong những năm qua, đó là việc nhập khẩu các công nghệ hiện đại và tiên tiến phục vụ cho kinh doanh và dịch vụ trong các doanh nghiệp này.

Qua các dự án đầu tư nước ngoài đã triển khai trong thời gian qua, có thể thấy rằng về mặt trình độ công nghệ và thiết bị được nhập khẩu vào Việt Nam cao hơn nhiều so với công nghệ và thiết bị có sẵn trong nước, mà nếu không có đầu tư trực tiếp nước ngoài thì các doanh nghiệp trong nước khó có thể vươn lên và đạt được trong một thời gian ngắn như vừa qua. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy rằng, vẫn còn một số dự án mà trong đó đã nhập khẩu công nghệ và thiết bị cũ, lạc hậu, hoặc đã qua sử dụng được phía nước ngoài thay thế do đổi mới công nghệ ở công ty chính quốc (tập trung nhiều ở các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp nhẹ), đây là vấn đề mà Việt Nam cần phải lưu ý, cần nhắc thận trọng khi lựa chọn, cho phép nhập khẩu công nghệ để tránh tình trạng Việt Nam thành “bãi thải công nghệ” của thế giới.

Các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài thông thường nhập khẩu công nghệ vào Việt Nam dưới hình thức chuyển giao trọn gói. Việc chuyển giao có thể bao gồm toàn bộ quá trình từ khảo sát, thiết kế, cung cấp các thiết bị toàn bộ đến việc xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị, vận hành chạy thử và đưa vào sản xuất. Công nghệ ở đây bao gồm quyền sử dụng công nghệ, thiết bị máy móc và các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật như: đào tạo công nhân, chuyên gia kỹ thuật... và chủ đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài đồng thời cũng là người chuyển giao và sử dụng công nghệ.

Như vậy, chúng ta thấy rằng, đối với các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài thì chuyển giao công nghệ thực chất là chuyển công nghệ từ công ty mẹ (công ty nước ngoài bỏ vốn) cho công ty con (công ty được thành lập ở Việt Nam). Trên thực tế công ty mẹ nắm trọn quyền kiểm soát, quyền sử dụng, quyền định đoạt đối với mọi hoạt động của công ty con. Tuy nhiên pháp luật của Việt Nam cũng có những quy định về công tác nhập khẩu công nghệ của các doanh nghiệp này, theo Thông tư ngày 22/1/1994 của Bộ KHCN&MT, điều 25 quy định: ” Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam nhận công nghệ của cùng một công ty, xí nghiệp hoặc của các công ty, xí nghiệp được kiểm soát, chi phối bởi cùng một tổ chức thì giá trị các quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, kiến thức chuyên môn không được tính là một phần của vốn đầu tư (hoặc vốn pháp định) hoặc là một yếu tố cấu thành chi phí sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phổ biến và áp dụng công nghệ (lương chuyên gia, chi phí ăn, ở, đi lại của nhân viên được cử đi đào tạo, chi phí soạn thảo và in ấn tài liệu...) sẽ được coi là một phần của chi phí đầu tư, nếu tính hợp lý của mỗi khoản chi đó là rõ ràng và việc chi tiêu có chứng từ hợp lệ”.

Về tình hình công nghệ được chuyển giao trong các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian qua như sau:

- Ngành dầu khí: Thăm dò và khai thác dầu khí, cung cấp các dịch vụ dầu khí...

- Ngành bưu chính viễn thông: sản xuất tổng đài, sản xuất cáp quang, dịch vụ điện thoại di động, máy nhắn tin... là những công nghệ hiện đại trên thế giới.

- Ngành sản xuất thép: Công nghệ cán thép được nhập khẩu vào có trình độ cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước, nhiều khâu trên dây chuyền sản xuất được cơ khí hoá, một số khâu được tự động hoá.

- Ngành sản xuất ô tô: Hiện nay ở Việt Nam có 11 dự án liên doanh lắp ráp ô tô các loại, phần lớn các dự án này lắp ráp ô tô dạng CKD1 hoặc CKD2 và chỉ một số ít sẽ lắp ráp IKD sau 10 năm. Trong ngành sản xuất ô tô chúng ta đã có kế hoạch nội địa hoá, sản xuất một số bộ phận chi tiết trong nước để thay thế nhập khẩu tuy còn chưa nêu rõ biện pháp và thời gian thực hiện, do vậy mà công nghệ ở đây là công nghệ lắp ráp nhiều chủng loại sản phẩm với công suất nhỏ và bán thủ công.

- Công nghiệp khai khoáng: Các công nghệ khai thác than, khai thác vàng, khai thác và chế biến đá quý là các công nghệ được sử dụng phổ cập của các nước cũng đã được nhập khẩu.

- Ngành điện tử và thiết bị viễn thông: Trong ngành này các công nghệ được nhập khẩu có trình độ hiện đại cao như: Công nghệ sản xuất đèn hình, sản xuất các linh kiện điện tử, thiết bị tổng đài, cáp quang...

- Ngành nông lâm sản: Công nghệ sản xuất chế biến lúa, ngô, khoai, sắn, sản xuất gạo, đồ hộp xuất khẩu, sản xuất bánh kẹo, thức ăn nhanh, chế biến gỗ, ván dăm... các sản phẩm được sản xuất ra có đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu.

- Ngành thuỷ sản: Các công nghệ nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thuỷ sản...

- Ngành giao thông vận tải: Các công nghệ xây dựng cảng, làm đường bộ, sản xuất bitum nhựa đường...

- Về ngành hoá chất: Có các công nghệ sản xuất soda, công nghệ sản xuất PVC, các loại chất tẩy rửa, các sản phẩm chăm sóc da, tóc, răng như kem đánh răng, xà phòng tắm, nước gội đầu và các sản phẩm chăm sóc da... là các công nghệ hiện đại đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới.

- Ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu: Các công nghệ thông thường được sử dụng trên thế giới.

- Ngành sản xuất xi măng: Các công nghệ được sử dụng ở đây là công nghệ sản xuất lò quay hiện đại, vấn đề ô nhiễm môi trường được xử lý tốt hơn so với các doanh nghiệp trong nước.

- Ngành sản xuất vật liệu xây dựng: Các công nghệ sản xuất chế biến đá ốp lát xuất khẩu, sứ vệ sinh cao cấp, bê tông thương phẩm, tấm lợp kim loại, vật liệu trang trí nội thất... là những công nghệ được nhập khẩu có trình độ hiện đại, do vậy mà các sản phẩm được sản xuất ra đảm bảo chất lượng xuất khẩu và đáp ứng yêu cầu của những công trình đòi hỏi chất lượng cao.

- Ngành dệt may, giày dép: Các công nghệ về ngành dệt, may và sản xuất giày dép là các công nghệ có chất lượng cao đảm bảo cho sản phẩm sản xuất ra đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu.

1.2.2. Chuyển giao công nghệ thông qua nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA).

Các nguồn viện trợ phát triển chính thức ở Việt Nam trước những năm đầu của thập kỷ 90 còn ở mức khá thấp, nó được xem như một sự biểu hiện “thiện chí” đột xuất, vì vậy, Việt Nam chưa chú ý đến việc thiết lập một khuôn khổ pháp lý để sử dụng nguồn vốn này một cách có hiệu quả, các nguồn tài trợ và cho vay ưu đãi này chủ yếu từ Hội đồng tương trợ kinh tế và Liên Xô cũ, Việt Nam đã nhận được khoảng 12,6 tỷ rúp chuyển đổi từ Liên Xô với các điều kiện ưu đãi. Các dự án của nguồn vốn ODA đã có tác dụng lớn đến sự phát triển kinh tế của đất nước, ví dụ như: Dự án xây dựng cầu Thăng Long, xây dựng nhà máy thủy điện Hoà Bình và nhiều dự án về thăm dò và khai thác dầu khí.

Sau năm 1993, do chính phủ Việt Nam đã nối lại quan hệ chính thức với các tổ chức viện trợ đa phương lớn như: Quỹ tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, đồng thời với đường lối đổi mới đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, Chính phủ Việt Nam đã quan tâm nhiều hơn tới việc hoàn thiện thể chế và pháp lý cũng như tổ chức thực hiện và quản lý ODA. Với những thành tựu vượt bậc trong giai đoạn 1989 - 1993 và kế hoạch năm năm 1996-2000 với những chỉ tiêu đầy tham vọng như: tăng gấp đôi GDP bình quân đầu người so với năm 1990, sản lượng công nghiệp và dịch vụ chiếm tới 90% tổng GDP, phổ cập giáo dục tiểu học cho tất cả các trẻ em, phổ cập trung học cơ sở ở các thành phố và các tỉnh lớn, xoá mù chữ trên phạm vi toàn quốc, dân cư có nước uống sạch,... Chính phủ dự tính trong giai đoạn 5 năm này cần có 41-42 tỷ đô la Mỹ để thực hiện các chỉ tiêu trên, trong đó 50% là nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, nguồn vốn FDI và ODA, nguồn vốn ODA được xác định là đóng vai trò rất quan trọng, chiếm tới một phần tư tổng số các nguồn vốn này, tức là ở mức trên 10 tỷ đô la Mỹ và với hy vọng mức giải ngân vào khoảng 7,5 tỷ đô la. Với những chủ trương lớn và chương trình đó, chính phủ Việt Nam tiếp tục thực hiện chương trình đổi mới các chính sách nhằm hội nhập khu vực và hội nhập quốc tế để trở thành thành viên của ASEAN, APEC và chuẩn bị tốt các điều kiện tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới WTO. Những cố gắng này cùng với việc tổ chức tiếp xúc sâu rộng hơn với các tổ chức và nhà tài trợ đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA. Năm 1993 được coi là năm bản lề của ODA ở Việt Nam, các cam kết ODA của các nhà tài trợ tăng nhanh, ví dụ năm 1997, Việt Nam nhận được 2,4 tỷ đô la Mỹ cam kết ODA trong đó 80% là khoản vay ưu đãi và 20% là viện trợ không hoàn lại, từ năm 1993 đến năm 1998 nguồn này đạt 13,7 tỷ đô la Mỹ. Tại hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ tổ chức tại Hà Nội năm 1996,

Việt Nam đề ra ba ưu tiên lớn cho ODA đến năm 2010 là: Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội; phát triển nguồn nhân lực và thể chế; chuyển giao công nghệ. Trên cơ sở ba ưu tiên trên, nguồn ODA ưu tiên trong lĩnh vực cơ cấu lại nông nghiệp, công nghiệp hoá, nâng cao mức sống và các dịch vụ xã hội cho nông thôn, trong đó có giáo dục, y tế, xoá đói giảm nghèo và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn. Cụ thể: Về phát triển công nghiệp - Sử dụng ODA tăng cường sản xuất điện, tải điện và phân phối điện, nhất là ở khu vực thành thị. Việc phân phối và tải điện ở nông thôn được ưu tiên cho phục vụ thuỷ lợi và công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ hải sản; Về giao thông vận tải - ODA được sử dụng để nâng cấp các đường quốc lộ (tuyến đường Quốc lộ 1 từ Lạng Sơn đến Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường 5 - Hà Nội- Hải Phòng). Ngoài ra còn ưu tiên cho việc xây dựng giao thông nông thôn, các tỉnh miền núi, biên giới và các huyện vùng xa. Về phát triển nguồn nhân lực và thể chế, nguồn vốn này được sử dụng cho nhiều dự án về giáo dục và đào tạo, kể cả giáo dục đại học, trung học và dạy nghề, trong đó đặc biệt chú ý đến nâng cao trình độ giáo viên, biên soạn chương trình đào tạo và mua sắm các thiết bị giảng dạy, học tập; Về phát triển xã hội và văn hoá - ODA có tác dụng to lớn trong chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình, chương trình tiêm chủng toàn quốc.

Với những chương trình được xác định ưu tiên trên, thông qua nguồn vốn ODA, trong thời gian qua, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của Việt Nam đã thay đổi đáng kể về trình độ công nghệ, nhiều công nghệ mới và hiện đại được nhập khẩu vào Việt Nam qua các dự án của ODA: Trong lĩnh vực sản xuất điện và tải điện, vốn ODA từ Ngân hàng Thế giới được Việt Nam sử dụng để xây dựng các nhà máy điện, hệ thống tải và phân phối điện, với việc xây dựng này các công nghệ về xây dựng, các thiết bị kỹ thuật cùng với việc đào tạo nguồn nhân lực, thông tin và vận hành đã được chuyển giao; Trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn: các công nghệ về quy hoạch phát triển tổng thể các vùng, các địa phương được chuyển giao, về giao thông nông thôn, thuỷ lợi, giáo dục, y tế cũng có thay đổi đáng kể, nhiều công nghệ trong việc phát triển cộng đồng, các công nghệ phục vụ cho sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp cũng được chuyển giao thông qua các dự án vừa và nhỏ từ nguồn ODA. Về nâng cấp hệ thống giao thông quốc gia, với các dự án lớn về nâng cấp và mở rộng tuyến đường 1 và tuyến đường 5 các công nghệ về làm đường, làm cầu tiên tiến đã được chuyển giao, các đơn vị tham gia các dự án này đã nâng cao được trình độ công nghệ của mình, có thể độc lập và làm chủ công nghệ làm đường, làm cầu có khả năng thắng thầu quốc tế. Về phát triển nguồn nhân lực và thể chế, trong lĩnh vực này, một tỷ lệ khá lớn của ODA khoảng 21% được tập trung cho các dự án về giáo dục, đào tạo ở cấp đại học, trung học và dạy nghề, qua các dự án này công nghệ về giáo dục và đào tạo tiên tiến được chuyển giao góp phần đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao dân trí cho Việt Nam. Nhiều công nghệ quản lý vĩ mô và vi mô cũng được chuyển giao thông qua ODA cũng được sử dụng cho các chương trình để phát triển thể chế nhà nước,

nhằm tạo ra hành lang pháp lý, cải cách hành chính phù hợp với sự phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.2.3. Chuyển giao công nghệ thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ với nước ngoài.

Cho đến thời điểm này chưa có một số liệu thống kê chính thức nào về số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ với nước ngoài mà phía Việt Nam đã thực hiện nhập khẩu. Tuy nhiên, các nhà quản lý về công nghệ của Việt Nam đều khẳng định luồng chuyển giao công nghệ này trong thời gian qua đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ và đóng vai trò đáng kể trong việc nâng cao năng lực và trình độ công nghệ quốc gia.

1.3. Tình hình nhập khẩu công nghệ trong một số ngành, lĩnh vực.

1.3.1. Ngành dệt, may.

Ngành dệt, may Việt Nam trong những năm qua đã có nhiều thành tựu đáng khích lệ, với gần 1200 doanh nghiệp, tổ hợp dệt may, trong đó có 178 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn đầu tư là 1,8 tỷ USD) đã thu hút được khoảng 1,6 triệu lao động, chiếm 25% tổng số lao động của ngành công nghiệp. Giá trị tổng sản lượng của ngành dệt may chiếm 9% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước và khoảng 15% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năng lực sản xuất của ngành đạt 380 triệu m vải/năm, 35 triệu sản phẩm dệt kim các loại/năm và 25.000 tấn khăn bông/năm.

Để có được những thành tựu trên các doanh nghiệp trong ngành dệt may đã đầu tư cho việc nhập khẩu và đổi mới công nghệ trong ngành, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 1990 trở lại đây. Do điều kiện về vốn và trình độ khoa học kỹ thuật của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước còn nhiều hạn chế, nên trong giai đoạn này các công nghệ được nhập khẩu và đổi mới chủ yếu là các loại thiết bị lẻ để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có nhằm đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống, hoặc thiết bị có tác dụng nâng cao chất lượng của sản phẩm như (máy đánh ống nối vè, máy mài...), hoặc để tạo ra những sản phẩm mới có chất lượng cao (như máy nhuộm gián đoạn, máy nhuộm Bo-bin...). Tuy nhiên cũng có một số doanh nghiệp đầu tư cả dây chuyền đồng bộ với công suất lớn để thực hiện các đơn đặt hàng gia công. Một số công ty dệt đầu tư những dây chuyền hoàn chỉnh như: Công ty dệt Huế, đầu tư dây chuyền dệt kim, công ty dệt may Hà Nội, công ty dệt Phong Phú nhập dây chuyền sản xuất vải denim, công ty dệt may Thăng Lợi mua dây chuyền in hoa...

Biểu 3. Số lượng thiết bị đầu tư trong giai đoạn 1996-2000*Đơn vị tính: Máy hoặc công đoạn máy, nhóm máy.*

STT	Ngành	Bắc			Nam			Cả nước		
		Cũ	Mới	Tổng số	Cũ	Mới	T.số	Cũ	Mới	T.số
1	Kéo sợi	6	85	91	33	229	262	39	314	353
2	Dệt-Dệt kim	148	282	430	595	1382	1977	743	1664	2407
3	Nhuộm-hoàn tất	7	78	85	39	65	104	46	143	189
4	May	61	6115	6176	52	5925	5977	113	12040	12513

Biểu 4. Đánh giá trình độ công nghệ của ngành dệt

	Mức đánh giá	Kết quả cho từng ngành		
		Sợi	Dệt	Nhuộm
	Tốt	36,84	27,27	33,33
	Khá	31,58	36,36	22,22
	Trung bình	26,32	27,27	44,44
	Kém	5,26	9,09	0

Qua bảng đánh giá trình độ công nghệ của ngành dệt trên đây cho thấy trình độ công nghệ của ngành ở mức độ khá trở lên đạt từ 55-67%, còn mức kém chỉ dưới 10%.

Biểu 5. Đầu tư thiết bị theo xuất xứ đến năm 2000*Đơn vị: %*

	Xuất xứ	Sợi	Dệt	Nhuộm- Hoàn tất	May
1	Italia	20,8			
2	Thụy Sĩ	19,97	11,75		
3	Trung Quốc	18,14	11,98		
4	Bỉ		34,71		
5	Nhật Bản		17,47	12,49	79
6	Đức			19,61	
7	Đài Loan			15,20	
8	Hà Lan			14,75	

Những số liệu trên đây cho thấy các thiết bị nhập khẩu của ngành dệt may đa phần là từ các nước có trình độ công nghệ tiên tiến trên thế giới như Nhật Bản, Italia, Thụy Sĩ, Bỉ, Hà Lan, còn các thiết bị của Trung Quốc, Đài Loan chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn.

1.3.2. Ngành da, giày.

Trong những năm vừa qua, ngành da giày ở Việt Nam có những bước tiến nhanh, kim ngạch xuất khẩu năm 2000 rất cao đứng thứ 3 sau dầu khí và dệt may, tăng hơn 10 lần so với năm 1993, nhất là ở khu vực sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài - mức tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân là 28,8%/năm, năm 2000 giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này chiếm tới 50% của toàn ngành, năm 2000 toàn ngành đã sản xuất được 302.800 đôi giày các loại và xuất khẩu được 1.468 triệu USD¹. Về máy móc, thiết bị, công nghệ của ngành giày dép nhìn chung có trình độ trung bình tiên tiến của khu vực, trong ngành thuộc da có khoảng 40% máy móc thiết bị đạt chất lượng tốt, gần 30% thiết bị có chất lượng trung bình, còn lại là thiết bị chất lượng kém và lạc hậu. Trong hầu hết các doanh nghiệp sản xuất giày dép có vốn đầu tư trong nước ở Việt Nam (với tổng vốn đầu tư là 3.800 tỷ đồng) do trình độ công nghệ còn thấp nên đa số các sản phẩm của các doanh nghiệp này thường là gia công cho nước ngoài và sức cạnh tranh của sản phẩm còn hạn chế. Tuy vậy, trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (với tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 6.477 tỷ đồng) thiết bị, máy móc được trang bị khá hiện đại, các công nghệ này có xuất xứ từ những nước có trình độ công nghệ hiện đại như

¹ Nguồn: Tổng cục hải quan, số liệu trên đã tính cả xuất khẩu gián tiếp qua các đối tác trung gian

EU, Mỹ. Các doanh nghiệp này sản xuất các sản phẩm nổi tiếng như Nike, Adidas, Reebok có tác dụng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

1.3.3. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

Trong giai đoạn 1995-2000, giá trị sản xuất của ngành tăng trưởng bình quân là 8,3%/năm, đạt gần 57.000 tỷ đồng vào năm 2000, chiếm 30% tổng giá trị công nghiệp. Tính tới năm 1998 toàn ngành đã thu hút trên 1 triệu lao động, trong đó khối quốc doanh chiếm 13,6%, khối ngoài quốc doanh chiếm 82,2% và 4,2% lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Lĩnh vực chế biến thực phẩm và đồ uống thu hút 53,6% lao động, tiếp theo là chế biến lâm sản, đồ gỗ là 42,1%, các lĩnh vực còn lại là 4,3%. Ngoài một số cơ sở công nghiệp chế biến có công nghệ và thiết bị tương đối hiện đại như: xay xát, chế biến mủ cao su, đường, sữa, dầu thực vật, thủy sản... trong lĩnh vực chế biến ở Việt Nam đa số các công nghệ, máy móc thiết bị đang được sử dụng đều có trình độ thấp, lạc hậu, hiệu suất sử dụng thiết bị còn chưa cao, hệ số đổi mới thiết bị trong những năm qua mới đạt mức 7%/năm, chỉ bằng 1/2 đến 1/3 mức tối thiểu của các nước khác, vì thế, đa số các sản phẩm của ngành chất lượng còn thấp, khả năng cạnh tranh kém, giá xuất khẩu thường thấp hơn giá thị trường thế giới từ 10% đến 15% so với giá cùng loại. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu vẫn là dưới dạng sơ chế, tỷ lệ chế biến vẫn còn rất thấp so với nguồn nguyên liệu hiện có (mía đường-68%, chè-55%, rau quả-5%, thịt-1%..) tỷ lệ thất thoát trong các khâu thu hoạch cao như: lương thực:8-10%, thậm chí mùa thu hoạch lúa vụ hè thu ở đồng bằng sông Cửu Long tỷ lệ thất thoát còn cao hơn, tới 15%; rau quả: 15-20%. Tác động của công nghiệp chế biến đến chuyển đổi cơ cấu và phát triển cây trồng, vật nuôi chưa mạnh, việc quy hoạch vùng nguyên liệu chưa được quan tâm đúng mức và chưa khoa học, việc bố trí xây dựng các nhà máy chế biến chưa gắn với vùng nguyên liệu dẫn tới hiệu quả kinh tế chưa cao.

1.3.4. Ngành Viễn thông.

Ngành viễn thông ở nước ta có thể coi là một ngành tương đối non trẻ, song trước nhu cầu của xã hội về các sản phẩm của ngành và trước sự nghiệp đổi mới của Việt Nam, ngành đã có những phát triển vượt bậc cả về khối lượng và cả về chất lượng, điều đó có được chủ yếu là phát triển trên cơ sở vốn vay nước ngoài và lợi nhuận dùng vào tái đầu tư. Ngành đã xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển mạng viễn thông theo cấu trúc mạng thế hệ mới, cấp quang hoá toàn bộ các trục tuyến liên tỉnh và nội tỉnh, cung cấp các dịch vụ truyền số liệu thống nhất, phát triển hệ thống điện thoại di động, từng bước phổ cập Internet công cộng, phóng và khai thác có hiệu quả vệ tinh viễn thông đầu tiên của Việt Nam và hình thành tập đoàn viễn thông Việt Nam.

1.3.5. Ngành điện tử.

Có thể phân chia ngành điện tử thành 3 nhóm sau; nhóm sản phẩm điện tử gia dụng và chuyên dụng; nhóm sản phẩm công nghệ thông tin và phát thanh truyền hình; nhóm linh kiện và vật liệu.

Nhóm điện tử gia dụng là nhóm chiếm ưu thế trong cơ cấu sản phẩm của ngành, chiếm tới 40% tổng giá trị sản xuất. Các sản phẩm này chủ yếu được sản xuất dưới dạng IKD và một số sản phẩm được nội địa hoá với tỷ lệ từ 20-60%. Các sản phẩm của nhóm này chủ yếu là tivi, radio- cassette, trong đó lắp ráp chiếm đến 80%, còn lại là nhập nguyên chiếc, năm 2000 Hà Nội sản xuất được 181.000 chiếc tivi, Thành phố Hồ Chí Minh sản xuất 280.000 tivi và 148.000 radio cassette, Đồng Nai sản xuất 80.000 chiếc tivi, đây cũng là ba địa phương chủ yếu sản xuất các sản phẩm này của cả nước. Các sản phẩm điện tử chuyên dụng như cân điện tử, hệ thống kiểm tra hành lý, hệ thống cảnh báo, một số thiết bị dùng trong ngành y tế ...đa số được nhập nguyên chiếc từ nước ngoài, chỉ một vài doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh các sản phẩm này nhưng mới chỉ ở bước đầu.

Nhóm sản phẩm công nghệ thông tin bao gồm: máy tính, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi... được sản xuất chủ yếu là lắp ráp ở mức độ đơn giản. Thị trường phần cứng Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển ban đầu, năm 1997 các công ty máy tính nước ngoài bán ra thị trường 140.000 máy tính PC, các đơn vị tin học nội địa lắp ráp và bán ra 140.000 máy tính, thị trường phần mềm còn rất nhỏ bé, chỉ chiếm 5% kim ngạch xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm của ngành.

Nhóm sản phẩm thông tin, liên lạc và phát thanh truyền hình chủ yếu là lắp ráp và nhập khẩu.

Nhìn chung, đối với ngành điện tử hiện nay ở Việt Nam chủ yếu là lắp ráp và gia công cho các đối tác nước ngoài, việc đầu tư công nghệ cho việc chế tạo, sản xuất các linh kiện, thiết bị và sản phẩm điện tử trong nước còn rất hạn chế so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và liên doanh gia công xuất khẩu, việc chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử hoàn chỉnh của ngành hầu như không có, tuy vậy trong một số ít doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có công nghệ để sản xuất được linh kiện điện tử như đèn hình, chip điện tử...

1.3.6. Ngành công nghiệp ô tô.

Ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam bắt đầu ra đời từ năm 1991, toàn bộ các cơ sở sản xuất ô tô của Việt Nam là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong tổng số 11 liên doanh sản xuất ô tô với tổng vốn đầu thực hiện là 326 triệu USD (đạt 60% so với tổng vốn đầu tư theo giấy phép) thu hút trên 3.000 lao động, sản lượng bình quân của mỗi liên doanh khoảng 1.300 chiếc/năm, nếu so sánh về quy mô sản xuất của các liên doanh ở Việt Nam với các hãng của các nước Mỹ,

Nhật Bản, ASEAN thì chỉ bằng 0,047%-0,061%-1%, điều đó chứng tỏ quy mô của các liên doanh sản xuất ô tô của Việt Nam còn vô cùng nhỏ bé, điều đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đầu tư và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Mặt khác, từ năm 2000 đến nay đã có 6 doanh nghiệp Việt Nam được phép đầu tư cho việc lắp ráp xe ô tô buýt và xe tải (trong đó có 3 doanh nghiệp của bộ giao thông vận tải), bước đầu các doanh nghiệp này đã triển khai sản xuất và lắp ráp với số lượng xe còn hạn chế. Các loại ô tô do các liên doanh sản xuất và lắp ráp đã tạo ra một diện mạo mới cho ngành công nghiệp ô tô Việt Nam với nhiều loại xe ô tô mới, hiện đại, cao cấp thay thế cho các loại cũ có xuất xứ từ các nước XHCN cần được thay thế và loại bỏ. Về chuyển giao công nghệ trong các liên doanh sản xuất ô tô của Việt Nam nếu theo các quy định tại giấy phép đầu tư, các liên doanh phải được các hãng ô tô là đối tác liên doanh hoặc là nhà cung cấp bộ linh kiện CKD và chuyển giao công nghệ theo hợp đồng chuyển giao công nghệ do bộ khoa học và công nghệ phê duyệt, song trong thực tế nội dung chuyển giao công nghệ chỉ được áp dụng cho dây chuyền lắp ráp dạng CKD2 mà thực chất chỉ là đào tạo kỹ thuật đương nhiên, bắt buộc để có thể đưa dây chuyền vào hoạt động. Về máy móc, trang thiết bị được đầu tư trong hầu hết các liên doanh là các dây chuyền công nghệ phục vụ cho việc lắp ráp dạng CKD1 và CKD2 cho cả 3 công đoạn sản xuất sau: Hàn, tẩy rửa sơn (trong đó có cả thiết bị sơn tĩnh điện), lắp ráp và thiết bị kiểm tra.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng trong ngành sản xuất ô tô của Việt Nam hiện nay chỉ mới bắt đầu ở dạng chưa hoàn chỉnh, các máy móc, thiết bị của các doanh nghiệp sản xuất chủ yếu là lắp ráp từ các linh kiện phụ tùng được nhập khẩu từ nước ngoài, chưa đầu tư cho việc sản xuất các linh kiện, phụ tùng để có thể sản xuất hoàn chỉnh sản phẩm. Vì vậy, công nghệ trong ngành chưa phải là công nghệ hoàn chỉnh, mới chỉ dừng lại ở một số công đoạn có thể được coi là không phải công đoạn quyết định chất lượng và giá thành sản phẩm, đây cũng chính là một trong những nguyên nhân hàng đầu ảnh hưởng đến sức cạnh tranh và sự phát triển của ngành ô tô Việt Nam.

1.3.7. Ngành công nghiệp xe máy.

Tham gia vào ngành sản xuất xe máy ở Việt Nam hiện nay gồm có: các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất và lắp ráp xe máy; các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước sản xuất và lắp ráp xe máy; các doanh nghiệp sản xuất các linh kiện, phụ tùng xe máy cung cấp cho các nhà sản xuất, lắp ráp xe máy.

+ Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Hiện nay ở Việt Nam có tổng số là 6 doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp xe máy (công ty liên doanh Honda Việt Nam, công ty liên doanh Yamaha, công ty liên doanh Suzuki, công ty liên doanh GMN, công ty liên doanh Kawazaki và công ty 100% vốn nước ngoài VMEP) với tổng vốn đầu tư tới năm 2001 là 173,7 triệu USD, công suất lắp ráp 1,5 triệu xe/năm. Trong các công ty này công nghệ tương đối hiện đại, các sản phẩm sản xuất ra có

chất lượng tốt nhưng hạn chế về thị trường tiêu thụ do giá bán còn cao, trong các doanh nghiệp này chỉ có Honda và Yamaha đầu tư cho sản xuất linh kiện phụ tùng, các doanh nghiệp khác phải nhập linh kiện phụ tùng từ các doanh nghiệp bạn, về hiệu quả kinh tế chỉ trừ VMEP, các doanh nghiệp còn lại đều đã thu hồi được vốn đầu tư và có lãi.

+ Các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp xe máy có vốn đầu tư trong nước: Hiện có 55 doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp xe máy với công suất là 2 triệu xe/năm. Các doanh nghiệp này chủ yếu là lắp ráp CKD, tiến tới IKD và từng bước tăng dần tỷ lệ nội địa hoá, trong đó có 23 doanh nghiệp tự sản xuất linh kiện phụ tùng, 15 doanh nghiệp chế tạo khung xe máy, 12 doanh nghiệp lắp ráp động cơ với mức độ nội địa hoá khác nhau, các doanh nghiệp này trong thời gian qua đều có lãi, các sản phẩm của các doanh nghiệp này đều có xuất xứ từ Trung Quốc do có ưu thế về giá rẻ phù hợp với mức thu nhập của đông đảo tầng lớp người tiêu dùng, nên mặc dù chỉ mới tham gia 3 năm nhưng số lượng xe máy đã chiếm tỷ trọng lớn trong lượng xe lưu hành trên toàn quốc.

Các doanh nghiệp này không phải là các doanh nghiệp sản xuất cơ khí mà chủ yếu là của các công ty xuất nhập khẩu của các bộ và địa phương với vốn đầu tư thấp, các máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ việc lắp ráp từ những linh kiện phụ tùng được sản xuất chủ yếu từ Trung Quốc và một phần từ các doanh nghiệp ở trong nước, trình độ công nhân cũng chỉ đòi hỏi ở mức độ giản đơn, chỉ có 4 dự án đầu tư với quy mô là 20 triệu USD.

+ Các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng xe máy.

Cùng với mức độ nhu cầu về xe máy của thị trường Việt Nam ngày càng tăng nhanh và có sự tăng đột biến trong 2, 3 năm trở lại đây, và đặc biệt là chính sách của nhà nước về việc bắt buộc tỷ lệ nội địa hoá trong ngành sản xuất xe máy theo loại hình lắp ráp IKD đã tạo cơ sở cho việc hình thành các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện xe máy ở Việt Nam. Cho đến nay hầu hết các bộ phận, linh kiện của xe máy, kể cả phần khung đã được các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước chế tạo (trừ động cơ) điều đó chứng tỏ các doanh nghiệp của Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc đầu tư thị trường trang thiết bị để sản xuất xe máy, nếu sản xuất được động cơ thì xe máy mang thương hiệu Việt Nam là hoàn toàn có thể làm được, đó là những thành công bước đầu cho ngành sản xuất xe máy của Việt Nam. Tuy nhiên, về chất lượng của các linh kiện, phụ tùng được sản xuất ra với chất lượng còn thấp hơn so với các linh kiện được chế tạo bởi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bởi lẽ khi đầu tư vào ngành này tại Việt Nam các nhà đầu tư hoặc là nhập khẩu hoặc là kéo theo các nhà cung cấp linh kiện và việc sản xuất linh kiện của họ được tuân thủ theo những tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt, khắt khe, do vậy chất lượng rất đảm bảo ngang tầm linh kiện nhập ngoại, thậm chí còn tốt hơn do áp dụng những công nghệ mới sau này.

1.3.8. Sản xuất thép.

Ngành sản xuất thép Việt Nam hiện nay vẫn ở trong tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán, nặng về gia công, chế biến từ phôi và các bán thành phẩm được nhập từ nước ngoài, năm 2000 sản lượng thép của Tổng công ty thép Việt Nam chiếm 33%, của các doanh nghiệp nước ngoài chiếm 52%, hiện chỉ sản xuất được các loại thép xây dựng thông thường, thép tấm, lá, thép hình lớn, thép hợp kim, thép đặc biệt chưa sản xuất được mà phải nhập khẩu.

Trong các nhà máy sản xuất thép của Tổng công ty thép Việt Nam, công nghệ đang sử dụng gồm có: 2 lò cao nhỏ 100M³/lò, 22 lò điện luyện thép 6-30 tấn/ mẻ, 4 máy đúc liên tục, 12 máy cán thép thanh... Theo đánh giá của các nhà chuyên môn thì công nghệ đang sử dụng hiện nay tương đối lạc hậu, trừ một số lò điện và máy cán nhập từ Đài Loan, Trung Quốc là có trình độ trung bình so với khu vực.

Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 2 máy cán liên tục, 3 máy cán bán liên tục để cán thép thanh tròn và dây, 7 dây chuyền sản xuất gia công sau cán, quy mô sản xuất trung bình và nhỏ, trình độ công nghệ khá hiện đại, ngang trình độ trung bình tiên tiến của thế giới.

Ngoài hai thành phần trên, còn một thành phần tham gia sản xuất chế tạo thép là những doanh nghiệp của nhà nước và tư nhân cũng tham gia với quy mô nhỏ bằng công nghệ phần lớn là lạc hậu với số lượng sản phẩm ít và chất lượng thấp.

Nhìn chung, ngành thép Việt Nam trong thời gian qua tuy có sự tăng trưởng nhưng vẫn trong tình trạng kém phát triển thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, quy mô sản xuất còn nhỏ, lẻ, phân tán, trình độ công nghệ từ lạc hậu đến trung bình, công nghệ của ngành luyện kim đen kém phát triển, tốc độ đổi mới công nghệ chậm, chỉ có một số liên doanh như VPS, VinaKyoiei mới được xây dựng có trình độ công nghệ hiện đại.

1.3.9. Sản xuất xi măng.

Ngành xi măng là một trong những ngành sản xuất vật liệu xây dựng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân nên đã được sự quan tâm và đầu tư thích đáng, trong 10 năm qua ngành liên tục phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân là 29%/năm, tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GDP chiếm tới 9-11% của khối công nghiệp. Về công nghệ trong ngành sản xuất xi măng hiện nay cho đến năm 2000 ở Việt Nam đang áp dụng các phương pháp sau: Phương pháp ướt, với công suất thiết kế là 1,9 triệu tấn/năm - chiếm 12% tổng sản lượng toàn quốc, bao gồm nhà máy Hải Phòng 0,4 triệu tấn/năm, Hà Tiên II-0,3 triệu tấn/năm, Bỉm Sơn 1,2 triệu tấn/năm. Phương pháp khô với công suất thiết kế là 10,83 triệu tấn/năm- chiếm 69%, bao gồm: Nhà máy xi măng Hoàng Thạch 2,3 triệu tấn/năm, dây chuyền 3 của Hà Tiên II 1,2 triệu tấn/năm, Xi măng Bút Sơn 1,4 triệu tấn/năm, Xi măng Chinfon - Hải Phòng 1,4 triệu tấn/năm, xi măng Sao Mai 1,76 triệu tấn/năm, Vân Xá 0,5 triệu tấn/năm và xi

măng Nghi Sơn 2,27 triệu tấn/năm. Phương pháp bán khô với công suất thiết kế là 3 triệu tấn/năm- chiếm 19%, bao gồm 55 dây chuyền xi măng lò đứng.

Để nâng cao trình độ công nghệ của ngành sản xuất xi măng, ngành đang triển khai các dự án chuyển các dây chuyền sản xuất theo phương pháp ướt sang phương pháp khô hiện đại, loại bỏ dần các dây chuyền sản xuất xi măng lò đứng công suất thấp từ 2 vạn tấn/năm trở xuống và đầu tư nâng cấp các cơ sở sản xuất theo phương pháp bán khô có công suất từ 6-8,8 vạn tấn/năm.

Nhìn chung, trình độ công nghệ đang sử dụng trong ngành sản xuất xi măng của Việt Nam tương đối hiện đại so với công nghệ của thế giới, sản lượng xi măng của ngành đảm bảo được nhu cầu của nền kinh tế đất nước trong tương lai, tuy nhiên do suất đầu tư của ngành khá cao và do trình độ quản lý của ta còn hạn chế nên giá thành xi măng còn rất cao (khoảng 15-18 USD/tấn) so với giá xi măng của các nước trong khu vực.

1.4. Thực trạng cơ cấu thị trường nhập khẩu công nghệ của Việt nam.

Trước những năm 90 cơ cấu thị trường nhập khẩu công nghệ của Việt nam chủ yếu là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, vì thế trong thời gian đó các công nghệ, máy móc, thiết bị được nhập khẩu vào Việt Nam tuy đã góp phần nâng cao năng lực và trình độ công nghệ của nước nhà, song về cơ bản những công nghệ nhập này (ngoài một số ngành và lĩnh vực nhất định) có trình độ thua kém, lạc hậu so với công nghệ của các nước phát triển khác. Từ khi thực hiện đổi mới và hội nhập được tiến hành với chủ trương đa phương hoá quan hệ kinh tế, đa dạng hoá thị trường của Việt nam, thị trường nhập khẩu công nghệ đã được mở rộng ra tất cả các nước trên thế giới. Đặc biệt là với chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và mở rộng khai thác nguồn vốn ODA của các chính phủ và các tổ chức trên thế giới, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nước ta đã nhập khẩu được nhiều công nghệ tiên tiến từ nhiều nước, nhất là từ các nước có trình độ khoa học kỹ thuật phát triển như: Mỹ, Đức, Anh, Pháp, Nhật Bản... Tuy các số liệu thống kê về nhập khẩu công nghệ không được đầy đủ và chi tiết, song số liệu những năm gần đây đã cho ta thấy, thị trường nhập khẩu công nghệ của Việt nam đã có những chuyển biến tích cực, điều đó được thể hiện qua bảng số liệu kim ngạch nhập khẩu thiết bị, máy móc, phụ tùng từ năm 1999 đến nay của 13 nước sau đây:

Biểu 6. Kim ngạch NK máy móc, thiết bị phụ tùng phân theo nước nhập khẩu*Đơn vị tính: Triệu USD*

STT	Tên nước	1999	2000	2001	2002
1	Đức	144	132	215	335
2	Anh	44	67	35	45
3	Pháp	113	102	101	109
4	Mỹ	88	113	119	117
5	Italy	48	102	121	180
6	Nhật Bản	327	459	580	703
7	Nga	35	33	45	50
8	Trung Quốc	104	166	219	348
9	Đài Loan	239	330	331	465
10	Hồng Kông	94	65	79	87
11	Singapore	208	354	297	394
12	Hàn Quốc	186	190	241	372
13	Thái Lan	47	51	60	84

Nguồn: Tổng cục Hải Quan, Trung tâm tin học và Thống kê.

Từ bảng trên, cho thấy: trong tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị phụ tùng hàng năm của Việt nam, nước có kim ngạch xuất khẩu vào Việt nam lớn nhất là Nhật Bản, tiếp theo là Đài Loan, Singapore, Trung Quốc, Đức. Đối với thị trường nhập khẩu từ các nước có trình độ công nghệ phát triển như Nhật Bản kim ngạch nhập khẩu tăng rất nhanh (năm 1999 là 327 triệu USD thì tới năm 2002 con số này đã lên tới 703 triệu USD), KNNK từ Cộng hoà Liên bang Đức cũng phát triển với số tương ứng là 144 và 335 triệu USD, còn đối với thị trường của Mỹ tuy không có sự thay đổi nhiều, song KNNK cũng đạt con số trên một trăm triệu USD hàng năm. Đối với một số nước trong thị trường khu vực Châu Á, Đài Loan là nước có KNXK vào Việt Nam lớn nhất (năm 2002 là 465 triệu), tiếp đó là Singapore - 394 triệu, Hàn Quốc - 372 triệu, Trung Quốc - 348 triệu.

Nhận xét chung, về cơ cấu thị trường nhập khẩu thiết bị, máy móc phụ tùng của Việt nam trong thời gian qua đã có sự chuyển biến tích cực, từ chỗ chỉ hạn chế trong các nước xã hội chủ nghĩa đến việc mở rộng ra nhiều nước khác, đặc biệt là thị trường các nước có công nghệ nguồn. Khai thác được những thị trường có công nghệ phù hợp, tuy có trình độ chưa bằng các nước phát triển, nhưng có giá cả hợp lý, có những nét tương đồng, thuận lợi cho việc làm chủ công nghệ nhập của các nước trong khu vực Châu Á như: Đài Loan, Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới cần chú ý hơn nữa đến thị trường các nước có công

nghe nguồn, nhất là từ thị trường Mỹ là nước có nhiều công nghệ mới, hiện đại trong nhiều lĩnh vực, và chúng ta có thuận lợi là hiệp định thương mại giữa hai nước đã được ký kết sẽ mở đường cho việc nhập khẩu công nghệ từ Mỹ gia tăng trong thời gian tới.

1.5. Đánh giá chung về tình hình nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao giai đoạn 1991 - 2002.

Để đánh giá những ưu khuyết điểm của công tác nhập khẩu công nghệ trong thời gian vừa qua, ta sẽ xem xét trên ba luồng chuyển giao công nghệ vào Việt Nam đó là thông qua đầu tư nước ngoài; qua hình thức viện trợ ODA và chuyển giao trực tiếp thông qua các hợp đồng giữa các doanh nghiệp.

Mặt được:

Đã nhập khẩu được nhiều công nghệ tương đối hiện đại từ các nguồn khác nhau, đã có những thành tựu trong việc nâng cao trình độ và năng lực công nghệ quốc gia.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có trình độ công nghệ tương đối hiện đại so với các nước trong khu vực và thế giới trong nhiều lĩnh vực như: ngành dầu khí, ngành sản xuất điện tử và thiết bị viễn thông, giao thông, vật liệu xây dựng, chế tạo và lắp ráp ô tô, xe máy. Các doanh nghiệp trong nước trong khu vực kinh tế nhà nước cũng đã từng bước nâng cao trình độ công nghệ của mình, các công nghệ hiện đại được nhập khẩu có thể kể đến như trong ngành dệt may, da giày, công nghiệp chế biến, viễn thông và công nghệ thông tin, ngành sản xuất sắt thép, xi măng.

Trong việc sử dụng nguồn vốn ODA cũng có sự tiến bộ, các công nghệ được nhập khẩu thông qua các dự án này là những công nghệ mới và hiện đại trong lĩnh vực sản xuất điện và hệ thống phân phối tải điện, các công nghệ về xây dựng các thiết bị kỹ thuật cùng việc đào tạo nguồn nhân lực cũng được chuyển giao, các công nghệ về phát triển cộng đồng, xây dựng đường giao thông, cầu cống có trình độ ngang tầm khu vực có thể tham gia đấu thầu quốc tế, các công nghệ về quản lý vĩ mô, giáo dục đào tạo cũng có trình độ tương đối hiện đại.

Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đã có những thành tích đáng kể trong việc đổi mới công nghệ của mình trong một số lĩnh vực như sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may và chế biến nông thủy sản.

Cơ cấu tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị trong tổng kim ngạch nhập khẩu cũng ngày càng tăng,

Về thị trường nhập khẩu cũng đã có những tiến bộ đáng kể, các công nghệ được nhập khẩu từ nhiều nước trên thế giới, từ các nước có công nghệ nguồn cũng ngày càng tăng lên như từ : Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Anh, Pháp.

Mặt hạn chế:

Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ được sử dụng tuy có trình độ cao hơn các doanh nghiệp trong nước, song về tổng thể thì vẫn chưa có chất lượng cao, những khâu quan trọng, quyết định để sản xuất những bộ phận quan trọng của sản phẩm hoặc có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng sản phẩm của cả dây chuyền công nghệ vẫn chưa được chuyển giao.

Thị trường nhập khẩu công nghệ tuy đã được mở rộng và phát triển song các công nghệ mới và công nghệ cao trong những lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế được nhập khẩu vào từ các nước có công nghệ nguồn còn rất hạn chế, chủ yếu các công nghệ vẫn được nhập từ các nước châu Á là chủ yếu.

Các doanh nghiệp trong nước do nhiều nguyên nhân như về nhận thức, điều kiện và nhất là khả năng tài chính còn nhiều hạn chế nên việc nhập khẩu công nghệ mới công nghệ cao còn nhiều bất cập, chưa tạo ra được sự đột phá trong việc nâng cao năng lực và trình độ công nghệ của mình.

Trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn để đầu tư cho phát triển công nghệ hiện nay còn vừa yếu vừa không hiệu quả, nhiều công nghệ nhập khẩu không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến và giá cả cao hơn giá thị trường công nghệ cùng loại, gây lãng phí, thất thoát và chưa phát huy hết những ưu thế của công nghệ nhập.

1.6. Những khó khăn và thuận lợi của doanh nghiệp khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

1.6.1. Những thuận lợi của doanh nghiệp khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

Các chủ trương và chính sách hiện nay đang áp dụng ở Việt Nam đều tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu và đổi mới công nghệ. Có những văn bản pháp quy liên quan trực tiếp đến công tác XNK như Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam, nghị định 49/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết về việc thi hành Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam, có những văn bản gián tiếp điều chỉnh hoạt động này đã được nêu ở các phần trên, mà đặc biệt trong đó là hai luật đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, các văn bản này nhìn chung đều khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế trong việc nhập khẩu và đổi mới công nghệ. Không còn sự độc quyền ngoại thương đối với nhập khẩu công nghệ, các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế đều có quyền bình đẳng trong nhập khẩu công nghệ, hoặc tự mình nhập khẩu (nếu có giấy phép nhập khẩu công nghệ) hoặc uỷ thác nhập khẩu qua các doanh nghiệp chuyên doanh khác.

Cũng phải nhấn mạnh rằng, với sự nỗ lực phát triển kinh tế đối ngoại quan hệ quốc tế của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, nhất là từ sau khi lệnh cấm vận của Hoa Kỳ bị bãi bỏ vào năm 1994, điều đó đã có tác động rất lớn đến số lượng,

chủng loại và đặc biệt là chất lượng, trình độ công nghệ nhập khẩu được nâng lên rõ rệt, các công nghệ hiện đại, tiên tiến thuộc các nước công nghiệp phát triển ngày càng được chuyển giao và nhập khẩu vào Việt Nam, điều đó đã giúp cho các doanh nghiệp trong nước có điều kiện nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của mình trên khu vực và thế giới.

1.6.2. Những khó khăn của doanh nghiệp khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

** Trong khâu lập dự án đầu tư.*

Bất cứ doanh nghiệp nào khi có nhu cầu về xây dựng một dự án sản xuất, kinh doanh của mình thì khó khăn đầu tiên mà các doanh nghiệp gặp phải là lập dự án đầu tư, bởi lẽ dự án bao gồm nhiều nội dung, liên quan đến nhiều quy định của nhà nước như: về quy hoạch xây dựng, phương án sử dụng đất, tài nguyên, môi trường, phương án tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội v.v... Do vậy dù doanh nghiệp là thành phần kinh tế nhà nước, hoặc thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hay Doanh nghiệp tư nhân thì những hiểu biết về pháp luật hiện hành, hoặc những kinh nghiệm trong việc lập dự án vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Trong khi đó các tổ chức tư vấn về khâu lập dự án ở nước ta lại chưa phát triển để có thể cung cấp các dịch vụ giúp các doanh nghiệp trong khâu xây dựng lập dự án, các doanh nghiệp phải tự mình thực hiện với những khả năng hiện có, vì thế việc các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án của các doanh nghiệp phải mất nhiều công sức và thời gian, nhiều dự án phải chỉnh sửa nhiều lần mới có thể được thông qua, chính điều đó đã gây ra sự lãng phí tiền của, thời gian và nhiều khi làm mất cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp. Điều này gợi ý cho chúng ta những việc cần phải làm là: Nên chăng có những quy định mẫu, quy trình và các bước cụ thể để lập dự án và nên đơn giản các nội dung và thủ tục xét duyệt các dự án đầu tư; có chính sách và biện pháp tổ chức để phát triển và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tư vấn giúp các doanh nghiệp trong khâu lập dự án.

** Trong khâu xác định công nghệ cho dự án đầu tư.*

Khi doanh nghiệp bắt đầu có ý tưởng đầu tư cho một dự án sản xuất, kinh doanh bao giờ họ cũng đã có những thông tin và định hướng cho việc những công nghệ nào, máy móc thiết bị ra sao, được nhập từ đâu, với giá cả bao nhiêu, để từ đó có thể có được một phương án về tài chính và hiệu quả kinh tế kỳ vọng nhất. Tuy nhiên, như chúng ta thấy thị trường công nghệ hiện nay ở nước ta là một nội dung rất khó nắm bắt, nó không những được trải rộng về không gian địa lý, mà còn rất phong phú về chất lượng kỹ thuật, về các tiêu chuẩn an toàn lao động, tiêu chuẩn môi trường, các thông tin về giá cả và phương thức thanh toán... Trong thực tiễn,

các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp trong nước khi tiến hành việc lựa chọn công nghệ, máy móc, thiết bị cho dự án thường bị thiếu thông tin hoặc thông tin không đầy đủ, thông thường tồn tại sự bất bình đẳng về thông tin giữa người mua và người bán. Trong điều kiện Việt Nam là nước nhập khẩu công nghệ do thiếu thông tin về công nghệ nhập thì những thua thiệt thường nghiêng về các doanh nghiệp nhập khẩu.

Qua đây cho thấy, để khắc phục tình trạng thiếu thông tin về công nghệ, nhà nước cần có chính sách và giải pháp để tăng cường chất lượng của các cơ quan thông tin, tư vấn về công nghệ nhằm giúp các doanh nghiệp lựa chọn được công nghệ tốt nhất phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với yêu cầu của dự án đầu tư.

Thực tế cung cấp thông tin công nghệ ở nước ta tuy đã là một dịch vụ phổ biến, mặc dù có tới hơn 500 cơ quan thông tin KH&CN của nhà nước trong toàn quốc và một số đơn vị tư nhân làm công tác chuyển giao công nghệ, nhưng việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp mang tính dịch vụ thương mại vẫn chưa thực sự phát triển. Các cơ quan này dường như chỉ để phục vụ cho các cơ quan quản lý cấp trên của mình, chưa thực sự phục vụ cho nhu cầu của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khi có nhu cầu về công nghệ thường là những vấn đề rất cụ thể và chi tiết, không chỉ các thông tin về kỹ thuật mà còn về tính phổ biến của công nghệ (đã được dùng ở đâu, ai dùng...), về các nhà cung cấp khác nhau để có thể có phương án lựa chọn phù hợp, về phương thức mua bán và thanh toán...thì các cơ quan này lại không cung cấp được, ngay cả cơ quan đầu ngành như Trung tâm thông tin tư liệu khoa học công nghệ quốc gia cũng còn nhiều việc chưa làm được liên quan đến việc cung cấp thông tin về công nghệ. Vì vậy, các doanh nghiệp phải tìm thêm các nguồn khác như lấy qua mạng Internet hoặc qua các tổ chức tư vấn khác, một số công ty lớn khi mua các hệ thống thiết bị với tổng vốn đầu tư cao có thể sử dụng tư vấn của các hãng hoặc tổ chức nước ngoài, ví dụ như: Khi xây dựng nhà máy đường Lam Sơn-Thanh Hoá, toàn bộ khâu thiết kế công trình, lựa chọn thiết bị và giải pháp công nghệ của nhà máy đều do công ty tư vấn của Nhật đảm nhận và đã đem lại hiệu quả cao, thiết bị được lựa chọn phù hợp vừa khai thác tối đa công suất máy móc vừa cho phép có thể mở rộng quy mô khi cần thiết mà không phải phá dỡ công trình cũ.

Trong khâu lựa chọn công nghệ và thiết bị cho dự án, các doanh nghiệp còn một khó khăn nữa là những vấn đề liên quan đến sở hữu công nghệ và chuyển giao công nghệ (quyền đối với công nghệ dưới hình thức một pa-tăng cho sáng chế hay giải pháp hữu ích và việc bảo hộ chúng) mà thông thường thì các doanh nghiệp khó có người am hiểu các vấn đề này, do vậy cũng cần có sự giúp đỡ của các tổ chức tư vấn, hiện nay ở Việt Nam có 19 tổ chức làm dịch vụ này, tuy vậy các dịch vụ mà họ cung cấp phần lớn liên quan đến nhãn hiệu hàng hoá và chủ yếu là cho các công ty nước ngoài.

** Trong khâu xét duyệt luận chứng kinh tế - kỹ thuật.*

Trong quá trình soạn thảo luận chứng kinh tế - kỹ thuật của dự án đòi hỏi phải có những chuyên gia giỏi có nhiều kinh nghiệm cả về kỹ thuật và kinh tế của nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau cùng phối hợp. Tuy vậy, hiện nay do trình độ cán bộ của ta còn nhiều hạn chế, những kiến thức thực tiễn và am hiểu về công nghệ cũng như kinh tế chưa được cập nhật, nhất là đối với những công nghệ, trang thiết bị mới, hiện đại. Các cán bộ của ta được đào tạo chủ yếu thuộc các lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản, chưa chú trọng vào đào tạo chuyên sâu và ứng dụng thực tế, nên những hiểu biết mới dừng lại ở mức đại cương, công tác đào tạo lại chưa thường xuyên và có chất lượng, vì thế khi soạn thảo luận chứng kinh tế - kỹ thuật thường bộc lộ nhiều khiếm khuyết.

Chính điều này dẫn tới những hạn chế khi các cơ quan có thẩm quyền tiến hành xét duyệt luận chứng đã được chuẩn bị, đó là chưa kể đến trình độ của các cán bộ có mặt trong Hội đồng thẩm xét, thông thường những người tham gia hội đồng này là các cán bộ hành chính của nhà nước, thiếu kinh nghiệm thực tiễn, ít am hiểu về công nghệ sẽ được sử dụng, do vậy việc thẩm xét cũng khó chính xác mà nhiều khi nặng về thủ tục hành chính.

** Trong khâu chuẩn bị nguồn vốn cho các dự án.*

Khi có nhu cầu về nhập khẩu công nghệ và máy móc, thiết bị thì điều đầu tiên phải có đó là vốn đầu tư cho dự án, vốn này là bao nhiêu, các nguồn cung cấp vốn là từ đâu, vốn tự có hay là vốn vay, vốn nhà nước cấp hay là vốn tài trợ. Thực tế cho thấy, nhiều công trình, dự án được đầu tư từ nguồn vốn của nhà nước bị chậm tiến độ hoặc kém hiệu quả là do việc cung cấp vốn không kịp thời, đầy đủ, tình trạng nhà nước nợ vốn cho dự án hiện nay rất phổ biến và tình trạng nợ vòng quanh giữa các doanh nghiệp nhà nước thường xuyên xảy ra, gây nhiều cản trở cho quá trình thực hiện các dự án, làm lỡ mất cơ hội và làm giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì thế việc cải tiến cơ chế cấp phát và quản lý nguồn vốn của Nhà nước để đảm bảo việc cấp phát vốn kịp thời đầy đủ, đúng mục đích cho dự án hoàn thành đúng kế hoạch ngày càng trở lên cấp bách trước yêu cầu của thực tiễn.

Trong một số trường hợp của các dự án do vốn viện trợ phát triển chính thức ODA, thông thường bên viện trợ luôn dành quyền cung cấp máy móc, thiết bị (kể cả dịch vụ sau bán hàng) mà không qua cơ chế đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế, trong khi đó phía Việt Nam lúng túng trong việc cung cấp nguồn vốn đối ứng cho dự án đã làm giảm quyền chủ động của mình trong việc thực hiện dự án. Từ những vấn đề nảy sinh này, cần phải có phương hướng hoàn thiện trong lĩnh vực này vừa đảm bảo thu hút được vốn ODA ngày càng nhiều, vừa chủ động sử dụng

một cách có hiệu quả nhất nguồn vốn này đầu tư cho dự án, hạn chế bớt những yêu cầu bất lợi do phía tài trợ đưa ra một cách linh hoạt và mềm dẻo.

Còn đối với nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, hoặc các doanh nghiệp tư nhân trong nước, do nguồn vốn có hạn nên việc đầu tư cho đổi mới và nhập khẩu công nghệ còn gặp nhiều khó khăn. Khi nguồn vốn tự có không đủ cho nhu cầu đầu tư, bắt buộc các doanh nghiệp này phải tìm nguồn vốn để vay, tuy trong thời gian qua các ngân hàng đã có nhiều chính sách nhằm tạo cơ chế thông thoáng cho các đối tác dễ dàng hơn trong việc tiếp xúc với vốn vay, song do yêu cầu về đảm bảo tiền vay còn khá chặt chẽ, nên khi các doanh nghiệp cần vay từ các ngân hàng vẫn chưa đáp ứng được các điều kiện để vay, nhất là vấn đề tài sản thế chấp khi vay, đặc biệt là các điều kiện đảm bảo tiền vay còn phân biệt giữa các doanh nghiệp quốc doanh và doanh nghiệp tư nhân. Vì vậy, cần có cơ chế tạo nguồn vốn, cơ chế cho vay cần thông thoáng hơn dựa trên sự thẩm định dự án đầu tư có hiệu quả hay không - điều đó đòi hỏi năng lực của ngành ngân hàng trong việc thẩm định trước khi cho vay - tránh tình trạng vì lo sợ thất thoát tiền vốn mà đòi hỏi các doanh nghiệp đi vay phải có tài sản thế chấp mới cho vay. Trong thời gian tới, nên hoàn thiện cơ chế cho vay từ quỹ hỗ trợ phát triển hoặc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để giúp các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu và đổi mới công nghệ nhằm đổi mới hoặc mở rộng quy mô sản xuất của mình vừa tạo ra công ăn việc làm vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước.

** Trong khâu tổ chức đấu thầu và xét duyệt hợp đồng nhập khẩu công nghệ.*

Đấu thầu mua sắm máy móc thiết bị (MMTB) là một hoạt động rất quan trọng trong quá trình nhập khẩu và đổi mới công nghệ. Việc tổ chức đấu thầu tốt hay không tốt sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của các công nghệ sẽ được nhập khẩu, mà công nghệ là một trong những yếu tố có tính đột phá trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Nhận thức được điều này, trong những thời gian qua, Đảng và Chính phủ đã có những văn bản như Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 và Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ ban hành quy chế đấu thầu. Từ những văn bản này công tác đấu thầu nói chung và đấu thầu mua sắm MMTB nói riêng đã có những thành tích đáng kể trong việc lựa chọn nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ và công nghệ phù hợp nhất cho dự án đã được phê duyệt và có nhu cầu về công nghệ, máy móc thiết bị.

Tuy vậy, qua thực tiễn cũng đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc khi tổ chức đấu thầu, ví dụ như: Việc các chủ đầu tư bắt buộc phải thực hiện nhập khẩu công nghệ bằng phương thức đấu thầu, nếu đối với các dự án đầu tư không quá phức tạp, hoặc quy mô vốn đầu tư không quá lớn thì phương thức đấu thầu gây mất nhiều thời gian, lãng phí tiền bạc, có khi làm mất cơ hội sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, đối với các dự án phải tổ chức đấu thầu còn nhiều quy

định vẫn còn chưa hợp lý, ví dụ như: Quy định về số lượng nhà thầu tối thiểu trong quá trình tổ chức đấu thầu, nhưng trong thực tế không phải lúc nào số lượng các nhà thầu cũng đủ như quy định, trong trường hợp đó hoặc phải chuyển sang phương thức chỉ định nhà thầu hoặc dự án phải huỷ bỏ. Ngoài ra còn một số vướng mắc trong khâu này như: Nhà nước hạn chế đối tượng được phép áp dụng hợp đồng có điều chỉnh giá, theo các quy định quốc tế thì hợp đồng có điều chỉnh giá áp dụng cho tất cả các hợp đồng trên 12 tháng hoặc chế độ bảo mật thông tin v.v...

** Trong công tác tổ chức lại lao động và dây chuyền sản xuất sau khi sử dụng công nghệ nhập khẩu.*

Khi nhập khẩu công nghệ và máy móc thiết bị mới thay thế cho các công nghệ đã cũ và lạc hậu, một vấn đề nảy sinh khi đưa vào sử dụng là vấn đề tổ chức lại lao động trong dây chuyền sản xuất của nhà máy. Công nghệ và thiết bị càng có trình độ cao thì đòi hỏi những người sử dụng phải có tay nghề giỏi, và nếu mức độ tự động hoá của công nghệ được nâng lên (quy mô không thay đổi) thì vấn đề dư thừa lao động cũng sẽ xảy ra, khi đó việc bố trí những lao động không phù hợp này cũng rất khó khăn, (không đủ trình độ tay nghề, sức khoẻ không đảm bảo, lao động dôi ra do không mở rộng quy mô...) nhất là các doanh nghiệp của nhà nước phải tiếp nhận lực lượng lao động cũ do nhiều nguyên nhân của lịch sử để lại..., bởi lẽ nó liên quan đến nhiều điều khoản mà pháp luật quy định về người lao động và người sử dụng lao động mà thường nghiêng về bảo vệ quyền lợi của người lao động. Chính vì vậy, sẽ gây khó khăn cho chủ sử dụng lao động, sa thải thì vi phạm luật lao động, giữ lại để sử dụng thì không làm đáp ứng được yêu cầu của công việc, đây thực sự là vấn đề nan giải cần có nhiều biện pháp để giải quyết như: đào tạo lại tay nghề, chuyển sang làm việc khác, trợ cấp thôi việc ...

2. Thực trạng chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt nam trong giai đoạn 1991 - 2002.

2.1. Hệ thống hoá các chính sách về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt nam.

2.1.1. Hệ thống luật quốc tế.

Trong quá trình phát triển của xã hội loài người, các mối quan hệ trong xã hội được điều chỉnh bằng những quy ước chung mà xã hội thừa nhận, mà sau này được cụ thể hoá bằng những điều khoản của một hệ thống luật pháp nhất định. Do vậy, đối với công tác nhập khẩu công nghệ (liên quan đến thương mại quốc tế) không chỉ chịu sự điều chỉnh của hệ thống luật quốc gia mà còn cả hệ thống luật quốc tế, tập quán thương mại quốc tế cũng chi phối hoạt động này.

Mối quan hệ nhập khẩu hàng hoá nói chung và quan hệ nhập khẩu công nghệ nói riêng chịu sự điều chỉnh của hệ thống luật pháp quốc tế, bao gồm các công ước quốc tế về mua bán hàng hoá, các hiệp định thương mại đa phương và song phương mà bên nhập khẩu công nghệ tham gia đã ký kết, cũng như các tập quán thương mại quốc tế (phổ biến là điều kiện thương mại quốc tế INCOTERMS).

Hiện nay Việt Nam đã ký kết trên 80 hiệp định thương mại song phương, là thành viên của ASEAN, những nội dung về thương mại đã được ký kết trong các hiệp định tuy có khía cạnh riêng biệt đối với từng nước cụ thể, nhưng về cơ bản có những nội dung chủ yếu sau:

- Nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc MFN và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia NT, đây là hai nguyên tắc có nội dung là trong quan hệ thương mại các quốc gia không được phân biệt đối xử đối với các nhà cung cấp nước ngoài và đối với những hàng hoá nhập khẩu theo con đường hợp pháp. Trong lĩnh vực nhập khẩu công nghệ hai nguyên tắc này có nghĩa là: Quốc gia dành ngay lập tức và vô điều kiện cho công nghệ có xuất xứ tại hoặc xuất khẩu từ một quốc gia khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử cho công nghệ tương tự có xuất xứ tại hoặc xuất khẩu từ một quốc gia thứ ba nào trong các vấn đề như: các loại thuế, phí liên quan đến nhập khẩu cũng như phương pháp tính thuế và phí; Phương thức thanh toán và chuyển tiền thanh toán; những qui định hải quan, quá cảnh, lưu kho, vận tải; các quy định về việc bán, mua, vận tải phân phối, sử dụng; hạn ngạch và giấy phép.

2.1.2. Hệ thống luật quốc gia.

Trước khi hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã, toàn bộ quan hệ mua bán, xuất nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam và các nước XHCN (các nước thuộc khối SEV) được thực hiện theo các Nghị định thư trao đổi hàng hoá và điều kiện chung giao hàng giữa các nước thành viên, còn quan hệ buôn bán hàng hoá giữa Việt Nam với các nước TBCN thì dựa trên các hợp đồng mua bán ngoại thương, nên trong công tác nhập khẩu công nghệ (mua bán máy móc, thiết bị và công nghệ...) không có luật riêng điều chỉnh. Từ khi đất nước ta bước sang thời kỳ đổi mới, với chủ trương đa phương hoá quan hệ kinh tế quốc tế thì các quan hệ buôn bán giữa Việt Nam với các nước trên thế giới ngày càng phát triển, đồng thời để nhằm mục đích tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã ngày càng đầu tư nhiều hơn trong các ngành kinh tế của đất nước. Với những điều kiện đó trước thực tế đòi hỏi là Việt Nam phải nhập khẩu ngày càng nhiều các thiết bị, máy móc và công nghệ thì cần phải có sự quản lý của nhà nước thể hiện bằng các nghị định, các văn bản qui phạm pháp luật. Có thể kể ra nhưng văn bản chủ yếu sau đây:

- Bộ luật dân sự (Chương III, Phần VI. Về Sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ)
- Luật thương mại - có hiệu lực từ ngày 1-1-1998
- Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Sửa đổi năm 2000)

- Pháp lệnh số 41/2002/PL-UBTVQH10 ngày 24/5/2002 về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.
- Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 24/5/2002 về tự vệ đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.
- Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam
- Nghị định số 49/HĐBT ngày 4/3/1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.
- Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 01-07-1998 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật dân sự về chuyển giao công nghệ.
- Nghị định 88/1999/NĐ-CP ngày 01-09-1999 và Nghị định 14/2000/NĐ-CP của Chính phủ ban hành qui chế đấu thầu.
- Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 08-07-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định sửa đổi số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/05/2000.
- Nghị định 57/CP ngày 31-07-1998 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật Thương mại về hoạt động xuất nhập khẩu gia công và đại lý mua bán hàng hoá với nước ngoài.
- Quyết định 06/2003/QĐ-BKHHCN ngày 03-04-2003
- Quyết định số 91/TTg ngày 13/11/1992 của Thủ tướng Chính phủ ban hành qui định về quản lý nhập khẩu máy móc thiết bị bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.
- Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày(hay04) 14/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005.
- Quyết định số 2019/2001/QĐ-BKHHCNMT ngày 01/12/1997 của Bộ Khoa học công nghệ môi trường ban hành qui định về những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu các thiết bị đã qua sử dụng và Quyết định số 491/1998/QĐ-BKHHCN&MT ngày 29/4/1998 của Bộ khoa học công nghệ môi trường sửa đổi.
- Thông tư 1254/1999/TT-BKHHCN&MT ngày 12/07/1999 của Bộ KHHCN & MT hướng dẫn thi hành Nghị định 45/1998/NĐ-CP.
- Thông tư số 04-TMĐT ngày 30/07/1993 hướng dẫn thực hiện QĐ số 91/TTg ngày 13-11-1992 về quản lý nhập khẩu máy móc thiết bị bằng vốn ngân sách Nhà nước.
- Văn bản số 952/CP-CN ngày 16-08-2002 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn triển khai thực hiện nghị quyết số 05/2002/NQ-CP ngày 24-04-2002 của Chính phủ về nội dung đấu thầu và sửa đổi quy chế đấu thầu.
- Thông tư số 02/2001/TT-BKHHCN&MT ngày 15/02/2001 của Bộ KHHCN&MT hướng dẫn về các nội dung sau:
 - + Tiêu chuẩn các dự án công nghiệp kỹ thuật cao, sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm, ứng dụng công nghệ mới về sinh học, công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông, xử lý ô nhiễm môi trường hoặc xử lý các chất thải thuộc dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

- + Các vấn đề liên quan đến báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- + Nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Qua nghiên cứu các văn bản đã được ban hành có liên quan đến nhập khẩu công nghệ, chưa có quy định về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao, chúng tôi có một nhận xét là đối với việc nhập khẩu công nghệ nói chung chịu sự điều chỉnh của rất nhiều văn bản pháp quy của chính phủ, mà đối với chủ đầu tư khó có thể biết tường tận những quy định chi tiết khi tiến hành nhập khẩu công nghệ, nhiều nội dung liên quan đến nhập khẩu công nghệ được quy định tại các văn bản khác nhau nhiều khi chồng chéo và mâu thuẫn với nhau. Chính sách nhập khẩu công nghệ được quy định thông qua các văn bản pháp quy chủ yếu đề cập đến các vấn đề chính sau đây:

- Chủ đầu tư là doanh nghiệp có nhu cầu nhập khẩu và sử dụng công nghệ.
- Doanh nghiệp kinh doanh nhập khẩu công nghệ là doanh nghiệp được cấp quyền kinh doanh nhập khẩu công nghệ.
- Quyền hạn và nghĩa vụ của bên bán và bên mua công nghệ.
- Đối tượng và phạm vi điều chỉnh của việc nhập khẩu công nghệ.
- Hợp đồng nhập khẩu công nghệ và trình tự thẩm định, phê duyệt hợp đồng tùy theo nguồn vốn đầu tư cho nhập khẩu và tổng giá trị nhập khẩu.
- Những vấn đề về tranh chấp và phương pháp giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng nhập khẩu công nghệ.

Nhìn chung với mỗi văn bản khác nhau thì mức độ điều chỉnh việc nhập khẩu công nghệ ở từng khía cạnh với mức độ rộng hẹp khác nhau nhưng đều xoay quanh một số nội dung chính là điều chỉnh hoạt động nhập khẩu công nghệ dựa trên các chủ thể tham gia hợp đồng, về các tiêu chuẩn chất lượng và giá cả của công nghệ nhập, về nguồn vốn đầu tư cho nhập khẩu công nghệ, về nội dung và sự quản lý của nhà nước về hợp đồng nhập khẩu công nghệ. Cụ thể như sau:

** Về chuyển giao công nghệ:*

Theo điều 806 khoản 1, Bộ luật dân sự, tuy không đưa ra định nghĩa trực tiếp về công nghệ và chuyển giao công nghệ nhưng đã đề cập đến các đối tượng chuyển giao công nghệ bao gồm:

- Các đối tượng sở hữu công nghệ có hoặc không kèm theo máy móc, thiết bị mà pháp luật cho phép chuyển giao.
- Bí quyết, kiến thức kỹ thuật về công nghệ dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật có hoặc không kèm theo máy móc, thiết bị.
- Các dịch vụ kỹ thuật, đào tạo nhân viên kỹ thuật, cấp thông tin về công nghệ chuyển giao.

- Các giải pháp hợp lý hoá sản xuất.

Với những quy định trên đây, chúng ta thấy, phạm vi điều chỉnh về chuyển giao công nghệ, trong đó có nhập khẩu công nghệ khá rộng, hoặc chỉ là các yếu tố phần mềm công nghệ, hoặc đầy đủ cả các yếu tố phần mềm và phần cứng của công nghệ, nghĩa là đủ 4 yếu tố: Phần kỹ thuật (máy móc, thiết bị), phần con người, tổ chức và thông tin. Với những quy định này chúng ta thấy rằng chuyển giao công nghệ không phải là nhập các máy móc, thiết bị có kèm theo các bí quyết kỹ thuật, các đối tượng sở hữu công nghiệp... mà chuyển giao công nghệ là các đối tượng sở hữu công nghiệp, bí quyết, kiến thức kỹ thuật, quy trình công nghệ, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế ... có kèm theo máy móc, thiết bị hay không. Rõ ràng là, nếu chỉ nhập khẩu máy móc, thiết bị mà không kèm theo các yếu tố phần mềm của công nghệ thì không coi là nhập khẩu công nghệ mà chỉ là nhập khẩu máy móc, thiết bị như nhập khẩu các loại hàng hoá thông thường khác mà thôi. Theo những nội dung quy định này, cái quyết định để được coi là chuyển giao công nghệ là các yếu tố phần mềm, còn phần cứng thì có thể cũng là đối tượng chuyển giao nhưng không bắt buộc, mặt khác là các yếu tố phần mềm ở đây cũng được mở rộng hơn, bao gồm cả nhãn hiệu và tên gọi xuất xứ của hàng hoá.

** Về các chủ thể được quyền tham gia nhập khẩu công nghệ:*

Theo luật Thương mại được quốc hội thông qua ngày 10/05/1997 và có hiệu lực từ 01/01/1998 thì tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều có quyền tự do kinh doanh theo các ngành nghề mà pháp luật không cấm. Tuy nhiên trong lĩnh vực nhập khẩu công nghệ thì theo quyết định số 91/TTg ngày 13/11/1992 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư số 04/TM-ĐT ngày 30/07/1993 của Bộ thương mại hướng dẫn thực hiện thì chỉ có những doanh nghiệp có đủ điều kiện kinh doanh và phải được Bộ thương mại cấp giấy phép mới có quyền nhập khẩu máy móc, thiết bị, các doanh nghiệp khác khi có nhu cầu nhập khẩu thiết bị thì phải uỷ thác cho các doanh nghiệp này theo thoả thuận phù hợp với các quy định hiện hành.

** Về các yêu cầu chung về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng.*

Theo quyết định số 491/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 29/04/1998 của Bộ trưởng Bộ KHCN&MT về việc "sửa đổi một số nội dung của bản quy định những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu các thiết bị đã qua sử dụng" ban hành kèm theo quyết định 2019/QĐ/BKHCNMT ngày 1/12/1997. Theo các quyết định này các thiết bị đã qua sử dụng được nhập khẩu phải đảm bảo các tiêu chuẩn chung sau đây:

- Có chất lượng còn lại lớn hơn 80% so với lúc nguyên thủy.

- Phải đảm bảo các chỉ tiêu về an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

- Chất lượng sản phẩm sản xuất ra bằng các thiết bị phải đạt tiêu chuẩn xuất khẩu hoặc phải thoả mãn tiêu chuẩn Việt Nam.

- Thiết bị phải được tân trang, bảo đảm chất lượng và mỹ quan công nghiệp.

- Việc xác nhận sự phù hợp chất lượng của thiết bị đã qua sử dụng được thực hiện bởi một tổ chức giám định của nước ngoài hoặc Việt Nam có đầy đủ tư cách pháp nhân.

Tuy nhiên, cho đến tháng 4 năm 2003 theo quyết định của Bộ trưởng Bộ KH&CN số 6/2003/QĐ - BKHCN đã bãi bỏ các văn bản này, việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng thực hiện theo quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005 và phải đảm bảo các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và chất lượng sản phẩm và dịch vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam

** Về các yêu cầu về lao động và bảo hộ lao động.*

Theo Thông tư liên Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Thương mại số 26/TT-LB ngày 03/10/1995 quy định: Việc nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được sự chấp thuận bằng văn bản của thanh tra nhà nước về an toàn lao động của Bộ lao động, Thương binh và Xã hội trước khi được Bộ thương mại cấp giấy phép nhập khẩu, kèm theo là danh mục các thiết bị, máy móc thuộc phạm vi điều chỉnh của thông tư này.

** Về các yêu cầu đối với việc nhập khẩu công nghệ bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.*

Theo Quyết định số 91/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13/11/1992 quy định về quản lý nhập khẩu máy móc, thiết bị bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước bao gồm:

- Vốn phân bổ của ngân sách nhà nước.

- Vốn tự bổ sung của các doanh nghiệp nhà nước.

- Vốn của các công ty (thành lập theo Luật công ty) có tổng số vốn đóng góp của các doanh nghiệp nhà nước chiếm trên 50% vốn của công ty.

- Vốn vay của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các ngân hàng, các công ty nước ngoài cho ngân sách nhà nước hoặc do ngân hàng của nhà nước bảo lãnh.

- Vốn viện trợ bằng tiền của chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế đối với các dự án, công trình (bao gồm vốn viện trợ nhân đạo bằng tiền) đưa vào ngân sách nhà nước quản lý.

Theo quyết định này, việc nhập khẩu thiết bị toàn bộ cho các dự án chỉ được thực hiện sau khi đã có luận chứng kinh tế kỹ thuật được duyệt. Chỉ được nhập khẩu các loại thiết bị mà sản xuất trong nước chưa đáp ứng yêu cầu kinh tế - kỹ thuật của dự án đã được duyệt. Việc nhập khẩu máy móc, thiết bị qua sử dụng hoặc chưa sử dụng nhưng thuộc mã hiệu cũ sẽ do Bộ thương mại cùng các ngành quản lý hữu quan và chủ đầu tư xử lý cụ thể.

** Các trình tự tiến hành công tác nhập khẩu công nghệ theo các bước sau đây:*

Sơ đồ các bước nhập công nghệ hiện hành:

Lập dự án đầu tư
Bước 1: Thẩm định quyết định đầu tư hoặc cho phép đầu tư
Bước 2: Kế hoạch đấu thầu
Bước 3: Đấu thầu
Bước 4: Phê duyệt kết quả đấu thầu
Bước 5: Lập hợp đồng mua công nghệ
Bước 6: Phê duyệt hợp đồng mua công nghệ, thiết bị
Bước 7: Phê duyệt kế hoạch nhập khẩu công nghệ, thiết bị
Bước 8: Xây dựng lắp đặt thiết bị, đào tạo, chạy thử
Bước 9: Kết thúc xây dựng, bàn giao, phê duyệt quyết toán
Bước 10: Vận hành dự án, thu hồi vốn

4 Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước.

Bước 1. *Thẩm định và quyết định phê duyệt.*

Nội dung thẩm định về quy hoạch xây dựng, phương án kiến trúc, công nghệ, sử dụng đất, tài nguyên, môi trường, xã hội, phương án tài chính và hiệu quả kinh tế của dự án.

+ Dự án nhóm A: Bộ kế hoạch và đầu tư thẩm định sau khi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan để trình Thủ tướng chính phủ quyết định. Thủ tướng chính phủ có thể yêu cầu hội đồng thẩm định nhà nước tư vấn trước khi quyết định. Bộ xây dựng thẩm định tổng dự toán để bộ quản lý ngành phê duyệt tổng dự toán.

+ Dự án nhóm B, C: Bộ trưởng, chủ tịch UBND tỉnh, thành phố quyết định đầu tư, đối với tỉnh cần có ý kiến thống nhất của Bộ KH&ĐT và bộ quản lý ngành.

+ Dự án ODA: Với vốn nước ngoài dưới 1,5 triệu USD do bộ KH&ĐT phê duyệt.

Bước 2. *Kế hoạch đấu thầu.*

Kế hoạch đấu thầu dự án do bên mời thầu lập phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Bước 3. *Đấu thầu.*

+ Lập hồ sơ mời thầu.

+ Nộp thầu, xếp hạng nhà thầu, xét chọn và công bố kết quả đấu thầu.

Bước 4. *Phê duyệt kết quả thầu.*

Cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, kiểm tra, chỉ đạo bên mời thầu thực hiện đúng quy chế đấu thầu.

Bước 5. *Lập hợp đồng mua công nghệ, thiết bị.*

Bước 6. *Phê duyệt hợp đồng nhập công nghệ, thiết bị.*

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư có quyền hạn và trách nhiệm phê duyệt hợp đồng, chỉ đạo bên mời thầu ký kết hợp đồng và tổ chức thực hiện hợp đồng với bên trúng thầu.

+ Dự án nhóm A, chính phủ giao cho:

- Bộ trưởng, chủ tịch UBND tỉnh, thành phố phê duyệt hợp đồng thiết bị, xây lắp tư vấn.

- Bộ Khoa học công nghệ và môi trường phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ.

+ Dự án nhóm B, C:

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ: Hợp đồng có giá trị trên 500.000 USD giao cho Bộ khoa học công nghệ và môi trường phê duyệt. Hợp đồng chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư trong nước có giá trị dưới 500.000 USD thì các bộ, UBND tỉnh được quyền phê duyệt sau khi tham khảo ý kiến của Bộ khoa học công nghệ và môi trường.

Bước 7. *Phê duyệt kế hoạch nhập khẩu thiết bị.*

Bộ thương mại hoặc cơ quan được Bộ thương mại uỷ quyền phê duyệt danh mục thiết bị nhập khẩu.

Bước 8. *Xây dựng, lắp đặt thiết bị, chạy thử.*

Bước 9. *Bàn giao, kết thúc xây dựng, vận hành dự án.*

Chủ đầu tư phải gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư cho cơ quan cấp phát, cho vay vốn và cơ quan quyết định đầu tư. Bộ tài chính thẩm tra và phê duyệt dự án nhóm A, các dự án nhóm B, C do Bộ hoặc UBND tỉnh thẩm tra. Cơ quan quyết định đầu tư là người phê duyệt quyết toán.

Bước 10. *Vận hành dự án, hoàn trả vốn đầu tư.*

Chủ đầu tư có trách nhiệm khai thác, sử dụng công trình, thiết bị, công nghệ nhằm thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đã được đề ra. Thu hồi vốn là nguyên tắc bắt buộc đối với tất cả các dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn.

4 Đối với Dự án đầu tư trong nước không sử dụng vốn Nhà nước.

Bước 1. *Thẩm định và cấp phép đầu tư.*

Nội dung thẩm định về quy hoạch xây dựng, phương án kiến trúc, công nghệ, sử dụng đất, tài nguyên, môi trường, xã hội.

+ Dự án nhóm A: Thủ tướng cho phép đầu tư, Bộ KH&ĐT cấp giấy phép.

+ Dự án nhóm B: Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố cấp phép sau khi có ý kiến của bộ quản lý ngành.

+ Dự án nhóm C: Sở KH&ĐT cấp phép sau khi chủ tịch tỉnh, thành phố cho phép đầu tư.

Bước 2,3,4. *Đấu thầu* : Nhà nước khuyến khích nhưng không bắt buộc.

Bước 5. *Lập hợp đồng nhập khẩu công nghệ và thiết bị.*

Bước 6. Không phải phê duyệt hợp đồng nhập khẩu thiết bị, nhưng phải phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Bước 7. *Phê duyệt kế hoạch nhập khẩu thiết bị.*

Đối với đầu tư trong nước (trừ trường hợp xin ưu đãi miễn thuế nhập khẩu thiết bị) không cần phải phê duyệt kế hoạch nhập khẩu thiết bị (trừ một số ngành đặc biệt do bộ quản lý ngành phê duyệt như: Chế biến gỗ, lâm sản, thiết bị khám chữa bệnh, thiết bị ngành in, thiết bị sản xuất vũ khí, thiết bị chuyên dùng ngành ngân hàng, thiết bị viễn thông).

Bước 8,9,10. Do chủ đầu tư tự lo.

4 Đối với Dự án đầu tư nước ngoài.

Bước 1. *Thẩm định và cấp giấy phép đầu tư.*

Nội dung thẩm định bao gồm:

- + Tư cách pháp lý, năng lực tài chính của nhà đầu tư nước ngoài.
- + Mức độ phù hợp của mục tiêu dự án với quy hoạch.
- + Lợi ích kinh tế - xã hội.
- + Trình độ kỹ thuật và công nghệ áp dụng, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái.
- + Tính hợp lý của việc sử dụng đất, phương án đền bù giải phóng mặt bằng, định giá tài sản góp vốn của bên Việt Nam (nếu có).

Quyết định cấp phép đầu tư:

- + Thủ tướng quyết định các dự án nhóm A.
- + Bộ KH&ĐT quyết định dự án nhóm B (trừ những dự án đã phân cấp cho Ban quản lý các khu công nghiệp và UBND cấp tỉnh, thành phố).
- + Ban quản lý các khu công nghiệp và UBND cấp tỉnh, thành quyết định các dự án nhóm C.

Bước 2,3,4: *Kế hoạch đấu thầu.*

Các dự án liên doanh với nước ngoài của các doanh nghiệp nhà nước có mức góp vốn pháp định của bên Việt Nam từ 30% trở lên phải đấu thầu, các dự án khác do chủ đầu tư quyết định tổ chức đấu thầu.

Bước 5. *Lập hợp đồng mua công nghệ, thiết bị.*

Bước 6,7.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ do Bộ KH&CN phê duyệt.

Kế hoạch nhập khẩu thiết bị do Bộ thương mại hoặc cơ quan được Bộ thương mại uỷ quyền phê duyệt.

Bước 8. *Xây dựng, lắp đặt thiết bị, đào tạo, chạy thử.*

Thiết bị, máy móc nhập khẩu trước khi lắp đặt phải được giám định về chất lượng và giá trị.

Bước 9,10. *Vận hành dự án, thu hồi vốn.*

Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày hoàn thành xây dựng công trình, nhà đầu tư phải gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư cho cơ quan cấp giấy phép đầu tư và Bộ KH&ĐT có xác nhận của cơ quan giám định.

2.2. Đánh giá chung về tác động của chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam hiện nay.

2.2.1. Những tác động tích cực của chính sách.

Thực tiễn những năm qua cho thấy chính sách về xuất nhập khẩu đã có những tác động tích cực trong việc khuyến khích nhập khẩu công nghệ của Việt Nam.

Trước hết, chính sách nhập khẩu nói chung trong đó có quy định về nhập khẩu công nghệ đã tăng cường được sự quản lý của nhà nước về các công nghệ kể cả máy móc thiết bị từ nước ngoài vào Việt Nam, bất kể nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hoặc vốn của nước ngoài hoặc vốn của các doanh nghiệp trong nước. Về mặt quản lý vĩ mô, những quy định về nhập khẩu công nghệ đáp ứng được yêu cầu là quản lý chặt chẽ công nghệ nhập khẩu, các công nghệ nhập khẩu này đều phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép, về mặt nguyên tắc nó tạo được rào cản không cho phép những công nghệ lạc hậu, thải loại của nước ngoài chuyển giao sang Việt Nam cả về khía cạnh các tiêu chuẩn kỹ thuật, các chỉ tiêu về kinh tế như

giá cả, phương thức thanh toán và các tiêu chuẩn về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

Chính sách nhập khẩu cùng với các chính sách khác về đầu tư trong và ngoài nước, cũng như các cố gắng của chính phủ trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA đã tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích cho các luồng chuyển giao công nghệ vào Việt Nam trong thời gian qua khá mạnh mẽ và có hiệu ứng tích cực cho việc đầu tư và đổi mới công nghệ trong rất nhiều ngành, chúng ta đã có nhiều công nghệ hiện đại ngang tầm với thế giới và khu vực.

2.2.2. Những mặt hạn chế của chính sách đã ban hành và nguyên nhân.

Bên cạnh những mặt tích cực của chính sách xuất nhập khẩu đã nêu ở trên, thực tế cũng chỉ ra còn rất nhiều bất cập và tồn tại của chính sách, đó là một trong những nguyên nhân cản trở hiệu quả của công tác này, mà trong thời gian tới chúng ta cần phải chỉnh sửa, thay đổi và điều chỉnh, có thể đề cập trong một số vấn đề chủ yếu sau đây:

** Khái niệm về chuyển giao công nghệ được xác định quá rộng.*

Do nội dung về chuyển giao công nghệ được xác định quá rộng, bao gồm: chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá), chuyển giao các bí quyết công nghệ, kiến thức, thông tin kỹ thuật, các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn đào tạo... nhằm mục đích khai thác tối đa các hoạt động chuyển giao công nghệ vào Việt Nam. Tuy nhiên, trong thực tế cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề như thiếu sự linh hoạt trong vận dụng các quy định đã ban hành, không những không khuyến khích việc chuyển giao công nghệ tốt hơn mà lại có chiều hướng ngược lại, các đối tác cung cấp công nghệ sẽ gặp khó khăn trong việc chuyển giao cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Theo các quy định hiện hành thì các thông tin về các dịch vụ đào tạo và tư vấn cần thiết cho việc chuyển giao và ứng dụng công nghệ phải được thể hiện trong hợp đồng chuyển giao công nghệ, cụ thể:

- Theo khoản 4.2, điều 4 của mẫu hợp đồng chuyển giao công nghệ (CGCN) phải nêu rõ các thông tin sau: Phạm vi đào tạo, nội dung đào tạo, cấp chứng chỉ đào tạo, số người được đào tạo, thủ tục thay thế những người được đào tạo và hướng dẫn viên khi không còn thích hợp, chi phí đào tạo...

- Về các dịch vụ tư vấn: Khoản 4.3, điều 4 cũng yêu cầu nêu rõ những thông tin chi tiết liên quan đến các hoạt động này, trong những trường hợp cần thiết có thể lập thành một phụ lục riêng trong bản hợp đồng CGCN.

Thực tế các hoạt động về chuyển giao công nghệ ở Việt Nam rất đa dạng và phong phú, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam không những chỉ có nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị mà kèm theo là những dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và

đào tạo là những nội dung rất quan trọng để doanh nghiệp có thể làm chủ được công nghệ nhập nhằm sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng tốt để gia công cho các đối tác nước ngoài hoặc giành cho xuất khẩu. Việc quy định phải đưa các nội dung này vào hợp đồng chuyển giao có thể kéo theo những phiền hà về thủ tục đăng ký cho các đối tác và thường là nỗi ám ảnh không tốt đối với họ. Nhiều đối tác nước ngoài cho rằng quy định này cần được điều chỉnh linh hoạt hơn cho phù hợp với từng dự án cụ thể, có thể những dịch vụ này đi kèm khi chuyển giao công nghệ được thoả thuận riêng giữa hai bên mua và bán, chứ không nhất thiết phải đưa vào nội dung của hợp đồng, điều đó sẽ làm đơn giản hoá các thủ tục hành chính và rút ngắn được thời gian cũng như quá trình thực hiện sẽ linh hoạt hơn và hiệu quả hơn.

** Các quy định về thời hạn hợp đồng CGCN.*

Điều 15 nghị định 45/1998-NĐ/CP quyết định thời hạn tối đa của hợp đồng CGCN không quá 7 năm, và trong một số trường hợp có thể tới 10 năm và bên nhập khẩu toàn quyền đối với công nghệ nhập sau khi hết thời hạn hợp đồng. Quy định này nhằm đảm bảo lợi ích cho bên nhập khẩu công nghệ, tuy nhiên, ở đây nảy sinh một vấn đề liên quan đến thời hạn bảo hộ áp dụng cho các đối tượng sở hữu công nghiệp với thời gian dài hơn, ví dụ, nếu bên bán cấp cho bên mua một li-xăng khai thác sáng chế (vừa được cấp pa-tăng có thời gian bảo hộ là 20 năm) mà theo hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ được 7 năm là không phù hợp. Mặt khác, do thời hạn hợp đồng 7-10 năm là quá ngắn nên các đối tác nước ngoài chỉ chuyển giao những bộ phận giản đơn, không chuyển giao những bộ phận quan trọng của công nghệ, điều đó sẽ gây ra nhiều thiệt thòi cho bên nhận.

** Quy định về bảo đảm, bảo hành.*

Theo các quy định hiện hành, bên giao và bên nhận phải thực hiện các cam kết về bảo đảm và bảo hành đối với công nghệ được chuyển giao, bên giao có trách nhiệm bảo hành chất lượng công nghệ cũng như các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ được tạo ra bởi công nghệ chuyển giao đáp ứng các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật, nếu không, bên giao phải thực hiện các biện pháp khắc phục và bồi thường thiệt hại cho bên nhận. Với những quy định trên, sẽ gây nhiều khó khăn và quan ngại cho bên giao công nghệ, bởi lẽ quy định này quá chung chung, chỉ nhằm bảo đảm quyền lợi cho bên nhận, các đối tác nước ngoài cho rằng, nhiều nội dung vượt quá tầm kiểm soát của họ, việc bảo đảm, bảo hành về chất lượng của công nghệ là trách nhiệm của bên giao phải cụ thể và thời gian nhất định, việc bảo đảm chất lượng công nghệ chuyển giao chỉ đến khi đưa vào ứng dụng (chất lượng của công nghệ chỉ áp dụng trong thời hạn nhất định theo hợp đồng đã ký) còn các yêu cầu về sản phẩm và dịch vụ được tạo ra sau đó còn phụ thuộc nhiều vào khả năng làm chủ

công nghệ của bên nhận thì không thuộc trách nhiệm của bên giao. Vì vậy, về vấn đề bảo đảm và bảo hành có thể dựa trên những thoả thuận giữa hai bên sẽ phù hợp hơn.

** CGCN trong các dự án đầu tư nước ngoài.*

Trong các dự án đầu tư nước ngoài, công nghệ chuyển giao có thể được đưa vào góp vốn trong các công ty liên doanh giữa nước ngoài và Việt Nam được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài. Theo quy định hiện hành, bên nước ngoài có thể góp vốn bằng công nghệ nhưng không vượt quá 20% vốn pháp định, hoặc không quá 8% tổng vốn đầu tư, trong trường hợp đặc biệt lên tới 10% tổng vốn đầu tư. Với quy định này, trong nhiều dự án các nhà đầu tư nước ngoài đã tách riêng những phần quan trọng của công nghệ ra khỏi phần góp vốn.

** Quy định về những điều khoản không được đưa vào hợp đồng*

Theo các quy định hiện nay, các nội dung sau không được đưa vào hợp đồng:

- Bên bán buộc bên mua phải nhận các đối tượng như nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, sản phẩm trung gian, quyền sở hữu công nghiệp.

- Buộc bên mua phải chấp nhận một số hạn mức nhất định như: Quy mô sản xuất, số lượng sản phẩm, giá bán sản phẩm, chỉ định đại lý tiêu thụ...).

- Hạn chế thị trường tiêu thụ sản phẩm, khối lượng và cơ cấu sản phẩm sẽ xuất khẩu của bên mua.

- Bên mua không được tiếp tục nghiên cứu và phát triển công nghệ được chuyển giao hoặc không được nhập khẩu công nghệ tương tự từ các nguồn khác.

- Buộc bên mua chuyển giao vô điều kiện quyền sử dụng những kết quả cải tiến, đổi mới công nghệ tạo ra từ công nghệ được chuyển giao.

- Ngăn cấm bên mua tiếp tục sử dụng công nghệ sau khi hết thời hạn hợp đồng (trừ trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp đang còn trong thời gian bảo hộ tại Việt Nam).

Với những điều quy định trên đây, nhiều chuyên gia cho rằng quy định như vậy là quá chặt chẽ, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại đang diễn ra hiện nay. Mặt khác, từ đầu những năm 90, Uỷ ban kinh tế Xã hội Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), Hội nghị Liên hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) đã họp và đưa ra những điều chỉnh mới liên quan đến những điều khoản không nên đưa vào hợp đồng CGCN.

** Quy định về giá CGCN.*

Theo các quy định hiện hành, giá của công nghệ chuyển giao giới hạn bởi một trong các yếu tố sau: 5% giá bán tịnh, hoặc 25% lợi nhuận sau thuế, hoặc 8% tổng

vốn đầu tư trong trường hợp góp vốn bằng giá trị công nghệ. Với những quy định này nhằm hạn chế những thiệt hại cho các doanh nghiệp Việt Nam do thiếu kinh nghiệm, hạn chế về thông tin công nghệ sẽ mua, thứ nữa là đối với trường hợp giá trị công nghệ được dùng để góp vốn vào liên doanh để thành lập doanh nghiệp, quy định này sẽ hạn chế được sự tăng giá vô lý khi đối tác đưa ra giá của công nghệ hoặc chống lại hành vi trốn thuế có thể có của công ty mẹ khi chuyển giao công nghệ cho công ty con hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, những quy định này lại có hạn chế là việc giới hạn giá trị của công nghệ sẽ chuyển giao can thiệp thô bạo vào cơ chế thị trường của việc chuyển giao công nghệ, mặt khác, trong trường hợp do công nghệ có giá trị thực sự và bên mua rất cần công nghệ này thì do hạn chế về giá mà việc giao dịch không thể thực hiện được, làm mất cơ hội của người mua. Ngoài ra trong trường hợp, những công nghệ mà người mua muốn có nó nhưng chưa sử dụng ngay, do vậy chưa có giá bán tịnh, chưa có lợi nhuận thì sẽ không có căn cứ để xác định giá của công nghệ sẽ chuyển giao.

Vì vậy, nên chăng là bỏ quy định về giá công nghệ chuyển giao mà việc mua bán nên theo cơ chế thị trường "thuận mua, vừa bán", giám đốc các doanh nghiệp là cơ quan chủ đầu tư là người quyết định và chịu trách nhiệm trước quyết định của mình, để hạn chế những rủi ro các doanh nghiệp cần tham khảo các ý kiến của các tổ chức tư vấn về công nghệ trong và ngoài nước.

Nguyên nhân của những hạn chế :

- Trước hết, do quan niệm phiến diện về công nghệ, chưa nhận thức đầy đủ và đánh giá đúng được vai trò của công nghệ là yếu tố quyết định trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, coi công nghệ như những hàng hoá thông thường khác, bỏ qua những tác động trực tiếp của công nghệ để nâng cao năng lực công nghệ, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của đất nước.

- Tiếp đến là nhận thức cho rằng: Công nghệ là một hệ thống quá phức tạp và có ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống xã hội, văn hoá, môi trường nên tất cả những nội dung, hay các hoạt động liên quan đến chuyển giao công nghệ đều phải đưa vào luật và không có một cơ quan nào dám đảm bảo giám định về công nghệ, vì thế phải chịu sự quản lý của các bộ ngành có liên quan để san sẻ trách nhiệm, nhưng lại thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan này dẫn đến những ách tắc, mâu thuẫn, chông chéo nhau, thậm chí gây cản trở trong việc chuyển giao công nghệ vào nước ta.

- Những ảnh hưởng của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp vẫn còn tồn tại trong việc soạn thảo và thực hiện các chính sách quản lý nhập khẩu công nghệ thể hiện qua các thủ tục thẩm xét phiền hà mang nặng tính hình thức với sự tham gia của nhiều thành phần của nhiều cơ quan, thực tế cho thấy các thành phần tham gia này có quyền quyết định nhưng lại không chịu trách nhiệm về quyền hành ấy. Nhập khẩu công nghệ được thực hiện theo kế hoạch tập trung, quan liêu của Nhà nước, vì thế nhiều khi kế hoạch đó tách rời với thực tiễn. Trong công tác nhập khẩu công nghệ về mặt thương mại, thì chỉ có một số đơn vị, công ty của nhà nước mới

có quyền nhập khẩu công nghệ, còn các doanh nghiệp khác khi có nhu cầu nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị bắt buộc phải nhập uỷ thác, nên chưa tạo ra sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong lĩnh vực ngoại thương, các doanh nghiệp nhà nước được hưởng sự ưu đãi hơn so với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Chế độ sở hữu vốn của các doanh nghiệp nhà nước không rõ ràng, ai là chủ sở hữu vốn, bộ chủ quản hay là doanh nghiệp? Ai sẽ là người quyết định đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp? Chính vì vậy đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp quốc doanh ở Việt Nam hiện nay rơi vào tình trạng không có chủ thể trực tiếp, từ đó nảy sinh ra nhiều vấn đề hoặc là không có động lực đổi mới công nghệ hoặc là đổi mới nhưng bị lợi dụng để tư lợi, làm thất thoát tài sản và không phát huy được hiệu quả của công nghệ nhập.

3. Bài học kinh nghiệm và những vấn đề đặt ra từ thực trạng cần phải điều chỉnh, hoàn thiện chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

Qua nghiên cứu về thực trạng chính sách nhập khẩu công nghệ và thực trạng nhập khẩu công nghệ của Việt Nam trong thời gian vừa qua, những bài học kinh nghiệm rút ra là:

Trước hết, cần phải nâng cao nhận thức và có những biện pháp tổ chức để tuyên truyền sâu rộng ở mọi cấp từ chính phủ đến các doanh nghiệp về vai trò của công nghệ mới, công nghệ cao đối với sự phát triển của các ngành sản xuất và kinh doanh trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đặc biệt là trong điều kiện toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại và trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay, thì vai trò của công nghệ mới, công nghệ cao lại càng có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như của quốc gia.

Có chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đúng đắn cho từng thời kỳ, kết hợp những bước đi tuần tự và đi tắt đón đầu tạo nên sự đột biến, nhảy vọt vừa tiếp thu được công nghệ hiện đại của thế giới vừa nâng cao được năng lực nội sinh của quốc gia về khoa học và công nghệ.

Hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ theo hướng đơn giản hoá các thủ tục hành chính. Nhà nước chỉ quản lý những khâu chủ yếu, phân còn lại tạo mọi điều kiện để nâng cao trách nhiệm, quyền hạn cho cơ quan chủ quản và chủ đầu tư quyết định. Hạn chế tình trạng cơ quan nào cũng có quyền trong quá trình nhập khẩu nhưng trách nhiệm thì chẳng biết thuộc vào ai khi kết quả nhập khẩu công nghệ không được đạt hiệu quả.

Có chính sách và biện pháp để hình thành và phát triển thị trường công nghệ, kích thích các dòng chuyển giao công nghệ, huy động được các nguồn tài chính của các thành phần kinh tế cũng như của các chủ thể tham gia thị trường, từ đó có thể thu hút được ngày càng nhiều những công nghệ mới, công nghệ cao cho nền kinh tế của đất nước.

Có chính sách khuyến khích để tạo lập và phát triển các chủ thể tham gia vào thị trường công nghệ, đặc biệt là các cơ quan nghiên cứu và triển khai khoa học, kỹ thuật và những tổ chức trung gian tư vấn về đầu tư và chuyển giao công nghệ nhằm giúp cho các doanh nghiệp đạt được mục tiêu nhập khẩu và đổi mới công nghệ phục vụ cho sự phát triển sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Trong đó cần thiết nên cho phép và sử dụng những tổ chức tư vấn và trung gian của nước ngoài tham gia hoạt động trong quá trình nhập khẩu và chuyển giao công nghệ vào Việt Nam.

CHƯƠNG III

ĐỀ XUẤT NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ MỚI, CÔNG NGHỆ CAO CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.

1. Mục tiêu, quan điểm và phương hướng đổi mới chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

1.1. Mục tiêu.

- Xây dựng chính sách phải đáp ứng được các yêu cầu về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chính sách phải khơi thông các luồng chuyển giao công nghệ, khuyến khích cả bên chuyển giao lẫn bên tiếp nhận công nghệ, đảm bảo quyền lợi của cả hai bên.
- Khuyến khích, thu hút bên có công nghệ chuyển giao những công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ cao vào Việt Nam.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình nhập khẩu và đổi mới công nghệ tăng cường sức cạnh tranh của hàng hoá phù hợp với các cam kết mà Việt Nam đã và sẽ ký trong các hiệp định song phương và đa phương với các nước và các tổ chức thương mại thế giới.
- Xây dựng chính sách phải đồng bộ, xử lý tốt các mối quan hệ liên ngành tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập khẩu và làm chủ công nghệ trong thời gian tới.

1.2. Quan điểm.

Trong thời gian tới đây, nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chính sách nhập khẩu cần quán triệt các quan điểm sau đây:

- Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao phải phù hợp với các định chế quốc tế, mà trong đó chủ yếu nhất là các quy định của Tổ chức thương mại thế giới WTO.
- Yêu cầu về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao chủ yếu là về các tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, còn các yêu cầu về hiệu quả kinh tế do các chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm và quyết định.
- Cơ chế quản lý nhập khẩu theo hướng mở rộng quyền tự chủ của các đơn vị cơ sở, các cơ quan quản lý như: Bộ KH&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên & Môi trường ... chỉ quản lý theo kế hoạch và các tiêu chuẩn đã ban hành,

giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết và đảm bảo thời gian thẩm định, xét duyệt nhanh chóng, thuận tiện.

1.3. Phương hướng.

- Các bộ có liên quan ban hành các quy định và xây dựng kế hoạch về phát triển công nghệ trong từng giai đoạn cụ thể phù hợp với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam.
- Có sự phân cấp rõ ràng giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương trong việc thẩm xét các dự án đầu tư tùy vào nguồn vốn và tổng giá trị vốn đầu tư theo hướng nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chủ quản và phát huy quyền tự chủ của các chủ đầu tư.
- Định hướng ưu tiên cho việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao cho những ngành và lĩnh vực mà Việt Nam có thể thành công trong việc nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

2. Triển vọng nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam trong thời gian tới nhằm đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước.

2.1. Dự báo sự phát triển công nghệ mới, công nghệ cao và thị trường xuất nhập khẩu CNM, CNC trong thời gian tới.

Với tốc độ phát triển khoa học và công nghệ như vũ bão đang hàng ngày diễn ra trên thế giới, việc dự báo chính xác cái gì xảy ra và vào thời điểm nào trong tương lai là một công việc không hề đơn giản và dễ dàng. Tuy nhiên các nhà khoa học, các tổ chức phân tích chiến lược quốc gia và quốc tế, các nhà dự báo phát triển công nghệ cũng thống nhất là trong bối cảnh hiện nay việc theo dõi, nhận biết trước những xu thế phát triển nói chung và phát triển khoa học, công nghệ nói riêng, để từ đó có thể chủ động chuẩn bị các điều kiện, tiền đề đón bắt các cơ hội mới mở ra và hạn chế những rủi ro có thể mắc phải là nhiệm vụ có vị trí hết sức quan trọng, có ý nghĩa sống còn đối với mỗi quốc gia.

Theo “Dự báo thế kỷ XXI”, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1998, các học giả Trung Quốc đã đưa ra năm đặc điểm trong sự phát triển KH&CN của Thế kỷ 21 như sau:

Một là, khoa học và công nghệ chưa bao giờ có sự gắn kết như hiện nay. Nhiều học giả đều cho rằng, nền công nghệ hiện đại hoàn toàn được xây dựng trên cơ sở lý luận khoa học và ngược lại nền khoa học hiện đại cũng được trang bị những máy móc, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, có thể nói đặc điểm này là sự công nghệ hoá khoa học và khoa học hoá công nghệ là đặc điểm rõ nét nhất của KH&CN hiện nay. Một xu thế đang hình thành ngày càng rõ nét là công nghệ phần cứng đang

chuyển sang công nghệ phần mềm, sản xuất các sản phẩm hữu hình chuyển sang khai phá sản phẩm vô hình, sản xuất linh kiện rời sang việc chú trọng sản phẩm nguyên khối, hoàn chỉnh, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội còn giao thoa, tổng hoà với khoa học xã hội và nhân văn.

Hai là, vị trí của KH&CN hiện đại ngày càng lớn mạnh, việc đầu tư của các quốc gia cho phát triển KH&CN ngày càng tăng nhanh, hàng năm tại các nước phát triển đã dành khoảng từ 2-3% GDP cho sự nghiệp này, cứ sau 5 năm kinh phí nghiên cứu khoa học lại tăng gấp đôi, xu hướng hướng này cũng đang hình thành tại các nền kinh tế mới công nghiệp hoá và các nước đang phát triển năng động. Các trung tâm nghiên cứu khoa học lớn như "Thung lũng Silicon"; "Thành phố khoa học"; "Công viên công nghệ cao"; "Khu khai phát công nghệ";... đã lần lượt được xây dựng ở nhiều nơi trên thế giới. Vị trí của KH&CN đang không còn tồn tại như một sản phẩm phụ thuộc vào sản xuất vật chất, mà nó đã phân hoá để trở thành một bộ phận sản xuất *kiến thức* có tính độc lập tương đối trong phân công lao động xã hội và được *xếp ngang hàng* với sản xuất vật chất."

Ba là, sự cạnh tranh nhiều mặt của KH&CN hiện đại ngày càng trở nên gay gắt, các quốc gia đang bố trí lại lực lượng KH&CN của mình, các chương trình, kế hoạch nghiên cứu quy mô lớn cấp quốc gia, hoặc vượt ra khỏi biên giới quốc gia đã được tiến hành và thực thi nhằm giành lấy ưu thế trong cuộc cạnh tranh quốc tế trên cơ sở vận dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến, trong điều kiện này, sự gắn kết, hợp tác giữa cộng đồng KH&CN, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan của chính phủ là yếu tố thúc đẩy phát triển năng lực KH&CN quốc gia.

Bốn là, các bước sản nghiệp hoá (chuyển các kết quả nghiên cứu thành các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại) diễn ra ngày càng nhanh. Nhiều nhà kinh tế cho rằng: mối quan hệ chặt chẽ giữa ba chủ thể: "Sản xuất - Công nghệ - Khoa học" ngày càng trở nên quan trọng và là tiêu chí phát triển mang tính thế kỷ của nền KH&CN hiện đại. Điều này cũng lý giải tại sao nhiều nước đã thừa nhận KH&CN hiện đại là lực lượng sản xuất hàng đầu và cán bộ KH&CN là lực lượng trọng yếu thúc đẩy sự phát triển sức sản xuất mới này.

Năm là, sự hợp tác quốc tế về KH&CN ngày càng phát triển và quan trọng. Tuy hoạt động KH&CN đang có sự cạnh tranh khốc liệt, nhưng do tính phức tạp và khối lượng đầu tư khổng lồ cho phát triển KH&CN nên các quốc gia cần thiết phải hợp tác quốc tế. Ngày nay hợp tác về KH&CN đang là một bộ phận hữu cơ của quan hệ quốc tế, tìm kiếm đối tác đang trở thành nội dung quan trọng của việc phân tích và lựa chọn chiến lược phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại của mọi quốc gia. Hợp tác quốc tế và cạnh tranh quốc tế về KH&CN là hai mặt của một quá trình, nó vừa đảm bảo cho việc thực thi chiến lược toàn cầu về KH&CN hiện đại và chiến lược thúc đẩy phát triển KH&CN của từng quốc gia.

Về dự báo phát triển công nghệ mới, công nghệ cao và thị trường xuất nhập khẩu trong thời gian tới, các nhà khoa học và các chuyên gia công nghệ đều đưa ra những dự báo khá lạc quan về triển vọng phát triển KH&CN trong thế kỷ mới.

Trong thế kỷ này sự phát triển KH&CN sẽ là một quá trình ***tiến lên liên tục với tốc độ ngày càng nhanh***. Trong ba mươi năm trở lại đây, lượng kiến thức nhân loại thu được bằng cả khối lượng tri thức thu được trong 2000 năm trước đó, dự báo đến năm 2020 lượng kiến thức sẽ tăng gấp ba, bốn lần so với hiện nay, và tới năm 2050 những kiến thức đang sử dụng hiện nay có thể chỉ bằng 1% lượng kiến thức vào thời điểm đó.

Một số dự báo về các hướng KH&CN có ảnh hưởng lớn trong thế kỷ 21.

- 1- Khoa học về sự sống con người.
- 2- Công nghệ sinh học
- 3- Công nghệ thông tin (bao gồm phần cứng, phần mềm, truyền thông, các dịch vụ thông tin).
- 4- Công nghệ vật liệu mới.
- 5- Công nghệ năng lượng mới.
- 6- Công nghệ tự động hoá.
- 7- Công nghệ khai thác biển,....

Nếu trong thế kỷ XX, bộ môn khoa học dẫn đầu là khoa học vật lý, thì trong thế kỷ XXI này sẽ là khoa học về sự sống của con người. Với việc công bố công trình nghiên cứu về "Bản đồ gen" người mới đây, người ta dự báo rằng trong 15 năm tới sẽ có những phương pháp chữa bệnh mới và chế nghiệm thành công nhiều loại thuốc có thể chữa trị các bệnh vốn được coi là "nan y". Trên cơ sở vận dụng công nghệ biến đổi gen thì vào khoảng 2005-2007 ngành y học sẽ có thể điều chỉnh tế bào ung thư thành tế bào thường, đến năm 2006 có hy vọng chữa khỏi bệnh AIDS, năm 2011 có khả năng tìm ra phương pháp phòng ngừa bệnh trì độn ở người già.

Cuộc cách mạng công nghệ sinh học trong vòng 15 năm tới sẽ phát triển rất nhanh, những kết quả thu được sẽ góp phần đấu tranh phòng chống bệnh tật, tăng sản xuất lương thực, thực phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống. Đặc biệt sự phát triển trong một số lĩnh vực như y tế là lĩnh vực đòi hỏi sự đầu tư tốn kém và chủ yếu vẫn chỉ diễn ra ở các nước phương Tây và ở các tầng lớp giàu có ở các nước phát triển.

Trong thế kỷ này, công nghệ thông tin sẽ tiếp tục phát triển nhanh và được ứng dụng rộng rãi và vẫn chiếm vị trí trọng yếu có tính chiến lược. Sự phát triển nhanh chóng của máy tính điện tử, của thông tin hiện đại, của trí tuệ nhân tạo sẽ hình thành nên "Mạng tương giao và hỗ trợ" nối liền các nước trên thế giới. Trong vòng 15 năm tới sự phát triển công nghệ thông tin với quy mô lớn sẽ dẫn tới hàng loạt các thiết bị và dịch vụ công nghệ thông tin mới xuất hiện bởi lẽ giá cả các loại thiết bị sẽ ngày càng rẻ hơn và nhu cầu của thế giới ngày càng tăng mạnh. Việc truy cập Internet không dây từ mạng địa phương vào mạng toàn cầu sẽ được kết nối phổ biến. Tuy nhiên, các quốc gia chậm phát triển không được hưởng lợi nhiều từ

cuộc cách mạng thông tin này. Trong các nước đang phát triển Ấn Độ sẽ tiếp tục đi đầu trong các lĩnh vực dựa trên công nghệ thông tin, Trung Quốc sẽ dẫn đầu trong các nước này trong việc sử dụng công nghệ thông tin, khả năng kiểm soát và định hướng nội dung thông tin sẽ giảm mạnh.

Những đột phá trong lĩnh vực công nghệ vật liệu mới sẽ tạo ra nhiều sản phẩm mới có nhiều tính năng ưu việt, có độ bền cao, dễ sử dụng và đảm bảo các yêu cầu về môi trường. Vật liệu composit, hợp kim nhẹ, vật liệu gốm và vật liệu siêu dẫn sẽ là những vật liệu chủ yếu của thế kỷ. Những vật liệu mới này không những đóng góp vào sự phát triển của cách mạng thông tin và công nghệ sinh học mà nó còn ảnh hưởng tới sự phát triển của các ngành vật liệu truyền thống.

Trong lĩnh vực năng lượng thì năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng gió và địa nhiệt có triển vọng nhất. Công nghệ phản ứng neutron và không chế nhiệt hạch sẽ mở ra triển vọng mới để cải thiện cơ cấu các nguồn năng lượng. Các chi phí đầu tư cho việc sản xuất năng lượng mặt trời, năng lượng gió ngày càng giảm, các nguồn năng lượng hydro, năng lượng sóng biển và thủy triều cũng có nhiều hứa hẹn. Tuy nhiên theo dự báo thì cho tới năm 2020 cũng chưa có được một nguồn năng lượng mới nào để có thể thay thế các nguồn năng lượng truyền thống đang được sử dụng từ trước đến nay.

Về lĩnh vực tự động hoá, xu hướng chung ở các nước phát triển là tiếp tục đầu tư theo chiều sâu để phát triển và hoàn thiện các công nghệ hiện có như: Các máy được điều khiển số nhờ máy vi tính, các hệ thống thiết kế và chế tạo có sự hỗ trợ của máy vi tính, các loại người máy công nghiệp với mục tiêu là tăng thêm chức năng, công dụng và hạ giá thành sản xuất. Những nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore sẽ đẩy nhanh phổ cập các công nghệ này để nâng cao sức cạnh tranh của mình.

Trong công nghệ khai thác biển, với những thành tựu đã đạt được trong những năm cuối thế kỷ 20 (khoan thăm hiểm ở độ sâu 2000 mét, lắp đặt các giàn khai thác và các hệ thống dầu khí dưới đáy biển ở độ sâu 500 mét, ứng dụng vệ tinh thăm dò biển...). Vào thế kỷ này, công nghệ khai thác biển, đặc biệt là khai thác dầu khí và khoáng sản dưới đáy biển vẫn là phương hướng chủ đạo, công nghệ sinh vật biển có nhiều khả năng bước sang giai đoạn khai thác kinh tế, công nghệ thăm dò biển sẽ phát triển theo hướng thăm dò tập thể.

Về thị trường nhập khẩu công nghệ trong thời gian tới, chúng ta cần duy trì các mối liên hệ với các thị trường đã có hiện nay, kết hợp giữa các thị trường trong khu vực với những thị trường của các nước có trình độ công nghệ hiện đại (thị trường công nghệ nguồn). Điều đó cần có sự xử lý linh hoạt giữa các yêu cầu về kỹ thuật và kinh tế cũng như các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường đối với các công nghệ nhập khẩu sao cho phù hợp nhất với điều kiện cụ thể của các doanh nghiệp và phát huy được hiệu quả của công nghệ nhập.

2.2. Triển vọng nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam.

Trên cơ sở những dự báo về phát triển khoa học công nghệ của thế kỷ 21 và những yêu cầu thực tiễn đang đặt ra cho các ngành kinh tế của Việt Nam hiện nay, từ những định hướng của chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001- 2010, có thể đưa ra định hướng và triển vọng nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam trong thời gian tới đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước như sau:

- Lĩnh vực sản xuất hàng công nghiệp phục vụ cho xuất khẩu.
- Lĩnh vực công nghệ sinh học, đặc biệt chú ý đến các công nghệ về gen, tạo ra được giống cây trồng vật nuôi có năng suất cao và đảm bảo các tiêu chuẩn ngày càng cao của nhu cầu thế giới tạo sản lượng và kim ngạch xuất khẩu lớn.
- Trong ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản.
- Lĩnh vực công nghệ thông tin, bao gồm phần cứng, phần mềm, các dịch vụ thông tin.
- Lĩnh vực điện tử viễn thông.
- Lĩnh vực sản xuất vật liệu mới.
- Lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, đường xá, cầu cống, cảng biển.
- Lĩnh vực dầu khí, đóng tàu và khai thác biển.

Trong các lĩnh vực trên cần đặc biệt chú ý đến trình độ tự động hoá trong dây chuyền sản xuất, sử dụng các máy móc, thiết bị được điều khiển số nhờ máy tính, các hệ thống thiết kế và chế tạo có sự hỗ trợ của máy tính, các loại người máy công nghiệp điều khiển máy móc bằng số hoá trong một số khâu của dây chuyền vừa tạo ra năng suất cao vừa nâng cao chất lượng sản phẩm.

3. Đề xuất điều chỉnh chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt nam đến năm 2020.

3.1. Cơ chế quản lý nhập khẩu và quy chế giám định công nghệ mới, công nghệ cao.

Cơ chế quản lý nhập khẩu và quy chế giám định công nghệ mới, công nghệ cao phải thực hiện được mục tiêu bao trùm nhất là phải tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất trong việc thu hút đến mức tối đa các công nghệ hiện đại từ các nước trên thế giới, nhằm phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thực tiễn trong những năm qua cho thấy, nhiều khi việc nhập khẩu và tiếp nhận công nghệ của thế giới không phải vì các khó khăn về nguồn vốn hoặc do trình độ của các doanh nghiệp ... mà trong nhiều trường hợp là do cơ chế quản lý, xét duyệt và giám định công nghệ của Việt Nam kể từ khi cho phép lựa chọn công nghệ cho dự án, đến khi phê duyệt hợp đồng nhập khẩu thiết bị, công nghệ còn gây nhiều cản trở, mang nặng tính quan liêu, hành chính. Vì vậy, việc xây dựng một cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ và quy trình giám định công nghệ sao cho phù

hợp với điều kiện cụ thể và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là việc làm cần thiết và cấp bách.

3.1.1. Cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ.

Theo những quy định hiện hành, liên quan đến công tác nhập khẩu công nghệ có rất nhiều văn bản có liên quan, nhiều khi gây khó khăn không chỉ cho các cơ quan quản lý khi vận dụng mà còn làm cho các doanh nghiệp không biết những điều khoản đã và đang áp dụng khi tiến hành nhập khẩu công nghệ. Vì vậy, theo chúng tôi, chính phủ nên thống nhất và sửa đổi những điều khoản không còn phù hợp với thực tế hiện nay mà trong các phần trên đã đề cập đến, cũng như những yêu cầu về hội nhập trong thời gian tới để ban hành một chính sách riêng về nhập khẩu công nghệ. Nếu chính sách này được ban hành sẽ tạo điều kiện thuận lợi và có tác dụng thúc đẩy việc nhập khẩu được những công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng được những yêu cầu CNH, HĐH đất nước.

Trong chính sách này, về nội dung bắt buộc các doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân khi nhập khẩu công nghệ, dù bên chuyển giao công nghệ thuộc nước nào, bất kể nguồn vốn và cách thanh toán của bên nhận hợp đồng nhập khẩu công nghệ đều phải chịu sự kiểm tra và cho phép của cơ quan có thẩm quyền của nhà nước.

Thực hiện đổi mới công tác quản lý và tổ chức nhập khẩu công nghệ theo hướng phân công, phân cấp từ trung ương đến địa phương, quy định quyền hạn và trách nhiệm của bên chuyển giao cũng như của bên tiếp nhận công nghệ, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, đề cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của cơ quan chủ quản và chủ đầu tư trong việc nhập khẩu công nghệ, từ việc lựa chọn đến việc tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, khuyến khích các dòng chuyển giao công nghệ vào Việt Nam với mục tiêu là nhập khẩu được những công nghệ mới, công nghệ cao, loại bỏ được những công nghệ lạc hậu, thải loại của các nước, tránh hiện tượng Việt Nam là nơi "bãi thải của công nghệ lạc hậu"

3.1.2. Quy chế giám định công nghệ mới, công nghệ cao.

Hiện nay với cơ chế quản lý nhập khẩu của Việt Nam, có thể nói cách tiếp cận và tư tưởng của các cơ quan có trách nhiệm quản lý của nhà nước là áp dụng các biện pháp phòng ngừa nhiều hơn là dùng các chế tài để quản lý. Vì lo ngại các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ không hiệu quả, nên cần phải có sự tham gia quản lý của khá nhiều bộ, ngành liên quan trong quá trình thẩm xét hợp đồng nhập khẩu và chuyển giao công nghệ, mà khi đã có nhiều cơ quan tham gia thì trình tự các thủ tục xét duyệt cũng phức tạp và rườm rà, tiêu tốn nhiều thời gian. Để phát huy tối đa quyền tự chủ của chủ đầu tư, chủ thể nhập khẩu và sử dụng công nghệ là doanh nghiệp, các công nghệ nhập về được sử dụng có hiệu quả hay không và

doanh nghiệp thụ hưởng nhiều hay ít những lợi ích được tạo ra là điều mà chủ đầu tư phải suy nghĩ, tính toán nhiều nhất. Các cơ quan quản lý nhà nước nên nhường lại vai trò quyết định và chịu trách nhiệm về các vấn đề chất lượng, giá cả, tính năng kỹ thuật của các công nghệ nhập khẩu cho các doanh nghiệp quyết định.

Thay vì nhiều thành phần tham gia vào quá trình xét duyệt và thủ tục phức tạp như hiện nay, trong thời gian tới nên chăng cần phải đơn giản hoá thủ tục, tinh giản số cơ quan tham gia xét duyệt, tiến hành phân cấp quản lý công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ giữa các cơ quan trung ương và địa phương, giữa nhà nước với doanh nghiệp, xác định rõ chủ thể nhập khẩu công nghệ là doanh nghiệp chứ không phải là nhà nước dù nguồn vốn là của nhà nước hoặc của doanh nghiệp. Các Bộ chuyên ngành thực hiện chức năng quản lý theo những tiêu chuẩn xác định rõ ràng, minh bạch và theo kế hoạch từ trước xác định cho từng thời kỳ, lúc đó sự tham gia của các cơ quan quản lý chỉ là biến số phụ thuộc, là cơ quan tư vấn cho chủ đầu tư ra quyết định và chịu trách nhiệm trước quyết định của mình. Trong khi chờ xây dựng các tiêu chuẩn, danh mục các loại công nghệ để ban hành, trong thời gian trước mắt, Bộ KH&CN, cũng như các Sở KH&CN chỉ nên xét các tiêu chuẩn về môi trường và các tiêu chuẩn đã có quy định (về an toàn lao động) còn các tiêu chuẩn khác do cơ quan chủ đầu tư hoặc do doanh nghiệp đầu tư tự quyết định.

Như vậy, trong 10 bước nhập khẩu công nghệ như hiện nay, nên tập trung sức lực và trí tuệ vào bước đầu tiên là bước thẩm định quyết định đầu tư hoặc cho phép đầu tư. Trong bước này, hội đồng thẩm định sẽ xem xét về quy hoạch xây dựng, phương án kiến trúc, công nghệ sử dụng, sử dụng đất và tài nguyên, phương án tài chính và hiệu quả kinh tế... làm cơ sở để các cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư tùy thuộc vào quy mô đầu tư.

Một trong những nội dung quan trọng khi thẩm định là thẩm xét công nghệ sẽ sử dụng cho dự án, để đảm bảo nguyên tắc nhà nước quản lý chặt chẽ công tác nhập khẩu công nghệ, nhưng không gây cản trở, khó khăn cho các doanh nghiệp, hội đồng thẩm định chỉ đánh giá, thẩm định công nghệ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến bảo vệ môi trường, an toàn lao động, còn những vấn đề khác như về giá cả, các nội dung của hợp đồng nhập khẩu công nghệ, nên nhường cho cơ quan chủ quản và chủ đầu tư quyết định. Tùy thuộc vào quy mô và tổng vốn đầu tư của dự án thuộc nhóm nào, do cấp nào ra quyết định cho phép đầu tư, mà thành phần của hội đồng thẩm định có sự tham gia của Bộ KH&CN, Bộ tài nguyên và môi trường hoặc là các sở chuyên ngành tại các địa phương.

Để làm tốt việc này, cần kiện toàn và tăng cường năng lực cán bộ cho bộ và các sở KH&CN, tài nguyên và môi trường ở các địa phương, nâng cao năng lực của Trung tâm thông tin công nghệ quốc gia, đảm bảo cập nhật đầy đủ và kịp thời những thông tin về công nghệ trên thế giới. Đồng thời tạo điều kiện cho các tổ chức tư vấn về công nghệ kể cả các tổ chức của nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực tư vấn về công nghệ, đây sẽ là các tổ chức cung cấp những thông tin cho các cơ quan

quản lý của nhà nước và cho các doanh nghiệp khi có nhu cầu về nhập khẩu công nghệ.

Để đảm bảo cho việc nhập khẩu công nghệ có hiệu quả, nhất là về giá của công nghệ nhập khẩu, các bước tiến hành tiếp theo vẫn tuân theo chế độ đấu thầu, tuy nhiên việc tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng nhập khẩu công nghệ, nhà nước nên giao cho cơ quan chủ quản hoặc chủ đầu tư tự quyết định. Đối với doanh nghiệp được kinh doanh nhập khẩu công nghệ, theo quy định hiện hành do Bộ thương mại cấp phép kinh doanh, nên chăng trong thời gian tới, không nhất thiết bất cứ hợp đồng nhập khẩu nào cũng phải thông qua các doanh nghiệp này, mà chủ đầu tư có thể uỷ thác nhập hoặc trực tiếp nhập những công nghệ mà mình cần cho dự án, điều đó trong nhiều trường hợp sẽ tiết kiệm được chi phí và kịp thời, nhanh chóng hơn.

Do đặc thù của sự không đầy đủ về thông tin trong việc mua bán công nghệ, nên cần thiết phải có cơ quan giám định công nghệ có năng lực và uy tín để cung cấp các đánh giá khách quan cho cả hai bên, tạo được sự tin tưởng cho hợp đồng chuyển giao được thực hiện. Hiện nay ở Việt Nam hầu như chưa có cơ quan nào cung cấp dịch vụ này, chỉ có Văn phòng thẩm định các dự án đầu tư và môi trường thuộc Bộ KH&CN làm nhiệm vụ này, tuy nhiên do tính đa dạng và chuyên sâu của công nghệ mà năng lực cán bộ của Văn phòng này cũng chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Vì thế, trong thời gian tới Bộ KH&CN cần xây dựng quy chế về giám định công nghệ, khuyến khích mọi tổ chức trong nước và đặc biệt là các tổ chức của nước ngoài hoạt động cung cấp dịch vụ này, hoạt động giám định công nghệ chủ yếu dựa trên uy tín của tổ chức, không hành chính hoá công tác giám định.

3.2. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

3.2.1. Chính sách tài chính, tín dụng.

Hoạt động của lĩnh vực tài chính, tín dụng ngân hàng có vai trò hết sức quan trọng trong lĩnh vực nhập khẩu công nghệ nhằm tăng cường năng lực sản xuất và cạnh tranh của quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu, các chính sách tỷ giá hối đoái, lãi suất, tín dụng cũng như các quy định về hạn mức cho vay, điều kiện cho vay... là những công cụ kinh tế quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đổi mới và nhập khẩu công nghệ.

Khi đã xác định công nghệ mới, công nghệ cao giữ vai trò quyết định đối với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và của doanh nghiệp trong suốt cả thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và từ đó đảm bảo cho sự tăng trưởng nền kinh tế bền vững, thì chúng ta phải có chính sách tài chính, tín dụng phù hợp có tác dụng hỗ trợ và thúc đẩy việc nhập khẩu và phát triển công nghệ hiện đại.

Trong thời gian tới, chính sách tài chính, tín dụng cần tập vào các nội dung sau:

- Trước hết, chính phủ phải tập trung các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để phát triển các hướng ưu tiên công nghệ của quốc gia, đồng thời có chính sách khuyến khích huy động mọi nguồn tài chính ngoài ngân sách cho các hoạt động đầu tư, chuyển giao và nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao, trong đó đặc biệt chú trọng đến các loại máy móc, thiết bị sẽ nhập khẩu.

- Hoàn thiện và cải tiến cơ chế cho vay của các ngân hàng và các tổ chức kinh doanh tiền tệ, từ kinh nghiệm của một số nước trong khu vực, Việt Nam cần quản lý chặt chẽ hệ thống tài chính, xác lập mối quan hệ chặt chẽ giữa bên cho vay và bên vay trên cơ sở thẩm định, đánh giá đúng các dự án mà các doanh nghiệp đầu tư cho việc nhập khẩu và đổi mới công nghệ, khắc phục cả hai khuynh hướng hoặc là cho vay không được tính toán dẫn đến rủi ro thất thoát tài sản, hoặc vì lo sợ mất vốn mà đưa ra các điều kiện quá chặt chẽ làm mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp và giảm hiệu quả kinh doanh tiền tệ.

Thực tế hoạt động trong những năm qua cho thấy, thị trường tài chính tiền tệ ở nước ta còn nhiều bất cập, các doanh nghiệp có nhu cầu về vốn vẫn rất khó tiếp cận với các nguồn vốn vay, bởi lẽ các điều kiện cho vay vẫn còn khá chặt chẽ, yêu cầu về đảm bảo vốn vay vẫn là những vật cản mà nhiều doanh nghiệp không vượt qua được, nhất là đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước. Hiện nay các doanh nghiệp sử dụng các nguồn vốn sau đây để phục vụ cho đổi mới và nhập khẩu công nghệ :

Vốn vay từ các ngân hàng thương mại của Nhà nước (bốn ngân hàng lớn nhất). Theo quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo quyết định 284/2000/QĐ-NHNN. Theo văn bản này các tổ chức tín dụng cho vay với mục tiêu là đáp ứng nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp để đầu tư cho sản xuất, kinh doanh (mang tính phục vụ) và mục tiêu kinh doanh tiền tệ để kiếm lợi nhuận (mang tính kinh doanh). Các doanh nghiệp muốn vay vốn từ nguồn này phải đáp ứng một số các điều kiện như: có uy tín với tổ chức tín dụng cho vay, có phương án sản xuất khả thi, có khả năng tài chính để hoàn trả nợ, tuy nhiên cần phải đáp ứng điều kiện đảm bảo tiền vay, các doanh nghiệp phải có tài sản thế chấp, cầm cố khi vay hoặc được bảo lãnh bằng tài sản bên thứ ba và dùng tài sản hình thành từ vốn vay. Trong hình thức bảo đảm tiền vay có sự phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, thông thường các doanh nghiệp nhà nước dễ dàng vay vốn từ các ngân hàng, vì nếu có rủi ro xảy ra, thì trách nhiệm của ngân hàng thường nhẹ hơn so với trường hợp cho doanh nghiệp ngoài quốc doanh vay. Vì vậy, cần tạo hành lang pháp lý cho các ngân hàng cho vay không nhất thiết phải có đủ tài sản thế chấp, mà trên cơ sở giám định hiệu quả kinh tế của dự án cho vay, muốn vậy, phải tăng cường năng lực cho các cán bộ của ngân hàng khi thẩm định khả năng phát triển của dự án đầu tư, có thể trong thời gian đầu khi vay, bên vay sẽ được hưởng lãi suất ưu đãi, nhưng thời gian sau, khi dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh thì sẽ áp dụng mức lãi suất cao hơn, một mặt lãi suất này sẽ tạo sự hấp dẫn

cho các ngân hàng khi cho vay, mặt khác, đây cũng là nguồn tài chính để bù đắp khi có rủi ro xảy ra.

- Thực hiện cơ chế giám sát hoạt động tài chính của các doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo tài chính của doanh nghiệp lành mạnh, tránh tình trạng "lãi giả, lỗ thật"

- Tiếp theo là để đạt được sự chuyển biến thực sự về nâng cao trình độ công nghệ của nước nhà, chính phủ nên thành lập quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, quỹ này đang được Bộ KH&CN soạn thảo với mục đích cho các doanh nghiệp vay không lấy lãi hoặc với lãi suất thấp đối với các dự án ứng dụng kết quả KH&CN vào sản xuất và kinh doanh và các dự án đầu tư phát triển KH&CN. Từ quỹ này có thể cung cấp được phần lớn tài chính cho những dự án được xác định là áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất những sản phẩm mới với điều kiện là công nghệ đó phải đạt ở mức tiên tiến của thế giới, giảm thiểu rủi ro, có tính hiệu quả khả thi về kinh tế và kỹ thuật, cơ chế cho vay và các điều kiện bảo đảm tiền vay từ quỹ này cần được xây dựng sao cho thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp khi vay. Trong trường hợp các doanh nghiệp vừa và nhỏ có kế hoạch đầu tư đổi mới công nghệ, nhưng không có đầy đủ thông tin về công nghệ thì quỹ này sẽ hỗ trợ, tìm kiếm các công nghệ phù hợp, giúp các doanh nghiệp lập dự án và cho vay vốn để nhập khẩu công nghệ mới.

3.2.2. Chính sách thuế.

Nhằm thu hút ngày càng nhiều công nghệ mới công nghệ cao vào Việt Nam, một trong những vấn đề cần đề cập tới là chính sách thuế đối với được công nghệ khi được nhập khẩu và chuyển giao vào Việt Nam. Trong thời gian tới chính sách thuế nên xây dựng theo một số hướng chủ yếu sau:

- Có chính sách đặc biệt ưu đãi cho các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong việc đầu tư công nghệ mới, công nghệ cao vào Việt Nam như giảm thuế nhập khẩu, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời hạn nhất định khi sử dụng công nghệ đó.

- Đối với các doanh nghiệp khác cũng được hưởng các thuế suất ưu đãi khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao

3.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu và làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao.

3.3.1. Hướng dẫn và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

Như đã đề cập ở phần trên, hướng dẫn và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao là một công việc rất

cần thiết cho việc nâng cao trình độ công nghệ quốc gia. Việc làm này phải được tiến hành thường xuyên, thông tin phải đảm bảo độ chính xác, nội dung thông tin phải đầy đủ, chi tiết và cập nhật thường xuyên.

Để đảm bảo những yêu cầu này, trong thời gian tới, chính phủ nên xây dựng nghị định về thống kê KH&CN, tập trung đầu tư cho việc kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống thông tin quốc gia, tăng cường năng lực hoạt động của Trung tâm thông tin công nghệ quốc gia nhằm phục vụ tốt cho công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ, xây dựng trang Web về thông tin công nghệ quốc gia để các địa phương và các doanh nghiệp có thể khai thác tối đa thông tin đã được thu thập và xử lý.

Có chính sách và cơ chế phù hợp và cho phép các tổ chức tư vấn này kinh doanh dịch vụ về thông tin công nghệ, tư vấn cho các doanh nghiệp trong việc lựa chọn và nhập khẩu công nghệ.

3.3.2. Chính sách đào tạo cán bộ.

Để làm chủ được những công nghệ mới, công nghệ cao nhập khẩu từ các nước có trình độ công nghệ phát triển, đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ khoa học-kỹ thuật có trình độ cao phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Thực tế ở Việt Nam hiện nay, không những thiếu về số lượng mà còn kém về chất lượng, các cán bộ khoa học-kỹ thuật của ta được đào tạo nặng về kiến thức cơ bản, tổng quan là chính, chưa chú trọng vào chuyên sâu, nặng về chuyển giao kiến thức đã có, phương pháp giảng dạy và các điều kiện hiện nay (trình độ của đội ngũ giáo viên, điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật...) chưa kích thích và khuyến khích phương pháp tư duy mới, sáng tạo, độc lập của từng cá nhân, vì thế nhiều sinh viên khi học thì rất giỏi, nhưng khi vào làm trong thực tế lại không phát huy được những gì mình đã học trong trường đại học. Do vậy chúng ta đang thiếu những chuyên gia giỏi trong từng lĩnh vực khi sử dụng và làm chủ những công nghệ hiện đại.

Để nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của quốc gia, điều đặc biệt là phải có quy hoạch đào tạo và xây dựng được đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có đủ tâm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Để thực hiện được điều này cần có sự khuyến khích và động viên toàn xã hội phấn đấu học tập thường xuyên, học trong các trường, học trong thực tế, học ở trong nước và học ở ngoài nước, kiện toàn, nâng cao năng lực đào tạo, xây dựng chương trình giảng dạy sát với yêu cầu của thực tế, kết hợp giữa đào tạo chính quy dài hạn với đào tạo không chính quy, ngắn hạn trong hệ thống các trường đại học và các viện nghiên cứu quốc gia, các trường đào tạo công nhân kỹ thuật và dạy nghề.

- Các bộ, ngành có chương trình đào tạo lại và bổ sung những kiến thức thường xuyên về công nghệ cho cán bộ của bộ, ngành mình

- Các doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư cho việc nâng cao trình độ khoa học, công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của mình một cách thường xuyên và gửi đi đào tạo

những kiến thức và tay nghề để vận hành công nghệ nhập khẩu. Có thể dùng hình thức đầu tư, tài trợ cho những sinh viên có khả năng xuất sắc ngay từ khi còn đang học đại học, để sau khi tốt nghiệp sẽ về cơ quan, doanh nghiệp mình làm việc theo hợp đồng tài trợ và sử dụng lao động.

Trong việc xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, một điều hết sức quan trọng mà ta thấy rõ là đào tạo mới chỉ là điều kiện cần, còn điều kiện đủ nữa là phải có chính sách sử dụng nhân tài và những người có trình độ cao, chính sách này phải tận dụng và phát huy được năng lực của họ, có chính sách đãi ngộ thoả đáng cho những đóng góp của người lao động có kỹ thuật cao, hạn chế hiện tượng "*chảy máu chất xám*" của quốc gia.

4. Một số giải pháp chủ yếu để tăng cường nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao đến năm 2020.

Để đáp ứng mục tiêu mà Đảng và nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tới năm 2010 về cơ bản nước ta là nước công nghiệp hoá, chúng ta cần phải thực hiện nhiều chương trình hành động, trong đó có công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ phải được tổ chức thực hiện một cách mạnh mẽ và có hiệu quả hơn. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận cũng như hoạt động thực tiễn của việc nhập khẩu và chuyển giao công nghệ ở nước ta trong thời gian qua, nhóm nghiên cứu đề tài mạnh dạn đưa ra một số giải pháp chủ yếu sau đây:

4.1. Hoàn thiện chính sách về nhập khẩu và chuyển giao công nghệ.

Như trên đã phân tích, hiện nay có quá nhiều văn bản mà nội dung của nó dù ít dù nhiều có điều chỉnh đến công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ, do vậy trong thực tế hoạt động sẽ gây ra nhiều khó khăn cho cả các cơ quan quản lý nhà nước lẫn các chủ thể tham gia vào thị trường công nghệ. Vì vậy trong thời gian tới chính phủ nên khẩn trương nghiên cứu và ban hành một văn bản quy định riêng về nhập khẩu công nghệ để điều chỉnh các nội dung trong công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ.

4.2. Hoàn thiện hệ thống các chính sách liên quan đến nhập khẩu và chuyển giao công nghệ.

Để tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các doanh nghiệp có động lực cho việc nhập khẩu và chuyển giao công nghệ mới, công nghệ cao, một vấn đề quan trọng là hoàn thiện các chính sách như:

Chính sách quan hệ kinh tế đối ngoại: Khẩn trương chuẩn bị mọi điều kiện để gia nhập WTO, xem xét các chính sách hiện hành để có thể chỉnh sửa, bổ sung,

ban hành mới cho phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Từ quan hệ kinh tế đối ngoại mở rộng của Việt Nam sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và nhập khẩu được công nghệ cao của thế giới.

Chính sách tín dụng: Do các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nguồn vốn còn hạn chế, vì vậy nhà nước cần có chính sách cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để nhập khẩu công nghệ mới, cơ chế cho vay phải linh hoạt, dựa trên hiệu quả kinh tế và tiềm năng của dự án được duyệt, đảm bảo cho các doanh nghiệp bình đẳng và có nhiều cơ hội tiếp cận được với nguồn vốn vay.

Chính sách thuế: Hiện nay, nhiều địa phương đã có chính sách thuế ưu đãi khi các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ mới. Vì vậy, để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, nên có chính sách miễn giảm thuế nhập khẩu, miễn thuế trong 1-2 năm đầu, giảm mức thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2-3 năm tiếp theo.

Cần phát huy vai trò đầu tàu của các doanh nghiệp nhà nước trong việc nhập khẩu công nghệ, ngoài các chính sách ưu đãi, các ngành cần đặt ra chỉ tiêu về nhập khẩu công nghệ cho ngành mình trong từng thời kỳ nhất định, coi đó là một trong những nhiệm vụ phải thực hiện đối với các doanh nghiệp này để nâng cao trình độ công nghệ của ngành, từ đó nâng cao trình độ công nghệ của quốc gia.

4.3. Đổi mới công tác quản lý và tổ chức nhập khẩu công nghệ.

Trong công tác này Bộ khoa học & công nghệ là cơ quan quản lý của nhà nước có trách nhiệm cùng với các bộ chuyên ngành xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các loại công nghệ trong từng thời gian nhất định để làm cơ sở cho việc thẩm định khi nhập khẩu công nghệ. Tùy mức độ số tiền đầu tư nhập khẩu công nghệ mà Bộ KH&CN hoặc các Sở KH&CN tại các địa phương xem xét, thẩm định và cho phép. Xây dựng quy trình kiểm định nhập khẩu công nghệ theo phương hướng là quy trình kiểm định công nghệ nhập khẩu phải nhanh chóng, kịp thời, chính xác nhưng đảm bảo sự quản lý chặt chẽ của cơ quan quản lý dựa theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường. Muốn đạt được điều này phải tăng cường năng lực chuyên môn của các tổ chức quản lý nhà nước, đồng thời có cơ chế cho các doanh nghiệp, tổ chức tư vấn trong nước và ngoài nước tham gia hoạt động tích cực vào lĩnh vực này.

Nên chăng, chúng ta hãy học tập kinh nghiệm của Singapore là thành lập các tổ chức đại diện xúc tiến đầu tư và đổi mới công nghệ tại các nước phát triển. Nếu có thể được trước mắt nhà nước cần có kế hoạch về nhân lực và tài chính để có thể lập một vài tổ chức, có thể gọi là điểm “tìm mua công nghệ” tại các nước có nền công nghiệp phát triển, trước mắt là ở Hoa Kỳ, Nhật Bản và một số điểm ở các nước Tây Âu. Nhiệm vụ của tổ chức này là tìm hiểu các thị trường về các công nghệ của thế giới, nhất là của những nước mình có văn phòng đại diện để có thể làm công tác tư

vấn về nhập khẩu công nghệ, trong những trường hợp cần thiết có thể nhập khẩu uỷ thác công nghệ cho các doanh nghiệp của Việt Nam.

4.4. Các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp trong công tác làm chủ công nghệ nhập khẩu.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực của Trung tâm thông tin công nghệ quốc gia và tổ chức tốt hệ thống thông tin quốc gia nhằm phục vụ tốt cho công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ

- Có chính sách tạo điều kiện để phát triển thị trường công nghệ ở Việt Nam, phát triển cả về các chủ thể tham gia thị trường, các tổ chức tư vấn, môi giới trung gian, đa dạng hoá các nguồn cung ứng và các loại hàng hoá công nghệ. Tận dụng và huy động mọi tiềm năng về vốn, tiềm lực khoa học kỹ thuật của tất cả các chủ thể, các thành phần kinh tế cho việc phát triển công nghệ quốc gia.

- Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực: Để có thể nhập khẩu và làm chủ được công nghệ mới, cần phải có đội ngũ lao động có trình độ hiểu biết khoa học và kỹ thuật cao. Nhà nước cần có chính sách, chiến lược đào tạo nguồn nhân lực kết hợp giữa đào tạo cơ bản lâu dài với đào tạo bổ sung, tái đào tạo và đào tạo cấp tốc phục vụ trực tiếp cho việc sử dụng và làm chủ từng công nghệ mới nhập khẩu, kết hợp giữa đào tạo của xã hội với việc tổ chức đào tạo trong nội bộ các doanh nghiệp. Và một điều quan trọng không thể thiếu được trong công tác này đó là cách nhìn nhận, đánh giá, sử dụng và trọng dụng nhân tài, có chế độ đãi ngộ xứng đáng với những người có trình độ, có đóng góp nhiều cho sự phát triển của đất nước, hạn chế tình trạng "chảy máu chất xám" của quốc gia.

4.5. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các hiệp hội ngành nghề phát triển.

Khuyến khích các hiệp hội ngành nghề trong việc tư vấn giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong công tác nhập khẩu và sử dụng công nghệ. Nhà nước cần có cơ chế tạo điều kiện cho các hiệp hội này thực hiện tốt vai trò của mình trong việc xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh của ngành, chiến lược đổi mới công nghệ, trong đó có thể có sự hợp tác, cùng đầu tư, cùng sử dụng công nghệ nhập, một mặt giải quyết được vấn đề về tài chính đỡ căng thẳng, mặt khác cho phép sử dụng hết công suất của công nghệ nhập, và như vậy hiệu quả sẽ cao hơn. Hiệp hội cũng là tổ chức có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về thị trường, giá cả của các loại công nghệ để giúp cho các đơn vị thành viên sẽ thuận lợi hơn khi có kế hoạch nhập khẩu và đổi mới công nghệ.

Muốn cho các hiệp hội ngành nghề phát triển và thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình, nhà nước cần thiết có cơ chế để tạo nguồn kinh phí, hoặc cấp một nguồn kinh phí thường niên cho các hiệp hội này.

4.6. Xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công nghệ quốc gia.

Thực tế trong thời gian vừa qua chúng ta đã có những thành công trong việc phát triển công nghệ của một số ngành như: Bưu chính viễn thông, điện lực, dầu khí, giao thông vận tải v.v... Do vậy muốn thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH thì phải xây dựng được chiến lược phát triển công nghệ quốc gia. Trên cơ sở đó tiếp tục xây dựng các chương trình trọng điểm về phát triển công nghệ trong từng ngành kinh tế kỹ thuật cụ thể và trong từng thời gian nhất định và phải tập trung các nguồn lực để thực hiện các chương trình này phù hợp với các điều kiện và khả năng tiếp nhận của ngành mình.

Một số chương trình trọng điểm cần được triển khai trong thời kỳ từ nay đến năm 2010 như sau:

- Công nghệ thông tin.
- Công nghệ sinh học
- Công nghệ vật liệu
- Công nghệ tự động hoá
- Ngành cơ khí
- Công nghệ chế biến

Kiên quyết không đầu tư dàn trải dẫn đến sự lãng phí và không hiệu quả, đầu tư có chương trình trọng điểm, phấn đấu trong từng giai đoạn nhất định nâng cao thêm một bước về trình độ công nghệ của ngành.

KẾT LUẬN

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam với nhiệm vụ trung tâm suốt trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phấn đấu đến năm 2020 xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp. Để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì một trong những công việc phải tiến hành là nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao nhằm nâng cao trình độ công nghệ của đất nước, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia nói chung và năng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như các sản phẩm nói riêng.

Qua nghiên cứu tình hình về nhập khẩu công nghệ trong những năm vừa qua, chúng ta thấy rằng trong lĩnh vực này với những thành tựu đáng khích lệ và trong một số ngành, lĩnh vực đã có những bước đột phá về việc nhập khẩu những thiết bị máy móc có trình độ công nghệ hiện đại như ngành bưu chính viễn thông, xi măng, điện lực, giao thông v.v... Tuy vậy, bên cạnh những cố gắng, thành tựu đã đạt được trong một số ngành nhất định, cũng còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết trong nhiều năm tới đây như: Trình độ công nghệ trong các ngành chưa đồng đều, còn có sự chênh lệch khá lớn giữa một bên là những công nghệ hiện đại và một bên là công nghệ lạc hậu; chính sách nhập khẩu công nghệ còn nhiều bất cập một mặt chưa định hướng cho các doanh nghiệp có chiến lược về công nghệ, mặt khác chưa tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu và làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đã nêu ra được những khó khăn và thuận lợi trong công tác nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao trên các phương diện: Về chính sách và cơ chế quản lý của nhà nước về công tác nhập khẩu công nghệ; các vấn đề về tài chính, ngân hàng liên quan; các vấn đề thuộc về năng lực của doanh nghiệp (sự am hiểu về công nghệ, nghiệp vụ ngoại thương, khả năng tài chính và trình độ đội ngũ lao động...)

Trên cơ sở những dự báo về phát triển khoa học và công nghệ trong thế kỷ 21, cũng như nghiên cứu về những xu hướng phát triển của thị trường công nghệ trong những năm tới, đề tài đã đưa ra những quan điểm, phương hướng để hoàn thiện chính sách nhập khẩu công nghệ và từ đó đưa ra những vấn đề cần điều chỉnh về chính sách nhập khẩu công nghệ và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác nhập khẩu công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu và làm chủ công nghệ trong thời gian tới.

Tuy đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu, song do nhiều hạn chế về điều kiện và khả năng nghiên cứu, nội dung của đề tài chắc chắn sẽ còn nhiều khiếm khuyết, rất mong các nhà khoa học, các chuyên gia và đồng nghiệp góp ý để ban chủ nhiệm đề tài bổ sung sửa chữa hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng của đề tài.

Xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết TW Đảng cộng sản Việt Nam (Các khoá VII, VIII, IX)
2. Luật Thương mại.
3. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam .
4. Luật Hải quan.
5. Pháp lệnh về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.
6. Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam
7. Nghị định 49/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết về việc thi hành pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam .
8. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.
9. Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của chính phủ về ban hành quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.
10. Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 14/4/2001 của Thủ tướng chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005.
11. Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 và Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ ban hành quy chế đấu thầu.
12. Luật Khoa học và Công nghệ.
13. Quyết định 2019/1997/QĐ-BKHCNMT ngày 1/12/1997 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ban hành quy định về những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng và quyết định số 491/1998/ QĐ-BKHCNMT ngày 29/4/1998 của Bộ KHCNMT sửa đổi.
14. Thông tư số 02/2001/thị trường-BKHCNMT ngày 15/2/2001 của Bộ KHCNMT hướng dẫn việc nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
15. Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2010.
16. Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010.
17. Chính sách công nghiệp của Nhật bản, NXB. Chính trị quốc gia.
18. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam. NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội-2002. GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn, PGS.TS. Nguyễn Thế Nghĩa, PGS.TS. Đặng Hữu Toàn.
19. Dự báo Thế kỷ 21, Tập thể các tác giả Trung Quốc, NXB. Thống kê, 6/1998.
20. Đổi mới cơ chế nhập khẩu công nghệ trong bối cảnh mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại - Viện chiến lược và chính sách khoa học công nghệ - 2000.
21. Định hướng và giải pháp nhằm đảm bảo nhập khẩu hàng hoá công nghệ nguồn phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ của Vụ Đầu tư - Bộ Thương mại.

22. Suy nghĩ về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. GSTS, Ngô Đình Giao-NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996.
23. Nghiên cứu cơ chế và chính sách phát triển thị trường công nghệ ở Việt Nam .
Võ Thành Hưng-Viện chiến lược và chính sách khoa học & công nghệ, 2003.
24. Đổi mới cơ chế nhập khẩu công nghệ trong bối cảnh mở rộng quan hệ quốc tế và tự do hoá thương mại ở Việt Nam. Viện chiến lược và chính sách khoa học & công nghệ-1998.
25. Quan hệ giữa phát triển khoa học & công nghệ với phát triển. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1999.
26. Quản lý chuyển giao công nghệ và chất lượng sản phẩm. TS. Ngô Văn Quế, NXB Khoa học kỹ thuật.
27. Hội nhập kinh tế khu vực của một số nước ASEAN, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2002.
28. Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Phát triển thị trường nội địa trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế - Hà Nội, tháng 6/2003.
29. Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt nam đến năm 2010. Bộ khoa học và công nghệ. Tháng 12-1999

**BỘ THƯƠNG MẠI
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

BÁO CÁO TÓM TẮT

**CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ MỚI, CÔNG
NGHỆ CAO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN
ĐẠI HOÁ CỦA VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

Mã số: 2002 -78 -018

Chủ nhiệm đề tài :	CN. Nguyễn Văn Hoàn
Các thành viên :	ThS. Trịnh Thanh Thủy
	CN. Doãn Công Khánh

Hà nội, 3-2005

LỜI NÓI ĐẦU

Công nghệ là một yếu tố rất quan trọng không thể thiếu được đối với quá trình sản xuất trong các doanh nghiệp của mỗi quốc gia. Doanh nghiệp là nơi sử dụng công nghệ để sản xuất ra hàng hoá, đồng thời cũng tại đây là nơi tạo ra công nghệ mới, công nghệ hiện đại, đến lượt mình công nghệ lại có ảnh hưởng mạnh mẽ đến trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Công nghệ là một nhân tố có tính quyết định đến chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường.

Hiện nay công nghệ đang sử dụng trong các doanh nghiệp ở nước ta nhìn chung đang ở trình độ thấp, thậm chí ở nhiều doanh nghiệp công nghệ còn lạc hậu nên chất lượng sản phẩm còn kém, chi phí sản xuất lớn, giá thành cao dẫn đến khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước còn yếu. Muốn khắc phục được tình trạng này, vấn đề mấu chốt là phải đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất với công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến; các doanh nghiệp phải nhập khẩu và làm chủ được công nghệ mới, công nghệ cao từ các nước có trình độ khoa học - kỹ thuật phát triển; vấn đề này phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống chính sách liên quan đến nhập khẩu công nghệ của quốc gia.

Trong những năm qua, đặc biệt là từ những năm 90 trở lại đây trước yêu cầu hội nhập kinh tế vào khu vực và thế giới với nhiều cơ hội và thách thức đặt ra, các doanh nghiệp nước ta đã có nhiều chuyển động tích cực trong đó có việc đổi mới và nhập khẩu công nghệ hiện đại từ nhiều nước trên thế giới và đạt được nhiều thành tựu đáng kể, nhiều ngành và lĩnh vực đã cải thiện rõ rệt về trình độ công nghệ như ngành bưu chính viễn thông, xây dựng, giao thông và một số ngành công nghiệp nhẹ ... Những năm đầu của thời kỳ đổi mới hoạt động nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ bé, chỉ chiếm 10% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, cho đến những năm 1997 - 2000 với việc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt nam thì kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị cũng tăng lên đáng kể, từ 15,3% năm 1997 đến 18 % năm 2000 so với tổng kim ngạch nhập khẩu (KNNK năm tương ứng là 1,77 - 2.57 tỷ USD). Các DN có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng này cao hơn so với chung của cả nước là 20 - 43%. Qua những số liệu trên đây, có thể thấy rằng kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị của Việt Nam trong thời gian qua còn rất nhỏ bé, định hướng của chính phủ là trong thời gian tới đưa KNNK máy móc, thiết bị lên 1% GDP vào năm 2005 và 1,5% GDP vào năm 2010.

Tuy nhiên, trong công tác nhập khẩu công nghệ cũng tồn tại nhiều vấn đề mà bản thân các doanh nghiệp chưa đủ sức để giải quyết như: Các vấn đề về tiếp cận thông tin về công nghệ, về giá cả thị trường, về các nguồn cung ứng công nghệ; năng lực tài chính của doanh nghiệp còn yếu; trình độ khoa học kỹ thuật của đội ngũ lao động còn thấp; điều kiện cơ sở vật chất hiện có còn lạc hậu gây khó khăn cho việc sử dụng và làm chủ công nghệ mới...

Đồng thời, chính sách nhập khẩu công nghệ của Nhà nước với những ưu đãi về thuế, về các biện pháp phi thuế cũng như các biện pháp hỗ trợ nhập khẩu công nghệ còn ở mức độ hạn chế, chưa đủ giúp các doanh nghiệp vượt qua những khó khăn, hạn chế để tiếp cận và đổi mới công nghệ. Trước đây, trong công tác xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các quốc gia khác trên thế giới được thực hiện qua các hợp đồng mua bán ngoại thương (đối với các nước TBCN) hoặc các nghị định thư về trao đổi hàng hoá (đối với các nước XHCN), do vậy việc nhập khẩu công nghệ ở Việt Nam không có luật riêng điều chỉnh. Cho đến nay, việc điều chỉnh nhập khẩu công nghệ được điều tiết bằng nhiều nghị định và các văn bản qui phạm pháp luật như: Bộ luật dân sự (phần chuyển giao công nghệ), luật thương mại, luật đầu tư nước ngoài, các nghị định về qui chế đấu thầu, quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và các quyết định của thủ tướng chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu. Các văn bản này đề cập đến những nội dung chủ yếu sau: Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của việc nhập khẩu công nghệ; quyền và nghĩa vụ của các bên mua, bán; các điều kiện chuyển giao, tiếp nhận và sử dụng công nghệ; giá cả và điều kiện thanh toán; quản lý và phê duyệt của các cơ quan nhà nước đối với các hợp đồng mua bán; những vấn đề giải quyết tranh chấp v.v...

Do không có văn bản riêng quy định các vấn đề về nhập khẩu (trong đó có nhập khẩu công nghệ), nên quan hệ nhập khẩu chịu sự điều chỉnh của hàng loạt văn bản luật và dưới luật, mà trong đó các điều khoản quy định về nhập khẩu không đồng bộ, cụ thể và còn chồng chéo nên đã gây nhiều khó khăn trong thực tiễn đối với các cơ quan quản lý của nhà nước và các doanh nghiệp khi nhập khẩu công nghệ. Trước yêu cầu đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH đất nước, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, việc khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác được các cơ hội, tiếp cận, đón đầu và sử dụng được công nghệ mới, công nghệ cao sẽ là mục tiêu trọng yếu của chính sách nhập khẩu công nghệ quốc gia. Hơn nữa, bất kỳ một chính sách nào dù tốt đến đâu cũng chỉ phát huy tác dụng trong những thời kỳ nhất định. Vì vậy, cần phải liên tục nghiên cứu để điều chỉnh chính sách này cho phù hợp với những yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

Về vấn đề này cũng đã có một số đề tài nghiên cứu, ví dụ như đề tài “Định hướng và giải pháp nhằm đảm bảo nhập khẩu hàng hoá công nghệ nguồn phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá”. Trong đề tài này các tác giả đã nghiên cứu và đưa ra các định hướng và giải pháp nhằm nhập khẩu được công nghệ nguồn phục vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao có nội dung rộng hơn, bao trùm hơn và có tác dụng tích cực hơn trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chính vì vậy, đề tài: **”Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam - thực trạng và giải pháp”** được tiến hành nghiên cứu sẽ góp phần đáp ứng cả về lý luận và thực tiễn những vấn đề đặt ra cho công tác nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Làm rõ vai trò của chính sách nhập khẩu công nghệ và những yêu cầu đặt ra cho việc điều chỉnh và hoàn thiện chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng mục tiêu CNH, HĐH của Việt Nam.
- Phân tích thực trạng chính sách nhập khẩu CNM, CNC và tác động của nó đến việc nhập khẩu và sử dụng chúng trong các doanh nghiệp giai đoạn (1991 - 2002)
- Đề xuất những vấn đề về điều chỉnh chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam đến năm 2020.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là: Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài sẽ nghiên cứu thực trạng các chính sách nhập khẩu công nghệ ở Việt nam thời kỳ 1991-2001 và thực trạng nhập khẩu CNM, CNC của các doanh nghiệp quốc doanh từ 1991 đến 2002. Từ đó, đề xuất điều chỉnh chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt nam đến năm 2020 (về quản lý và giám định, chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu, làm chủ CNM, CNC) .

Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- Khảo sát điển hình
- Phương pháp tổng hợp và phân tích
- Phương pháp chuyên gia

Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài gồm ba chương chính sau đây:

Chương I: Vai trò của chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH.

Chương II: Thực trạng chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam giai đoạn 1991-2001.

Chương III: Đề xuất Những vấn đề về điều chỉnh chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam đến năm 2020.

CHƯƠNG I

VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ MỚI, CÔNG NGHỆ CAO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CNH, HĐH

1. Khái niệm về công nghệ mới, công nghệ cao và đặc điểm của thị trường công nghệ.

1.1. Khái niệm và phân loại về công nghệ mới, công nghệ cao.

1.1.1 Khái niệm về công nghệ:

Trên thế giới và ở Việt Nam từ trước tới nay có nhiều cách định nghĩa, tùy thuộc vào kinh nghiệm của các tác giả và các tổ chức khác nhau và để nhằm phục vụ cho mục đích công việc của họ thì các định nghĩa cũng khác nhau.

Theo Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000 của Việt Nam thì: **“Công nghệ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kỹ năng, bí quyết, công cụ, phương tiện dùng để biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm”**. Trong định nghĩa này, công nghệ bao gồm cả kiến thức và công cụ, phương tiện và mục đích là biến đổi các nguồn lực thành sản phẩm.

Để làm rõ các yếu tố thành phần của công nghệ, qua các tài liệu đã nghiên cứu có thể cụ thể hoá và phân loại các yếu tố thành phần của công nghệ ra 4 phần sau đây:

Phần kỹ thuật (Technicware); bao gồm các phương tiện vật chất cần thiết nhằm chuyển đổi đối tượng lao động như: thiết bị, máy móc v.v...;

Phần thông tin (Inforware) bao gồm các tư liệu công nghệ mà bản thân phần kỹ thuật không đem lại thông tin trực quan, ví dụ như bản thiết kế, các bản tính toán, công thức, phương trình, các hướng dẫn thao tác, mẫu mã;

Phần con người (Humanware) bao gồm kỹ năng và kinh nghiệm của con người làm chủ công nghệ, hay còn gọi là năng lực sáng tạo, kỹ năng, kỹ xảo;

Phần tổ chức (Organware) là sự bố trí và mối liên hệ trong sản xuất, nó bao gồm cơ cấu tổ chức cho các hoạt động, ví dụ như: sự phân nhiệm, hệ thống công tác quản lý v.v...

cao (thiết bị công nghệ thế hệ thứ III và đầu thứ IV- chế tạo trong thập kỷ 80) v.v...

1.1.2. Khái niệm về Công nghệ cao.

Qua những tài liệu và các ý kiến của các chuyên gia, có thể hiểu **Công nghệ cao** là công nghệ đòi hỏi những nghiên cứu và phát triển chuyên sâu có định hướng hệ thống, hoặc là công nghệ sử dụng trong một số ngành lĩnh vực như: công nghệ tin học và viễn thông; công nghệ sinh học; công nghệ chế tạo vật liệu mới; công nghệ vi điện tử; ngành hàng không, vũ trụ, người máy...

1.1.3. Khái niệm về công nghệ mới.

Công nghệ mới có thể được hiểu là công nghệ được phát minh trong những thời gian mới đây nhất (bao gồm cả công nghệ của những ngành sản xuất, kinh doanh đã có từ trước, nhưng với trình độ công nghệ mới có những ưu điểm hơn những công nghệ đã được chế tạo trước đó và công nghệ của những ngành sản xuất kinh doanh mới xuất hiện.

1.1.4. Nhập khẩu công nghệ.

Nhập khẩu công nghệ được hiểu là một quốc gia này nhập khẩu công nghệ từ một quốc gia khác (có thể nhập khẩu đầy đủ hoặc không đầy đủ 4 thành phần của công nghệ), nhằm mục đích đầu tư đổi mới hoặc thay thế công nghệ cũ để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ và đảm bảo các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

1.1.5. Các hình thức chuyển giao công nghệ.

Thông thường, trong thực tế cho đến nay có ba hình thức tiếp nhận một công nghệ:

- Chuyển giao giản đơn: Bên mua công nghệ chỉ được sử dụng công nghệ trong một phạm vi không gian và một khoảng thời gian nhất định và không được tiếp tục chuyển giao công nghệ đã mua.

- Chuyển giao công nghệ không độc quyền: Trong trường hợp này bên mua chỉ sử dụng công nghệ đã đăng ký bảo hộ trong một phạm vi lãnh thổ xác định và bên mua cũng không được chuyển giao công nghệ cho bên khác.

- Chuyển giao công nghệ giữ độc quyền: Trong trường hợp này bên mua công nghệ phải trả cho bên bán để được quyền sở hữu công nghệ, toàn bộ các kiến thức về công nghệ đã được thể hiện đầy đủ trong các tài liệu, văn bản kèm theo và bên mua không cần có sự hợp tác tiếp theo của bên bán (như sự hướng dẫn, đào tạo đội ngũ sử dụng công nghệ ...), bên mua công nghệ có toàn quyền sử dụng công nghệ và có quyền tiếp tục chuyển giao công nghệ này cho bên thứ ba trong suốt thời gian có hiệu lực.

1.1.6. Nội dung của chuyển giao công nghệ.

Xét về mặt nội dung, việc chuyển giao công nghệ được thực hiện với các hình thức chủ yếu sau:

- + Chuyển giao kiến thức liên quan đến sáng chế công nghệ một cách thuận tụy.

- + Chuyển giao kiến thức liên quan đến sáng chế đi cùng với cung cấp nguyên liệu, thiết bị, linh kiện hoặc chuyên gia (nhân lực).
- + Chuyển giao kiến thức liên quan đến sáng chế dưới dạng xây dựng cơ sở áp dụng cùng với cả bí quyết công nghệ.
- + Chuyển giao kiến thức liên quan đến sáng chế dưới dạng xây dựng cơ sở áp dụng đồng thời với đào tạo nhân lực sử dụng, vận hành bảo dưỡng máy móc, thiết bị (phần cứng).

1.1.7. Một số con đường chuyển giao công nghệ hiện nay ở nước ta.

Trong thực tiễn hiện nay tại Việt Nam, công nghệ được nhập khẩu thông qua các con đường chủ yếu sau đây:

- Chuyển giao công nghệ qua con đường đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Chuyển giao công nghệ qua con đường cho vay vốn ODA và tài trợ nước ngoài.
- Chuyển giao công nghệ qua con đường mua trực tiếp từ nước ngoài.

Ngoài ra còn một số hình thức chuyển giao công nghệ không chính thức như: Hội thảo, hội nghị, xuất bản phẩm, tham quan, thực tập, đào tạo ở nước ngoài, đặc biệt do chính sách mở cửa của Việt Nam mà lực lượng Việt kiều sống ở nước ngoài cũng trở về đầu tư sản xuất kinh doanh cùng với việc đầu tư về tài chính là vốn đầu tư về khoa học, công nghệ.

1.2. Đặc điểm và xu hướng phát triển của thị trường công nghệ thế giới.

1.2.1. Đặc điểm của thị trường công nghệ.

- + Công nghệ với tư cách là hàng hoá - đối tượng để mua bán, trao đổi.

Công nghệ là đối tượng mua bán, trao đổi trên thị trường vừa là loại hàng hoá thông thường vừa là loại hàng hoá đặc biệt, bởi lẽ nó tồn tại dưới hai dạng thức sau đây:

- Công nghệ đã tách khỏi thân xác người phát minh ra nó (Disembodied technology) nghĩa là nó hiện diện dưới hình thức các máy móc, thiết bị để có thể trao đổi mua bán, giá cả của công nghệ là do quy luật cung cầu trên thị trường điều tiết "thuận mua, vừa bán".
- Công nghệ chưa tách khỏi thân xác của người đã phát minh ra nó (Embodied technology) nghĩa là công nghệ còn được thể hiện dưới dạng kiến thức, bí quyết công nghệ do người phát minh ra nó nắm giữ.
- Đối với hàng hoá là công nghệ, việc mua bán có được thực hiện hay không, ngoài yếu tố là người mua còn có yếu tố là: người bán có muốn bán loại công nghệ mà người mua muốn mua hay không? Điều đó còn phụ thuộc vào chính sách của

người bán, của quốc gia có công nghệ bán, vào quan hệ chính trị giữa quốc gia bán và quốc gia mua.

- Công nghệ là một loại hàng hoá đặc biệt ở chỗ là nhập khẩu công nghệ mới chỉ là điều kiện cần, và điều kiện đủ là phải tăng cường năng lực nội sinh, cả về trình độ lẫn cơ sở hạ tầng để có thể phát huy hiệu quả của công nghệ nhập khẩu cũng như tiếp tục nghiên cứu và phát triển trình độ công nghệ của nước nhà trên cơ sở những công nghệ nhập.

+ Các chủ thể tham gia trên thị trường công nghệ.

Cũng như bất kỳ một thị trường hàng hoá nào, trong thị trường công nghệ có các tổ chức khác nhau tham gia với các vai trò khác nhau, các tổ chức này là người mua, người bán và các tổ chức trung gian môi giới, các tổ chức tư vấn để các giao dịch mua bán được thuận lợi. Các tổ chức có thể là pháp nhân hoặc cá nhân người Việt Nam, nhưng cũng có thể là pháp nhân hoặc cá nhân người nước ngoài, điều đó thể hiện sự đa dạng và phong phú của các chủ thể tham gia vào thị trường công nghệ.

- Người mua công nghệ: Gồm các tổ chức kinh tế xã hội của nhà nước, các doanh nghiệp và các cá nhân...

- Người bán công nghệ: Gồm các cơ quan nghiên cứu và phát triển công nghệ của nhà nước và tư nhân, các doanh nghiệp, các trạm quan trắc, các nhà sáng chế độc lập...

- Các tổ chức tư vấn, dịch vụ môi giới trung gian: Gồm các tổ chức thông tin, tư vấn công nghệ về sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ, dịch vụ về hội chợ, quảng cáo, dịch vụ về tài chính, ngân hàng...

1.2.2 Xu hướng phát triển của thị trường công nghệ thế giới.

Một trong những đặc điểm nổi bật là vòng đời của sản phẩm ngày càng ngắn, vì thế vòng đời của công nghệ, thiết bị máy móc dùng để sản xuất ra sản phẩm cũng ngày càng ngắn đi. Do vậy, một xu hướng trong thị trường công nghệ thế giới là các nước có nền công nghiệp phát triển luôn có nhu cầu thay thế các công nghệ cũ bằng các công nghệ mới được tạo ra dựa trên kết quả của những thành tựu khoa học mới nhất.

Tiếp theo, đó là do xu thế toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, cũng như sự phát triển của các công ty đa quốc gia diễn ra ngày càng mạnh mẽ, dẫn tới việc đầu tư ra nước ngoài của các nước phát triển và các công ty đa quốc gia cũng làm gia tăng sự chuyển giao công nghệ.

Một xu hướng của thị trường công nghệ trong thời đại hiện nay là sự hợp tác quốc tế về KH&CN ngày càng phát triển và ngày càng trở nên cần thiết và quan trọng. Tuy hoạt động KH&CN đang có sự cạnh tranh khốc liệt, nhưng do tính phức

tạp và khối lượng đầu tư khổng lồ cho phát triển KH&CN không chỉ về mặt tài chính mà còn cả về mặt nhân lực và trí tuệ, nên các quốc gia cần thiết phải có sự hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu và triển khai để phát triển công nghệ.

2. Những yêu cầu về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tại Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khoá VII, Đảng ta đã khẳng định: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là ” quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”¹. Từ đó, ta có thể hiểu rằng về thực chất, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình cải biến lao động thủ công thành lao động sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân để đạt được năng suất xã hội cao.

Mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo nên tảng cho sự tăng trưởng kinh tế cao và bền vững để đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

2.1. Nhập khẩu công nghệ phải gắn với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Nhập khẩu công nghệ chính là nhằm mục đích nâng cao trình độ năng lực công nghệ của quốc gia, và bằng những công nghệ này để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng tốt đáp ứng các tiêu chuẩn của quốc gia, cũng như đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu, có giá cả hợp lý, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và của doanh nghiệp trên thị trường nội địa và cả thị trường nước ngoài. Mặt khác, nhập khẩu công nghệ cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình hình thành và xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý để phát triển kinh tế đất nước, trên cơ sở phát huy hết mọi lợi thế và sử dụng tối ưu các nguồn lực của quốc gia. Đối với Việt Nam, do điều kiện nền kinh tế đang ở trình độ phát triển thấp, trình độ công nghệ còn lạc hậu so với các nước trong khu vực và thế giới, muốn đưa nền kinh tế phát triển với tốc độ cao và liên tục thì một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu là phải nhập khẩu được những công nghệ mới, công nghệ cao đáp ứng được những yêu cầu phát triển kinh tế đất nước.

¹ Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội, 1994, tr.42

Đảng và nhà nước ta đã đề ra chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá phấn đấu đến năm 2020 đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp, do đó việc đổi mới và nhập khẩu công nghệ của Việt Nam phải gắn với các yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi công tác nhập khẩu công nghệ phải có những bước đi vừa tuân tự nhưng phải đi tắt đón đầu, để đến năm 2020 về cơ bản phải đưa nước ta trở thành nước công nghiệp

2.2. Nhập khẩu công nghệ gắn liền với công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Các công nghệ được nhập khẩu phải đảm bảo cả hai yêu cầu là các công nghệ được nhập khẩu phải đạt trình độ tiên tiến có khả năng sản xuất ra các sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường đảm bảo phát triển tăng trưởng kinh tế vừa đáp ứng được những yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Một thực tế cũng cho thấy rằng, trong bất cứ ngành sản xuất kinh doanh nào, cùng với việc tạo ra sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của xã hội, nó cũng thải ra những chất thải không có lợi cho việc bảo vệ môi trường, vì vậy nhất thiết phải yêu cầu các doanh nghiệp khi hoạt động phải có biện pháp xử lý chất thải do mình tạo ra mới được hoạt động. Điều này cũng đã được quy định trong pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam và nghị định số 49/HĐBT về việc thi hành pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.

2.3. Nhập khẩu công nghệ gắn liền với việc tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Theo cách hiểu thông thường, khi đổi mới và nhập khẩu công nghệ hiện đại hơn những công nghệ hiện dùng sẽ dẫn tới việc tinh giản biên chế nếu quy mô sản xuất kinh doanh không tăng, có nghĩa là khi có công nghệ mới sẽ làm giảm nhu cầu về lao động. Do vậy, với yêu cầu đổi mới và nhập khẩu công nghệ phải gắn liền với việc tạo thêm công ăn việc làm cho xã hội đòi hỏi phải có chiến lược nhập khẩu và chính sách phát triển các ngành công nghiệp vừa đảm bảo phát triển theo chiều rộng và cả chiều sâu, nghĩa là vừa tăng thêm quy mô, vừa tạo thêm những ngành nghề mới, đồng thời nâng cao trình độ công nghệ, trình độ sản xuất và kinh doanh của các ngành kinh tế.

2.4. Nhập khẩu công nghệ phải đáp ứng được những yêu cầu trong tình hình hội nhập của quốc gia vào kinh tế khu vực và thế giới.

Việc nhập khẩu công nghệ mới công nghệ cao của Việt Nam phải được nghiên cứu một cách có khoa học, trên cơ sở nghiên cứu thị trường khu vực và thế giới để

tìm ra những lợi thế so sánh, lợi thế của quốc gia về từng ngành kinh tế, từng sản phẩm cụ thể để có kế hoạch nhập khẩu và đổi mới công nghệ, đầu tư thích đáng cho ngành, sản phẩm đó nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trong vấn đề này cần có sự phân biệt và xác định rõ giữa nhiệm vụ đảm bảo nền kinh tế độc lập tự chủ (những ngành lĩnh vực liên quan đến các cân đối lớn của nền kinh tế - bắt buộc phải đầu tư) và nhiệm vụ phát triển kinh tế đất nước dựa trên các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế (sản xuất kinh doanh phải có lãi).

2.5. Nhập khẩu công nghệ phải phù hợp với điều kiện tài chính, trình độ khoa học kỹ thuật của doanh nghiệp.

Để phát huy hết hiệu quả của việc nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao trong các doanh nghiệp của Việt Nam, một trong những điều kiện quan trọng là khả năng tài chính và trình độ làm chủ khoa học, công nghệ của doanh nghiệp hiện tại ở mức nào, tiềm năng và xu hướng trong thời gian tới ra sao, đó chính là những tiền đề để doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển công nghệ trong tương lai, doanh nghiệp phải có kế hoạch cụ thể khả thi, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để tiến hành nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao và triển khai việc đưa công nghệ nhập khẩu này vào quá trình sản xuất kinh doanh của mình nhằm phát triển và đạt hiệu quả kinh tế cao.

3. Vai trò của chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

Nội dung của chính sách đề cập đến các yếu tố sau: Đối tượng phạm vi điều chỉnh của việc nhập khẩu công nghệ; quyền và nghĩa vụ của các bên mua, bên bán; các điều kiện chuyển giao, tiếp nhận và sử dụng công nghệ; giá cả và điều kiện thanh toán; cơ chế quản lý của nhà nước đối với các hợp đồng công nghệ; những vấn đề giải quyết tranh chấp v.v...

Chính sách nhập khẩu công nghệ có các vai trò sau:

- Định hướng cho các doanh nghiệp trong nhập khẩu CNM, CNC đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH. Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao do nhà nước đề ra có tác dụng định hướng cho các doanh nghiệp có chiến lược sản xuất và kinh doanh, chiến lược mặt hàng hướng về xuất khẩu.

- Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng CNM, CNC nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, thông qua các chính sách tài chính như cho vay ưu đãi, thuế ưu đãi khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao như cung cấp thông tin, đào tạo nguồn nhân lực với những ưu đãi nhất định.

4. Kinh nghiệm về xây dựng chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của nước ngoài.

4.1. Kinh nghiệm của một số nước về xây dựng chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

*** Trung Quốc.**

Trong những thành tựu phát triển về công nghệ và khoa học kỹ thuật, chính phủ Trung Quốc đã có những chính sách và cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ một cách toàn diện các nội dung nhập khẩu công nghệ. Cụ thể những quy định về nhập khẩu công nghệ được thể hiện qua điều lệ nhập khẩu công nghệ quy định chi tiết thi hành điều lệ nhập khẩu công nghệ ngày 20/01/1988 đã quy định nguyên tắc cơ bản của cơ chế quản lý nhập khẩu là: Bất cứ bên giao công nghệ thuộc nước nào, bất kể nguồn vốn và cách thanh toán của bên nhận các hợp đồng nhập khẩu công nghệ đều phải chịu sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. Với các nội dung cơ bản sau đây:

- Các công ty, xí nghiệp, cơ quan, cá nhân không có quyền kinh doanh xuất nhập khẩu công nghệ thì phải nhập khẩu uỷ thác qua các công ty khác có chức năng này.
- Bộ Thương mại và Hợp tác Kinh tế đối ngoại phê duyệt toàn bộ các hợp đồng nhập khẩu công nghệ của các dự án với các báo cáo khả thi do các bộ, uỷ ban, cục thuộc Hội đồng Nhà nước phê duyệt.
- Thời hạn hợp đồng không quá 10 năm trừ khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép.
- Không được đưa vào hợp đồng các điều khoản ràng buộc về mua nguyên liệu, ràng buộc phải đi kèm với dịch vụ kỹ thuật, trang thiết bị bán thành phẩm, hạn chế xuất khẩu cấm tiếp tục sử dụng công nghệ sau khi hợp đồng hết hạn, các ràng buộc hạn chế bên nhận phát triển công nghệ nhập khẩu.

Tuy chính phủ Trung Quốc vẫn cho góp vốn trong các liên doanh bằng công nghệ nhưng công nghệ đó phải đáp ứng những tiêu chuẩn khắt khe như: Sản xuất các sản phẩm đang có yêu cầu cấp thiết hoặc sản xuất ra các sản phẩm mới hoặc sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; cải thiện chất lượng và tính năng đối với các sản phẩm hiện có và nâng cao năng suất một cách rõ rệt; hoặc sử dụng với hiệu quả cao nhất nguyên, nhiên liệu hoặc năng lượng; các nhà đầu tư có thể phải chứng minh giá trị của việc đóng góp vốn bằng công nghệ bằng cách cung cấp các tài liệu hoàn chỉnh về khả năng của công nghệ đó.

Tuy nhiên trong thực tế, một số doanh nghiệp có thể nhập khẩu công nghệ có trình độ tương đối cũ hơn để trước tiên tạo ra cơ sở, sau khi hấp thụ và sử dụng công nghệ nhập khẩu này có thể phát huy được tác dụng trên thị trường nội địa (tuy so với thị trường ngoài nước thì chưa có sức cạnh tranh), sau đó lại tiếp tục nhập

khẩu và đổi mới công nghệ thêm một bước nữa, mỗi bước tiếp theo lại ở mức cao hơn và dần dần doanh nghiệp đó có thể đạt được trình độ của thế giới.

*** Nhật Bản.**

Do điều kiện kinh tế của Nhật Bản lúc đó còn rất hạn chế, chưa đủ tiềm lực đầu tư nhiều tiền của vào phát triển công nghệ, vì vậy chính phủ Nhật Bản đã lựa chọn phương thức thích hợp là chưa đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản mà chủ yếu nghiên cứu khoa học ứng dụng, trên cơ sở nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài, người Nhật bắt chước một cách sáng tạo và cải tiến, hoàn thiện rồi đưa vào thực tiễn. Chính phủ Nhật Bản đã tiến hành các hoạt động tìm kiếm và nhập khẩu những công nghệ của các nước có nền công nghiệp phát triển.

Trong công tác nhập khẩu công nghệ, chính phủ Nhật Bản quản lý rất chặt chẽ, bất cứ công nghệ nào được nhập vào Nhật đều phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cho phép.

Trong giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1984, Nhật Bản đã có 42.000 hợp đồng nhập khẩu công nghệ từ các nước, đó là những công nghệ tiên tiến nhất có thể có được trên thế giới trong thời gian này. Tất cả các công nghệ được nhập khẩu này được xem xét dựa trên kết quả nghiên cứu công phu, kỹ lưỡng tất cả các công nghệ hiện có trên thế giới về những ưu điểm so sánh giữa các công nghệ với nhau. Do việc tổ chức quản lý chặt chẽ công tác nhập khẩu và lựa chọn đúng đắn công nghệ nhập nên hiệu quả đạt được rất lớn, nhiều hợp đồng nhập khẩu trở thành nền tảng tạo nên những ngành công nghiệp mới trong nền kinh tế quốc dân, như: sáng chế về ni lông của công ty Dupont và Terilen mở ra ngành dệt bằng sợi tổng hợp; ngành công nghiệp bán dẫn; công nghiệp chế tạo vô tuyến truyền hình màu.

*** Singapore.**

Singapore đã có chính sách đầu tư như vay nợ, đầu tư trực tiếp và cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia thị trường chứng khoán, thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài không phân biệt các đối tác là nước nào, các đối tác được đặc biệt quan tâm là các công ty của Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan. Thời gian đầu hướng đầu tư nhằm vào những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động và nhanh tạo ra sản phẩm để xuất khẩu như: ngành dệt may, lắp ráp các thiết bị điện và phương tiện giao thông. Sau đó, đến những năm 80 Singapore hướng vào các ngành sản xuất máy vi tính, hàng điện tử, hàng bán dẫn dân dụng, công nghiệp lọc dầu và kỹ thuật khai thác mỏ, đồng thời các ngành dịch vụ thúc đẩy đầu tư, các ngành phục vụ đời sống dân cư cũng được quan tâm phát triển. Quan điểm và phương hướng trong việc hoạch định chính sách phát triển công nghệ của Singapore là kết hợp chặt chẽ giữa năng lực công nghệ nội sinh và năng lực công nghệ ngoại nhập để tạo ra năng lực công nghệ thống nhất, để có thể dẫn đầu trong nhiều lĩnh vực kỹ thuật cao.

Chính phủ thường xuyên theo dõi những hoạt động khoa học và công nghệ để có thể cập nhật thông tin và tiếp cận kịp thời những công nghệ tiên tiến nhất của thế giới hiện có, thường xuyên tổ chức tập hợp các ý kiến của các chuyên gia công nghệ trong nước, đồng thời sử dụng tích cực hệ thống chuyên gia tư vấn về công nghệ của nước ngoài để từ đó có hoạch định về chính sách phát triển công nghệ tầm trung và dài hạn. Chính phủ cung cấp các khoản đầu tư cho việc nghiên cứu khoa học và ứng dụng; có chính sách hỗ trợ các điều kiện về cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ (trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, máy tính, các dịch vụ về thông tin...); các chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu và đổi mới công nghệ theo hoạch định của chính phủ; có chính sách miễn giảm các loại thuế và ưu đãi đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tăng cường chuyển giao công nghệ và đầu tư vào các ngành công nghệ cao.

- Các khuyến khích liên quan đến thuế: Việc nhập khẩu bằng phát minh, sáng chế, bản quyền, các máy móc, thiết bị và nguyên liệu được miễn thuế nhập khẩu; giảm hai lần thuế cho những phụ phí R&D của các công ty xuyên quốc gia có cơ sở nghiên cứu và phát triển của họ tại Singapore; giảm 10% thuế cho các doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động; các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh theo hướng tự động hoá, áp dụng kỹ thuật hiện đại sẽ được miễn giảm thuế lợi tức, mức cao nhất tới 40% và trong thời hạn tới 10 năm.

- Chính phủ định hướng tập trung nguồn lực vào những ngành kinh tế mũi nhọn và có triển vọng trong tương lai như: Ngành công nghệ sinh học, máy tính (chủ yếu là phần mềm), dược phẩm, thiết bị y tế và thiết bị thông tin liên lạc hiện đại.

- Chính phủ đã thiết lập một hệ thống các cơ quan đại diện xúc tiến đầu tư và đổi mới công nghệ tại các nước phát triển.

- Chính phủ cũng thành lập các công viên khoa học, các trung tâm nghiên cứu để huy động mọi nguồn lực cho sự nghiệp hiện đại hoá công nghệ, kỹ thuật của nền kinh tế một cách có hiệu quả.

*** Malaysia.**

Malaysia không có đạo luật riêng về chuyển giao công nghệ nhưng chính phủ vẫn quản lý trực tiếp và toàn diện công tác nhập khẩu công nghệ thông qua các quy định khuyến khích chuyển giao công nghệ nhất là về thuế ưu đãi trong đầu tư. Theo chính sách và hướng dẫn về chuyển giao công nghệ công nghiệp, Malaysia quy định tất cả các dự án sản xuất được cấp giấy phép đầu tư theo luật điều phối công nghiệp năm 1975 hoặc được cấp ưu đãi theo luật khuyến khích đầu tư năm 1986 thì các hợp đồng chuyển giao công nghệ cho các dự án phải được Bộ công nghiệp và thương mại chấp thuận bằng văn bản trước khi ký kết bất cứ một hợp đồng nào với các đối tác nước ngoài.

*** Philippin.**

Bên cạnh việc nhập khẩu, tiếp nhận kỹ thuật công nghệ mới thông qua nhập khẩu và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, chính phủ Philippin đã lập ra những viện nghiên cứu và ứng dụng nhằm tập trung khai thác kỹ thuật cao hơn ở nước ngoài. Trong các hình thức quan hệ hợp tác khoa học và công nghệ với bên ngoài, Philippin đặc biệt chú trọng đến hình thức chuyên gia, chính phủ cho phép các công ty được quyền thuê người nước ngoài đến làm việc để tận dụng khả năng chuyên môn kỹ thuật và quản lý giỏi của họ, chính phủ cũng có chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với những doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới, tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế, vấn đề bản quyền và bảo vệ sở hữu trí tuệ cũng được chính phủ quan tâm nhằm thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ dễ dàng và hấp dẫn hơn.

*** Hàn Quốc.**

Chính sách nhập khẩu công nghệ của Hàn Quốc có thể khái quát qua 3 giai đoạn như sau:

- Trong những năm 60, do điều kiện về cơ sở hạ tầng khoa học kỹ thuật của Hàn Quốc còn yếu kém, trình độ khoa học, kỹ thuật của đội ngũ lao động còn thấp, năng lực thiết kế chế tạo của quốc gia còn yếu nên chính phủ đã lựa chọn chính sách nhập khẩu công nghệ bằng hình thức “chìa khoá trao tay” tức là các công ty nước ngoài chuyển giao công nghệ “trọn gói” cho Hàn Quốc, những công nghệ được chuyển giao trong thời kỳ này là việc xây dựng các nhà máy (chủ yếu là phân bón và hoá dầu).

- Thời kỳ đầu những năm 70, xoá bỏ các hợp đồng “chìa khoá trao tay” và tăng cường hợp tác giữa các công ty, tổ chức thiết kế chế tạo trong nước với các công ty thiết kế chế tạo nước ngoài.

- Thời kỳ cuối những năm 70, các công ty thiết kế, chế tạo của Hàn Quốc dưới sự bảo trợ của nhà nước đã được củng cố và mở rộng hoạt động, nhiều hiệp định hợp tác trong lĩnh vực này đã được ký kết với các công ty nước ngoài để tiến hành kinh doanh trên thị trường nội địa và xuất khẩu.

4.2. Những bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt nam.

- Từ yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH và những đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam chính phủ cần phải có một chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đúng đắn. Trong đó đặc biệt chú trọng đến các chương trình trọng điểm về phát triển công nghệ trong các ngành thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu, cơ khí điện tử, tự động hoá và công nghệ chế biến nông lâm thủy hải sản, v.v...

- Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao vừa phải đảm bảo yêu cầu thu hút được nhiều công nghệ có chất lượng cao từ nước ngoài, vừa loại trừ những công nghệ đã lạc hậu thải loại của các nước đang phát triển đang thay đổi

thế hệ công nghệ mới. Đồng thời phải phù hợp với điều kiện hấp thụ công nghệ nhập và khả năng tài chính của các doanh nghiệp.

- Trong những kinh nghiệm của các nước nêu trên, cần học tập kinh nghiệm của Nhật Bản và Singapore, trong công tác nhập khẩu công nghệ, chính phủ Nhật Bản quản lý rất chặt chẽ, bất cứ công nghệ nào được nhập vào Nhật đều phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cho phép. Do điều kiện kinh tế của Nhật Bản ngay sau chiến tranh thế giới còn rất hạn chế, chưa đủ tiềm lực đầu tư nhiều tiền của vào phát triển công nghệ, vì vậy Nhật Bản đã lựa chọn phương thức thích hợp là chưa đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học cơ bản mà chủ yếu nghiên cứu khoa học ứng dụng, trên cơ sở nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài, người Nhật đã tiến hành các hoạt động tìm kiếm và nhập khẩu những công nghệ của các nước có nền công nghiệp phát triển, từ đó bắt chước một cách sáng tạo và cải tiến, hoàn thiện rồi đưa vào thực tiễn sản xuất kinh doanh, với chiến lược như vậy Nhật Bản đã có những bước tiến thần kỳ về phát triển KH&CN.

- Còn kinh nghiệm của Hàn Quốc thì lại là chính sách nhập khẩu luôn có sự điều chỉnh linh hoạt cho từng giai đoạn phát triển của đất nước, các chính sách về nhập khẩu công nghệ được thực hiện theo ba giai đoạn, giai đoạn đầu nhà nước quản lý chặt chẽ quá trình nhập khẩu công nghệ để hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp tạo lập cơ sở ban đầu cho việc tiếp nhận và làm chủ công nghệ nhập khẩu; giai đoạn thứ hai là nới lỏng sự can thiệp của nhà nước dành nhiều quyền chủ động cho các doanh nghiệp trong việc lựa chọn và nhập khẩu công nghệ. Khi các doanh nghiệp trong nước đã trưởng thành, tiềm lực công nghệ nội sinh cũng như khả năng tài chính đủ mạnh thì chuyển sang giai đoạn tự do hoá nhập khẩu công nghệ, giảm tới mức tối đa sự can thiệp của Nhà nước vào các nội dung nhập khẩu công nghệ. Khi đó, nhà nước chỉ quản lý nhập khẩu công nghệ bằng các tiêu chuẩn kỹ thuật, mà chủ yếu là các quy định về môi trường, còn các tiêu chuẩn khác thì doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ tự chịu trách nhiệm trước quyết định của mình.

Kinh nghiệm của Trung Quốc cũng gợi cho chúng ta vài điều cần suy nghĩ, đó là có thể nhập khẩu các công nghệ có trình độ ở mức vừa phải để từng bước nâng dần trình độ công nghệ của mình và áp dụng trong sản xuất kinh doanh để thu được hiệu quả kinh tế ngay, sau một thời gian, khi có điều kiện thì doanh nghiệp lại tiến hành đổi mới công nghệ lần tiếp theo cao hơn lần trước cho đến khi đạt được trình độ của thế giới.

- Việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao là một công việc vô cùng phức tạp, nó đòi hỏi nhiều yêu cầu và điều kiện, vì thế chính sách nhập khẩu công nghệ cũng cần phải kết hợp hài hoà với các chính sách khác như: chính sách phát triển KH&CN, chính sách phát triển công nghiệp, chính sách đầu tư...cũng như rất cần sự định hướng hỗ trợ của nhà nước, điều này thể hiện qua kinh nghiệm của Singapore, họ đã thiết lập một hệ thống các cơ quan đại diện xúc tiến đầu tư và đổi mới công nghệ tại các nước phát triển.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ MỚI, CÔNG NGHỆ CAO CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1991 - 2002

1. Thực trạng về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

1.1. Tổng kim ngạch.

Kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị (MMTB) từ năm 1991 đến năm 2002 được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Biểu 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu và nhập khẩu máy móc thiết bị của Việt Nam giai đoạn 1991-2001

Đơn vị tính: 1000USD

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
KNXK	2.010	2.552	2.952	4.054	5.449	7.256	9.185	9.360	11.541	14.483	15.029	16.706
KNNK - MMTB - Tỷ lệ %	2.049	2.540	3.924	5.826	8.155 2.096 25,7	11.144 2.419 26,99	11.592 3.168 27,33	11.450 3.513 30,5	11.742 3.503 29,9	15.636 4.781 30,6	16.218 4.700 30,5	19.733 4.978 29,8

Niên giám thống kê-2002

1.2. Thực trạng cơ cấu công nghệ nhập khẩu của Việt nam.

Để đánh giá công tác nhập khẩu trong thời kỳ vừa qua, ta xem số liệu qua bảng sau:

Biểu 2. Cơ cấu hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam

Đơn vị: %

Nhóm hàng	1991	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng KNNK	100	100	100	100	100	100	100	100	100
<i>Tư liệu sản xuất</i>	89,9	84,8	87,6	89,9	91,5	91,6	93,8	92,1	92,1
-Máy móc, phụ tùng	21,8	25,7	27,6	30,3	30,5	29,9	30,6	30,5	29,8
-Nguyên, nhiên, vật liệu	68,1	59,1	60,0	59,6	61,0	61,7	63,2	61,6	62,3
<i>Hàng tiêu dùng</i>	11,1	15,2	12,4	10,1	8,5	8,4	6,2	7,9	7,9

Niên giám thống kê các năm

Năm 2003 tính sơ bộ là: TLSX: 94,7%, MMTB: 29,1%, NL: 65,6 %

Qua bảng số liệu trên đây, có thể thấy công tác nhập khẩu có những chuyển biến tích cực đó là tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất có xu hướng tăng dần và tỷ trọng hàng tiêu dùng giảm xuống trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Tỷ trọng hàng tiêu dùng giảm từ 11,1% năm 1991 xuống còn 7,9% năm 2002, đặc biệt tỷ trọng MMTB tăng từ năm 21,8% 1991 lên 29,8% năm 2002.

1.2.1. Chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI).

Về tình hình công nghệ được chuyển giao trong các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian qua như sau:

- Ngành dầu khí: Thăm dò và khai thác dầu khí, cung cấp các dịch vụ dầu khí...

- Ngành bưu chính viễn thông: sản xuất tổng đài, sản xuất cáp quang, dịch vụ điện thoại di động, máy nhắn tin... là những công nghệ hiện đại trên thế giới.

- Ngành sản xuất thép: Công nghệ cán thép được nhập khẩu vào có trình độ cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước, nhiều khâu trên dây chuyền sản xuất được cơ khí hoá, một số khâu được tự động hoá.

- Ngành sản xuất ô tô: Hiện nay ở Việt Nam có 11 dự án liên doanh lắp ráp ô tô các loại, phần lớn các dự án này lắp ráp ô tô dạng CKD1 hoặc CKD2 và chỉ một số ít sẽ lắp ráp IKD sau 10 năm.

- Công nghiệp khai khoáng: Các công nghệ khai thác than, khai thác vàng, khai thác và chế biến đá quý là các công nghệ được sử dụng phổ cập của các nước cũng đã được nhập khẩu.

- Ngành điện tử và thiết bị viễn thông: Trong ngành này các công nghệ được nhập khẩu có trình độ hiện đại cao như: Công nghệ sản xuất đèn hình, sản xuất các linh kiện điện tử, thiết bị tổng đài, cáp quang...

- Ngành nông lâm sản: Công nghệ sản xuất chế biến lúa, ngô, khoai, sắn, sản xuất gạo, đồ hộp xuất khẩu, sản xuất bánh kẹo, thức ăn nhanh, chế biến gỗ, ván dăm... các sản phẩm được sản xuất ra có đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu.

- Ngành thủy sản: Các công nghệ nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản...

- Ngành giao thông vận tải: Các công nghệ xây dựng cảng, làm đường bộ, sản xuất bitum nhựa đường...

- Về ngành hoá chất: Có các công nghệ sản xuất soda, công nghệ sản xuất PVC, các loại chất tẩy rửa, các sản phẩm chăm sóc da, tóc, răng như kem đánh răng, xà phòng tắm, nước gội đầu và các sản phẩm chăm sóc da... là các công nghệ hiện đại đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới.

- Ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu: Các công nghệ thông thường được sử dụng trên thế giới.

- Ngành sản xuất xi măng: Các công nghệ được sử dụng ở đây là công nghệ sản xuất lò quay hiện đại, vấn đề ô nhiễm môi trường được xử lý tốt hơn so với các doanh nghiệp trong nước.

- Ngành sản xuất vật liệu xây dựng: Các công nghệ sản xuất chế biến đá ốp lát xuất khẩu, sứ vệ sinh cao cấp, bê tông thương phẩm, tấm lợp kim loại, vật liệu trang trí nội thất... là những công nghệ được nhập khẩu có trình độ hiện đại.

- Ngành dệt may, giày dép: Các công nghệ về ngành dệt, may và sản xuất giày dép là các công nghệ có chất lượng cao đảm bảo cho sản phẩm sản xuất ra đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu.

1.2.2. Chuyển giao công nghệ thông qua nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA).

Sau năm 1993, do chính phủ Việt Nam đã nối lại quan hệ chính thức với các tổ chức viện trợ đa phương lớn như: Quỹ tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, đồng thời với đường lối đổi mới đa phương hoá, đa

dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, Chính phủ Việt Nam đã quan tâm nhiều hơn tới việc hoàn thiện thể chế và pháp lý cũng như tổ chức thực hiện và quản lý ODA. nguồn vốn FDI và ODA, nguồn vốn ODA được xác định là đóng vai trò rất quan trọng, chiếm tới một phần tư tổng số các nguồn vốn này, tức là ở mức trên 10 tỷ đô la Mỹ và với hy vọng mức giải ngân vào khoảng 7,5 tỷ đô la. Tại hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ tổ chức tại Hà Nội năm 1996, Việt Nam đề ra ba ưu tiên lớn cho ODA đến năm 2010 là: Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội; phát triển nguồn nhân lực và thể chế; chuyển giao công nghệ. Cụ thể: Về phát triển công nghiệp - Sử dụng ODA tăng cường sản xuất điện, tải điện và phân phối điện, nhất là ở khu vực thành thị. Việc phân phối và tải điện ở nông thôn được ưu tiên cho phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản; Về giao thông vận tải - ODA được sử dụng để nâng cấp các đường quốc lộ (tuyến đường Quốc lộ 1 từ Lạng Sơn đến Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến đường 5 - Hà Nội- Hải Phòng). Ngoài ra còn ưu tiên cho việc xây dựng giao thông nông thôn, các tỉnh miền núi, biên giới và các huyện vùng xa. Về phát triển nguồn nhân lực và thể chế.

Với những chương trình được xác định ưu tiên trên, thông qua nguồn vốn ODA, trong thời gian qua, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của Việt Nam đã thay đổi đáng kể về trình độ công nghệ, nhiều công nghệ mới và hiện đại được nhập khẩu vào Việt Nam qua các dự án của ODA: Trong lĩnh vực sản xuất điện và tải điện, vốn ODA từ Ngân hàng Thế giới được Việt Nam sử dụng để xây dựng các nhà máy điện, hệ thống tải và phân phối điện, với việc xây dựng này các công nghệ về xây dựng, các thiết bị kỹ thuật cùng với việc đào tạo nguồn nhân lực, thông tin và vận hành đã được chuyển giao; Trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn: các công nghệ về quy hoạch phát triển tổng thể các vùng, các địa phương được chuyển giao, về giao thông nông thôn, thủy lợi, giáo dục, y tế cũng có thay đổi đáng kể, nhiều công nghệ trong việc phát triển cộng đồng, các công nghệ phục vụ cho sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp cũng được chuyển giao thông qua các dự án vừa và nhỏ từ nguồn ODA. Về nâng cấp hệ thống giao thông quốc gia, với các dự án lớn về nâng cấp và mở rộng tuyến đường 1 và tuyến đường 5 các công nghệ về làm đường, làm cầu tiên tiến đã được chuyển giao, các đơn vị tham gia các dự án này đã nâng cao được trình độ công nghệ của mình, có thể độc lập và làm chủ công nghệ làm đường, làm cầu có khả năng thắng thầu quốc tế. Về phát triển nguồn nhân lực và thể chế, trong lĩnh vực này, một tỷ lệ khá lớn của ODA khoảng 21% được tập trung cho các dự án về giáo dục, đào tạo ở cấp đại học, trung học và dạy nghề. Nhiều công nghệ quản lý vĩ mô và vi mô cũng được chuyển giao thông qua ODA cũng được sử dụng cho các chương trình để phát triển thể chế nhà nước, nhằm tạo ra hành lang pháp lý, cải cách hành chính phù hợp với sự phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.2.3. Chuyển giao công nghệ thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ với nước ngoài.

Cho đến thời điểm này chưa có một số liệu thống kê chính thức nào về số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ với nước ngoài mà phía Việt Nam đã thực hiện nhập khẩu. Tuy nhiên, các nhà quản lý về công nghệ của Việt Nam đều khẳng định luồng chuyển giao công nghệ này trong thời gian qua đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ và đóng vai trò đáng kể trong việc nâng cao năng lực và trình độ công nghệ quốc gia.

1.3. Tình hình nhập khẩu công nghệ trong một số ngành, lĩnh vực.

1.3.1. Ngành dệt, may.

Ngành dệt, may Việt Nam trong những năm qua đã có nhiều thành tựu đáng khích lệ, với gần 1200 doanh nghiệp, tổ hợp dệt may, trong đó có 178 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn đầu tư là 1,8 tỷ USD) đã thu hút được khoảng 1,6 triệu lao động, chiếm 25% tổng số lao động của ngành công nghiệp. Một số công ty dệt đầu tư những dây chuyền hoàn chỉnh như: Công ty dệt Huế, đầu tư dây chuyền dệt kim, công ty dệt may Hà Nội, công ty dệt Phong Phú nhập dây chuyền sản xuất vải denim, công ty dệt may Thăng Lợi mua dây chuyền in hoa...

Biểu 3. Số lượng thiết bị đầu tư trong giai đoạn 1996-2000

Đơn vị tính: Máy hoặc công đoạn máy, nhóm máy.

STT	Ngành	Bắc			Nam			Cả nước		
		Cũ	Mới	Tổng số	Cũ	Mới	T.số	Cũ	Mới	T.số
1	Kéo sợi	6	85	91	33	229	262	39	314	353
2	Dệt-Dệt kim	148	282	430	595	1382	1977	743	1664	2407
3	Nhuộm-hoàn tất	7	78	85	39	65	104	46	143	189
4	May	61	6115	6176	52	5925	5977	113	12040	12513

Biểu 4. Đánh giá trình độ công nghệ của ngành dệt

	Mức đánh giá	Kết quả cho từng ngành		
		Sợi	Dệt	Nhuộm
	Tốt	36,84	27,27	33,33
	Khá	31,58	36,36	22,22
	Trung bình	26,32	27,27	44,44
	Kém	5,26	9,09	0

Qua bảng đánh giá trình độ công nghệ của ngành dệt trên đây cho thấy trình độ công nghệ của ngành ở mức độ khá trở lên đạt từ 55-67%, còn mức kém chỉ dưới 10%.

Biểu 5. Đầu tư thiết bị theo xuất xứ đến năm 2000*Đơn vị: %*

	Xuất xứ	Sợi	Dệt	Nhuộm- Hoàn tất	May
1	Italia	20,8			
2	Thụy Sĩ	19,97	11,75		
3	Trung Quốc	18,14	11,98		
4	Bỉ		34,71		
5	Nhật Bản		17,47	12,49	79
6	Đức			19,61	
7	Đài Loan			15,20	
8	Hà Lan			14,75	

Những số liệu trên đây cho thấy các thiết bị nhập khẩu của ngành dệt may đa phần là từ các nước có trình độ công nghệ tiên tiến trên thế giới như Nhật Bản, Italia, Thụy Sĩ, Bỉ, Hà Lan, còn các thiết bị của Trung Quốc, Đài Loan chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn.

1.3.2. Ngành da, giày.

Trong những năm vừa qua, ngành da giày ở Việt Nam có những bước tiến nhanh, kim ngạch xuất khẩu năm 2000 rất cao đứng thứ 3 sau dầu khí và dệt may, tăng hơn 10 lần so với năm 1993, nhất là ở khu vực sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài - mức tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân là 28,8%/năm, năm 2000 giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này chiếm tới 50% của toàn ngành, năm

2000 toàn ngành đã sản xuất được 302.800 đôi giày các loại và xuất khẩu được 1.468 triệu USD¹. Công nghệ của ngành giày dép nhìn chung có trình độ trung bình tiên tiến của khu vực, trong ngành thuộc da có khoảng 40% máy móc thiết bị đạt chất lượng tốt, gần 30% thiết bị có chất lượng trung bình, còn lại là thiết bị chất lượng kém và lạc hậu. Trong hầu hết các doanh nghiệp sản xuất giày dép có vốn đầu tư trong nước ở Việt Nam (với tổng vốn đầu tư là 3.800 tỷ đồng) do trình độ công nghệ còn thấp nên đa số các sản phẩm của các doanh nghiệp này thường là gia công cho nước ngoài. Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (với tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 6.477 tỷ đồng) thiết bị, máy móc được trang bị khá hiện đại, các công nghệ này có xuất xứ từ những nước có trình độ công nghệ hiện đại như EU, Mỹ. Các doanh nghiệp này sản xuất các sản phẩm nổi tiếng như Nike, Adidas, Reebok có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

1.3.3. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

Ngoài một số cơ sở công nghiệp chế biến có công nghệ và thiết bị tương đối hiện đại như: xay xát, chế biến mủ cao su, đường, sữa, dầu thực vật, thủy sản... trong lĩnh vực chế biến ở Việt Nam đa số các công nghệ, máy móc thiết bị đang được sử dụng đều có trình độ thấp, lạc hậu, hiệu suất sử dụng thiết bị còn chưa cao, hệ số đổi mới thiết bị trong những năm qua mới đạt mức 7%/năm, chỉ bằng 1/2 đến 1/3 mức tối thiểu của các nước khác.

1.3.4. Ngành Viễn thông.

Ngành viễn thông ở nước ta có thể coi là một ngành tương đối non trẻ, song ngành đã có những phát triển vượt bậc cả về khối lượng và cả về chất lượng, điều đó có được chủ yếu là phát triển trên cơ sở vốn vay nước ngoài và lợi nhuận dùng vào tái đầu tư. Ngành đã xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển mạng viễn thông theo cấu trúc mạng thế hệ mới, cấp quang hoá toàn bộ các trục tuyến liên tỉnh và nội tỉnh, cung cấp các dịch vụ truyền số liệu thống nhất, phát triển hệ thống điện thoại di động, từng bước phổ cập Internet công cộng.

1.3.5. Ngành điện tử.

Ngành điện tử ở Việt Nam chủ yếu là lắp ráp và gia công cho các đối tác nước ngoài, việc đầu tư công nghệ cho việc chế tạo, sản xuất các linh kiện, thiết bị và sản phẩm điện tử trong nước còn rất hạn chế so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và liên doanh gia công xuất khẩu, việc chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử hoàn chỉnh của ngành hầu như không có, tuy vậy trong một số ít doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có công nghệ để sản xuất được linh kiện điện tử như đèn hình, chip điện tử...

1.3.6. Ngành công nghiệp ô tô.

Trong tổng số 11 liên doanh sản xuất ô tô với tổng vốn đầu tư thực hiện là 326 triệu USD (đạt 60% so với tổng vốn đầu tư theo giấy phép) thu hút trên 3.000 lao động, sản lượng bình quân của mỗi liên doanh khoảng 1.300 chiếc/năm, từ năm

¹ Nguồn: Tổng cục hải quan, số liệu trên đã tính cả xuất khẩu gián tiếp qua các đối tác trung gian

2000 đến nay đã có 6 doanh nghiệp Việt Nam được phép đầu tư cho việc lắp ráp xe ô tô buýt và xe tải (trong đó có 3 doanh nghiệp của bộ giao thông vận tải), bước đầu các doanh nghiệp này đã triển khai sản xuất và lắp ráp với số lượng xe còn hạn chế. Về máy móc, trang thiết bị được đầu tư trong hầu hết các liên doanh là các dây chuyền công nghệ phục vụ cho việc lắp ráp dạng CKD1 và CKD2 cho cả 3 công đoạn sản xuất sau: Hàn, tẩy rửa sơn (trong đó có cả thiết bị sơn tĩnh điện), lắp ráp và thiết bị kiểm tra.

1.3.7. Ngành công nghiệp xe máy.

Hiện nay ở Việt Nam có tổng số là 6 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất và lắp ráp xe máy (công ty liên doanh Honda Việt Nam, công ty liên doanh Yamaha, công ty liên doanh Suzuki, công ty liên doanh GMN, công ty liên doanh Kawazaki và công ty 100% vốn nước ngoài VMEP) với tổng vốn đầu tư tới năm 2001 là 173,7 triệu USD, công suất lắp ráp 1,5 triệu xe/năm. Trong các công ty này công nghệ tương đối hiện đại, hai công ty Honda và Yamaha sản xuất linh kiện phụ tùng, các doanh nghiệp khác phải nhập linh kiện phụ tùng từ các doanh nghiệp bạn, về hiệu quả kinh tế chỉ trừ VMEP, các doanh nghiệp còn lại đều đã thu hồi được vốn đầu tư và có lãi.

+ Các doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp xe máy có vốn đầu tư trong nước: Hiện có 55 doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp xe máy với công suất là 2 triệu xe/năm. Các doanh nghiệp này chủ yếu là lắp ráp CKD, tiến tới IKD và từng bước tăng dần tỷ lệ địa nội địa hoá, trong đó có 23 doanh nghiệp tự sản xuất linh kiện phụ tùng, 15 doanh nghiệp chế tạo khung xe máy, 12 doanh nghiệp lắp ráp động cơ với mức độ nội địa hoá khác nhau.

+ Các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng xe máy.

Cho đến nay hầu hết các bộ phận, linh kiện của xe máy, kể cả phần khung đã được các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước chế tạo (trừ động cơ) điều đó chứng tỏ các doanh nghiệp của Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc đầu thị trường trang thiết bị để sản xuất xe máy, nếu sản xuất được động cơ thì xe máy mang thương hiệu Việt Nam là hoàn toàn có thể làm được, đó là những thành công bước đầu cho ngành sản xuất xe máy của Việt Nam.

1.3.8. Sản xuất thép.

Trong các nhà máy sản xuất thép của Tổng công ty thép Việt Nam, công nghệ đang sử dụng gồm có: 2 lò cao nhỏ 100M3/lò, 22 lò điện luyện thép 6-30 tấn/ mẻ, 4 máy đúc liên tục, 12 máy cán thép thanh... Theo đánh giá của các nhà chuyên môn thì công nghệ đang sử dụng hiện nay tương đối lạc hậu, trừ một số lò điện và máy cán nhập từ Đài Loan, Trung Quốc là có trình độ trung bình so với khu vực.

Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 2 máy cán liên tục, 3 máy cán bán liên tục để cán thép thanh tròn và dây, 7 dây chuyền sản xuất gia công sau cán, quy mô sản xuất trung bình và nhỏ, trình độ công nghệ khá hiện đại, ngang trình độ trung bình tiên tiến của thế giới.

Nhìn chung, ngành thép Việt Nam trong thời gian qua tuy có sự tăng trưởng nhưng vẫn trong tình trạng kém phát triển thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực, quy mô sản xuất còn nhỏ, lẻ, phân tán, trình độ công nghệ từ lạc hậu đến trung bình, công nghệ của ngành luyện kim đen kém phát triển, tốc độ đổi mới công nghệ chậm, chỉ có một số liên doanh như VPS, VinaKyoiei mới được xây dựng có trình độ công nghệ hiện đại.

1.3.9. Sản xuất xi măng.

Về công nghệ trong ngành sản xuất xi măng hiện nay cho đến năm 2000 ở Việt Nam đang áp dụng các phương pháp sau: Phương pháp ướt, với công suất thiết kế là 1,9 triệu tấn/năm - chiếm 12% tổng sản lượng toàn quốc, bao gồm nhà máy Hải Phòng 0,4 triệu tấn/năm, Hà Tiên II-0,3 triệu tấn/năm, Bỉm Sơn 1,2 triệu tấn/năm. Phương pháp khô với công suất thiết kế là 10,83 triệu tấn/năm- chiếm 69%, bao gồm: Nhà máy xi măng Hoàng Thạch 2,3 triệu tấn/năm, dây chuyền 3 của Hà Tiên II 1,2 triệu tấn/năm, Xi măng Bút Sơn 1,4 triệu tấn/năm, Xi măng Chinfon - Hải Phòng 1,4 triệu tấn/năm, xi măng Sao Mai 1,76 triệu tấn/năm, Vân Xá 0,5 triệu tấn/năm và xi măng Nghi Sơn 2,27 triệu tấn/năm. Phương pháp bán khô với công suất thiết kế là 3 triệu tấn/năm- chiếm 19%, bao gồm 55 dây chuyền xi măng lò đứng.

Nhìn chung, trình độ công nghệ đang sử dụng trong ngành sản xuất xi măng của Việt Nam tương đối hiện đại so với công nghệ của thế giới.

1.4. Thực trạng cơ cấu thị trường nhập khẩu công nghệ của Việt nam.

Từ khi thực hiện đổi mới và hội nhập được tiến hành với chủ trương đa phương hoá quan hệ kinh tế, đa dạng hoá thị trường của Việt nam, thị trường nhập khẩu công nghệ đã được mở rộng ra tất cả các nước trên thế giới. Đặc biệt là với chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và mở rộng khai thác nguồn vốn ODA của các chính phủ và các tổ chức trên thế giới, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nước ta đã nhập khẩu được nhiều công nghệ tiên tiến từ nhiều nước, nhất là từ các nước có trình độ khoa học kỹ thuật phát triển như: Mỹ, Đức, Anh, Pháp, Nhật Bản... Tuy các số liệu thống kê về nhập khẩu công nghệ không được đầy đủ và chi tiết, song số liệu những năm gần đây đã cho ta thấy, thị trường nhập khẩu công nghệ của Việt nam đã có những chuyển biến tích cực, điều đó được thể hiện qua bảng số liệu kim ngạch nhập khẩu thiết bị, máy móc, phụ tùng từ năm 1999 đến nay của 13 nước sau đây:

Biểu 6. Kim ngạch NK máy móc, thiết bị phụ tùng phân theo nước nhập khẩu*Đơn vị tính: Triệu USD*

STT	Tên nước	1999	2000	2001	2002
1	Đức	144	132	215	335
2	Anh	44	67	35	45
3	Pháp	113	102	101	109
4	Mỹ	88	113	119	117
5	Italy	48	102	121	180
6	Nhật Bản	327	459	580	703
7	Nga	35	33	45	50
8	Trung Quốc	104	166	219	348
9	Đài Loan	239	330	331	465
10	Hồng Kông	94	65	79	87
11	Singapore	208	354	297	394
12	Hàn Quốc	186	190	241	372
13	Thái Lan	47	51	60	84

Nguồn: Tổng cục Hải Quan, Trung tâm tin học và Thống kê.

Nhận xét chung, về cơ cấu thị trường nhập khẩu thiết bị, máy móc phụ tùng của Việt Nam trong thời gian qua đã có sự chuyển biến tích cực, từ chỗ chỉ hạn chế trong các nước xã hội chủ nghĩa đến việc mở rộng ra nhiều nước khác, đặc biệt là thị trường các nước có công nghệ nguồn. Khai thác được những thị trường có công nghệ phù hợp, tuy có trình độ chưa bằng các nước phát triển, nhưng có giá cả hợp lý, có những nét tương đồng, thuận lợi cho việc làm chủ công nghệ nhập của các nước trong khu vực Châu Á như: Đài Loan, Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới cần chú ý hơn nữa đến thị trường các nước có công nghệ nguồn, nhất là từ thị trường Mỹ là nước có nhiều công nghệ mới, hiện đại trong nhiều lĩnh vực.

1.5. Đánh giá chung về tình hình nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao giai đoạn 1991 - 2002.

Để đánh giá những ưu khuyết điểm của công tác nhập khẩu công nghệ trong thời gian vừa qua, ta sẽ xem xét trên ba luồng chuyển giao công nghệ vào Việt Nam đó là thông qua đầu tư nước ngoài; qua hình thức viện trợ ODA và chuyển giao trực tiếp thông qua các hợp đồng giữa các doanh nghiệp.

Mặt được:

Đã nhập khẩu được nhiều công nghệ tương đối hiện đại từ các nguồn khác nhau, đã có những thành tựu trong việc nâng cao trình độ và năng lực công nghệ quốc gia.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có trình độ công nghệ tương đối hiện đại so với các nước trong khu vực và thế giới trong nhiều lĩnh vực như: ngành dầu khí, ngành sản xuất điện tử và thiết bị viễn thông, giao thông, vật liệu xây dựng, chế tạo và lắp ráp ô tô, xe máy. Các doanh nghiệp trong nước trong khu vực kinh tế nhà nước cũng đã từng bước nâng cao trình độ công nghệ của mình, các công nghệ hiện đại được nhập khẩu có thể kể đến như trong ngành dệt may, da giày, công nghiệp chế biến, viễn thông và công nghệ thông tin, ngành sản xuất sắt thép, xi măng.

Trong việc sử dụng nguồn vốn ODA cũng có sự tiến bộ, các công nghệ được nhập khẩu thông qua các dự án này là những công nghệ mới và hiện đại trong lĩnh vực sản xuất điện và hệ thống phân phối tải điện, các công nghệ về xây dựng các thiết bị kỹ thuật cùng việc đào tạo nguồn nhân lực cũng được chuyển giao, các công nghệ về phát triển cộng đồng, xây dựng đường giao thông, cầu cống có trình độ ngang tầm khu vực có thể tham gia đấu thầu quốc tế, các công nghệ về quản lý vĩ mô, giáo dục đào tạo cũng có trình độ tương đối hiện đại.

Các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đã có những thành tích đáng kể trong việc đổi mới công nghệ của mình trong một số lĩnh vực như sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may và chế biến nông thủy sản.

Cơ cấu tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị trong tổng kim ngạch nhập khẩu cũng ngày càng tăng,

Về thị trường nhập khẩu cũng đã có những tiến bộ đáng kể, các công nghệ được nhập khẩu từ nhiều nước trên thế giới, từ các nước có công nghệ nguồn cũng ngày càng tăng lên như từ : Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng hòa liên bang Đức, Anh, Pháp.

Mặt hạn chế:

Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ được sử dụng tuy có trình độ cao hơn các doanh nghiệp trong nước, song về tổng thể thì vẫn chưa có chất lượng cao, những khâu quan trọng, quyết định để sản xuất những bộ phận quan trọng của sản phẩm hoặc có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng sản phẩm của cả dây chuyền công nghệ vẫn chưa được chuyển giao.

Thị trường nhập khẩu công nghệ tuy đã được mở rộng và phát triển song các công nghệ mới và công nghệ cao trong những lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế được nhập khẩu vào từ các nước có công nghệ nguồn còn rất hạn chế, chủ yếu các công nghệ vẫn được nhập từ các nước châu Á là chủ yếu.

Các doanh nghiệp trong nước do nhiều nguyên nhân như về nhận thức, điều kiện và nhất là khả năng tài chính còn nhiều hạn chế nên việc nhập khẩu công nghệ mới công nghệ cao còn nhiều bất cập, chưa tạo ra được sự đột phá trong việc nâng cao năng lực và trình độ công nghệ của mình.

Trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn để đầu tư cho phát triển công nghệ hiện nay còn vừa yếu vừa không hiệu quả, nhiều công nghệ nhập khẩu không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến và giá cả cao hơn giá thị trường công nghệ cùng loại, gây lãng phí, thất thoát và chưa phát huy hết những ưu thế của công nghệ nhập.

1.6. Những khó khăn và thuận lợi của doanh nghiệp khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

1.6.1. Những thuận lợi của doanh nghiệp khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

Không còn sự độc quyền ngoại thương đối với nhập khẩu công nghệ, các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế đều có quyền bình đẳng trong nhập khẩu công nghệ, hoặc tự mình nhập khẩu (nếu có giấy phép nhập khẩu công nghệ) hoặc uỷ thác nhập khẩu qua các doanh nghiệp chuyên doanh khác.

1.6.2. Những khó khăn của doanh nghiệp khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao.

* Trong khâu lập dự án đầu tư.

* Trong khâu xác định công nghệ cho dự án đầu tư.

* Trong khâu xét duyệt luận chứng kinh tế - kỹ thuật.

* Trong khâu chuẩn bị nguồn vốn cho các dự án.

* Trong khâu tổ chức đấu thầu và xét duyệt hợp đồng nhập khẩu công nghệ.

* Trong công tác tổ chức lại lao động và dây chuyền sản xuất sau khi sử dụng công nghệ nhập khẩu.

2. Thực trạng chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt nam trong giai đoạn 1991 - 2002.

2.1. Hệ thống hoá các chính sách về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt nam.

2.1.1. Hệ thống luật quốc tế.

Mối quan hệ nhập khẩu hàng hoá nói chung và quan hệ nhập khẩu công nghệ nói riêng chịu sự điều chỉnh của hệ thống luật pháp quốc tế, bao gồm các công ước quốc tế về mua bán hàng hoá, các hiệp định thương mại đa phương và song phương mà bên nhập khẩu công nghệ tham gia đã ký kết, cũng như các tập quán thương mại quốc tế (phổ biến là điều kiện thương mại quốc tế INCOTERMS).

Hiện nay Việt Nam đã ký kết trên 80 hiệp định thương mại song phương, là thành viên của ASEAN, những nội dung về thương mại đã được ký kết trong các hiệp định tuy có khía cạnh riêng biệt đối với từng nước cụ thể, nhưng về cơ bản có những nội dung chủ yếu sau:

Nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc MFN và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia NT, đây là hai nguyên tắc có nội dung là trong quan hệ thương mại các quốc gia không

được phân biệt đối xử đối với các nhà cung cấp nước ngoài và đối với những hàng hoá nhập khẩu theo con đường hợp pháp.

2.1.2. Hệ thống luật quốc gia.

Có những văn bản chủ yếu sau đây có tác dụng điều chỉnh hoạt động nhập khẩu công nghệ:

- Bộ luật dân sự (Chương III, Phần VI. Về Sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ)

- Luật thương mại - có hiệu lực từ ngày 1-1-1998

- Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Sửa đổi năm 2000)

- Pháp lệnh số 41/2002/PL-UBTVQH10 ngày 24/5/2002 về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

- Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 24/5/2002 về tự vệ đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

- Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam

- Nghị định số 49/HĐBT ngày 4/3/1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam.

- Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 01-07-1998 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật dân sự về chuyển giao công nghệ.

- Nghị định 88/1999/NĐ-CP ngày 01-09-1999 và Nghị định 14/2000/NĐ-CP của Chính phủ ban hành qui chế đấu thầu.

- Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 08-07-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định sửa đổi số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/05/2000.

- Nghị định 57/CP ngày 31-07-1998 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật Thương mại về hoạt động xuất nhập khẩu gia công và đại lý mua bán hàng hoá với nước ngoài.

- Quyết định 06/2003/QĐ-BKHHCN ngày 03-04-2003

- Quyết định số 91/TTg ngày 13/11/1992 của Thủ tướng Chính phủ ban hành qui định về quản lý nhập khẩu máy móc thiết bị bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

- Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 14/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005.

- Quyết định số 2019/2001/QĐ-BKHHCNMT ngày 01/12/1997 của Bộ Khoa học công nghệ môi trường ban hành qui định về những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu các thiết bị đã qua sử dụng và Quyết định số 491/1998/QĐ-BKHHCN&MT ngày 29/4/1998 của Bộ khoa học công nghệ môi trường sửa đổi.

- Thông tư 1254/1999/TT-BKHHCN&MT ngày 12/07/1999 của Bộ KHHCN & MT hướng dẫn thi hành Nghị định 45/1998/NĐ-CP.

- Thông tư số 04-TMĐT ngày 30/07/1993 hướng dẫn thực hiện QĐ số 91/TTg ngày 13-11-1992 về quản lý nhập khẩu máy móc thiết bị bằng vốn ngân sách Nhà nước.

- Văn bản số 952/CP-CN ngày 16-08-2002 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn triển khai thực hiện nghị quyết số 05/2002/NQ-CP ngày 24-04-2002 của Chính phủ về nội dung đấu thầu và sửa đổi quy chế đấu thầu.

- Thông tư số 02/2001/TT-BKH&MT ngày 15/02/2001 của Bộ KH&MT hướng dẫn về các nội dung sau:

+ Tiêu chuẩn các dự án công nghiệp kỹ thuật cao, sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm, ứng dụng công nghệ mới về sinh học, công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông, xử lý ô nhiễm môi trường hoặc xử lý các chất thải thuộc dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư.

+ Các vấn đề liên quan đến báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Chính sách nhập khẩu công nghệ được quy định thông qua các văn bản pháp quy chủ yếu đề cập đến các vấn đề chính sau đây:

* Về chuyển giao công nghệ:

* Về các chủ thể được quyền tham gia nhập khẩu công nghệ:

* Về các yêu cầu chung về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng.

* Về các yêu cầu về lao động và bảo hộ lao động.

* Về các yêu cầu đối với việc nhập khẩu công nghệ bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

* Các trình tự tiến hành công tác nhập khẩu công nghệ theo các bước sau đây:

Sơ đồ các bước nhập công nghệ hiện hành:

Lập dự án đầu tư

Bước 1: Thẩm định quyết định đầu tư hoặc cho phép đầu tư

Bước 2: Kế hoạch đấu thầu

Bước 3: Đấu thầu

Bước 4: Phê duyệt kết quả đấu thầu

Bước 5: Lập hợp đồng mua công nghệ

Bước 6: Phê duyệt hợp đồng mua công nghệ, thiết bị

Bước 7: Phê duyệt kế hoạch nhập khẩu công nghệ, thiết bị

Bước 8: Xây dựng lắp đặt thiết bị, đào tạo, chạy thử

Bước 9: Kết thúc xây dựng, bàn giao, phê duyệt quyết toán

Bước 10: Vận hành dự án, thu hồi vốn

Cụ thể từng bước tiến hành theo những quy định đối với các nguồn vốn đầu tư khác nhau:

- Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước.
- Đối với Dự án đầu tư trong nước không sử dụng vốn Nhà nước.
- Đối với Dự án đầu tư nước ngoài.

2.2. Đánh giá chung về tác động của chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam hiện nay.

2.2.1. Những tác động tích cực của chính sách.

Trước hết, chính sách nhập khẩu nói chung trong đó có quy định về nhập khẩu công nghệ đã tăng cường được sự quản lý của nhà nước về các công nghệ kể cả máy móc thiết bị từ nước ngoài vào Việt Nam, bất kể nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hoặc vốn của nước ngoài hoặc vốn của các doanh nghiệp trong nước. Về mặt quản lý vĩ mô, những quy định về nhập khẩu công nghệ đáp ứng được yêu cầu là quản lý chặt chẽ công nghệ nhập khẩu, các công nghệ nhập khẩu này đều phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép, về mặt nguyên tắc nó tạo được rào cản không cho phép những công nghệ lạc hậu, thải loại của nước ngoài chuyển giao sang Việt Nam cả về khía cạnh các tiêu chuẩn kỹ thuật, các chỉ tiêu về kinh tế như giá cả, phương thức thanh toán và các tiêu chuẩn về an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

Chính sách nhập khẩu cùng với các chính sách khác về đầu tư trong và ngoài nước, cũng như các cố gắng của chính phủ trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA đã tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích cho các luồng chuyển giao công nghệ vào Việt Nam trong thời gian qua khá mạnh mẽ và có hiệu ứng tích cực cho việc đầu tư và đổi mới công nghệ trong rất nhiều ngành, chúng ta đã có nhiều công nghệ hiện đại ngang tầm với thế giới và khu vực.

2.2.2. Những mặt hạn chế của chính sách đã ban hành và nguyên nhân.

* *Khái niệm về chuyển giao công nghệ được xác định quá rộng.*

Do nội dung về chuyển giao công nghệ được xác định quá rộng, bao gồm: chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá), chuyển giao các bí quyết công nghệ, kiến thức, thông tin kỹ thuật, các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn đào tạo...

Việc quy định phải đưa các nội dung này vào hợp đồng chuyển giao có thể kéo theo những phiền hà về thủ tục đăng ký cho các đối tác và thường là nỗi ám ảnh không tốt đối với họ. Nhiều đối tác nước ngoài cho rằng quy định này cần được điều chỉnh linh hoạt hơn cho phù hợp với từng dự án cụ thể, có thể những dịch vụ này đi kèm khi chuyển giao công nghệ được thoả thuận riêng giữa hai bên mua và bán, chứ không nhất thiết phải đưa vào nội dung của hợp đồng, điều đó sẽ làm đơn giản hoá các thủ tục hành chính và rút ngắn được thời gian cũng như quá trình thực hiện sẽ linh hoạt hơn và hiệu quả hơn.

* *Các quy định về thời hạn hợp đồng CGCN.*

Điều 15 nghị định 45/1998-NĐ/CP quyết định thời hạn tối đa của hợp đồng CGCN không quá 7 năm, và trong một số trường hợp có thể tới 10 năm và bên nhập khẩu toàn quyền đối với công nghệ nhập sau khi hết thời hạn hợp đồng. Quy định này nhằm đảm bảo lợi ích cho bên nhập khẩu công nghệ, tuy nhiên, ở đây nảy sinh một vấn đề liên quan đến thời hạn bảo hộ áp dụng cho các đối tượng sở hữu công nghiệp với thời gian dài hơn, ví dụ, nếu bên bán cấp cho bên mua một li-xăng khai thác sáng chế (vừa được cấp pa-tăng có thời gian bảo hộ là 20 năm) mà theo hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ được 7 năm là không phù hợp. Mặt khác, do thời hạn hợp đồng 7-10 năm là quá ngắn nên các đối tác nước ngoài chỉ chuyển giao những bộ phận giản đơn, không chuyển giao những bộ phận quan trọng của công nghệ, điều đó sẽ gây ra nhiều thiệt thòi cho bên nhận.

* *Quy định về bảo đảm, bảo hành.*

Theo các quy định hiện hành, bên giao và bên nhận phải thực hiện các cam kết về bảo đảm và bảo hành đối với công nghệ được chuyển giao, nhiều nội dung vượt quá tầm kiểm soát của bên giao, việc bảo đảm, bảo hành về chất lượng của công nghệ là trách nhiệm của bên giao phải cụ thể và thời gian nhất định, việc bảo đảm chất lượng công nghệ chuyển giao chỉ đến khi đưa vào ứng dụng (chất lượng của công nghệ chỉ áp dụng trong thời hạn nhất định theo hợp đồng đã ký) còn các yêu cầu về sản phẩm và dịch vụ được tạo ra sau đó còn phụ thuộc nhiều vào khả năng làm chủ công nghệ của bên nhận thì không thuộc trách nhiệm của bên giao. Vì vậy, về vấn đề bảo đảm và bảo hành có thể dựa trên những thoả thuận giữa hai bên sẽ phù hợp hơn.

* *CGCN trong các dự án đầu tư nước ngoài.*

Theo quy định hiện hành, bên nước ngoài có thể góp vốn bằng công nghệ nhưng không vượt quá 20% vốn pháp định, hoặc không quá 8% tổng vốn đầu tư, trong trường hợp đặc biệt lên tới 10% tổng vốn đầu tư. Với quy định này, trong

nhiều dự án các nhà đầu tư nước ngoài đã tách riêng những phần quan trọng của công nghệ ra khỏi phần góp vốn.

** Quy định về những điều khoản không được đưa vào hợp đồng*

Theo các quy định hiện nay, các nội dung sau không được đưa vào hợp đồng:

- Bên bán buộc bên mua phải nhận các đối tượng như nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, sản phẩm trung gian, quyền sở hữu công nghiệp.

- Buộc bên mua phải chấp nhận một số hạn mức nhất định như: Quy mô sản xuất, số lượng sản phẩm, giá bán sản phẩm, chỉ định đại lý tiêu thụ...).

- Hạn chế thị trường tiêu thụ sản phẩm, khối lượng và cơ cấu sản phẩm sẽ xuất khẩu của bên mua.

- Bên mua không được tiếp tục nghiên cứu và phát triển công nghệ được chuyển giao hoặc không được nhập khẩu công nghệ tương tự từ các nguồn khác.

- Buộc bên mua chuyển giao vô điều kiện quyền sử dụng những kết quả cải tiến, đổi mới công nghệ tạo ra từ công nghệ được chuyển giao.

- Ngăn cấm bên mua tiếp tục sử dụng công nghệ sau khi hết thời hạn hợp đồng (trừ trường hợp đối tượng sở hữu công nghiệp đang còn trong thời gian bảo hộ tại Việt Nam).

Với những điều quy định trên đây, nhiều chuyên gia cho rằng quy định như vậy là quá chặt chẽ, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại đang diễn ra hiện nay.

** Quy định về giá CGCN.*

Theo các quy định hiện hành, giá của công nghệ chuyển giao giới hạn bởi một trong các yếu tố sau: 5% giá bán tịnh, hoặc 25% lợi nhuận sau thuế, hoặc 8% tổng vốn đầu tư trong trường hợp góp vốn bằng giá trị công nghệ. Những quy định này can thiệp quá sâu vào cơ chế thị trường của việc chuyển giao công nghệ, mặt khác, trong trường hợp do công nghệ có giá trị thực sự và bên mua rất cần công nghệ này thì việc giao dịch không thể thực hiện được, làm mất cơ hội của người mua. Ngoài ra trong trường hợp, những công nghệ mà người mua nhưng chưa sử dụng ngay, do vậy chưa có giá bán tịnh, chưa có lợi nhuận thì sẽ không có căn cứ để xác định giá của công nghệ sẽ chuyển giao.

Nguyên nhân của những hạn chế :

- Trước hết, do quan niệm phiến diện về công nghệ, chưa nhận thức đầy đủ và đánh giá đúng được vai trò của công nghệ là yếu tố quyết định trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, coi công nghệ như những hàng hoá thông thường khác, bỏ qua những tác động trực tiếp của công nghệ để nâng cao năng lực công nghệ, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của đất nước.

- Nhận thức cho rằng: Công nghệ là một hệ thống quá phức tạp và có ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống xã hội, văn hoá, môi trường.

- Những ảnh hưởng của cơ chế quản lý tập trung, quan liêu bao cấp vẫn còn tồn tại trong việc soạn thảo và thực hiện các chính sách quản lý nhập khẩu công nghệ

thể hiện qua các thủ tục thẩm xét phiên hà mang nặng tính hình thức với sự tham gia của nhiều thành phần của nhiều cơ quan, thực tế cho thấy các thành phần tham gia này có quyền quyết định nhưng lại không chịu trách nhiệm về quyền hành ấy. Nhập khẩu công nghệ được thực hiện theo kế hoạch tập trung, quan liêu của Nhà nước, vì thế nhiều khi kế hoạch đó tách rời với thực tiễn.

3. Bài học kinh nghiệm và những vấn đề đặt ra từ thực trạng cần phải điều chỉnh, hoàn thiện chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

Trước hết, cần phải nâng cao nhận thức và có những biện pháp tổ chức để tuyên truyền sâu rộng ở mọi cấp từ chính phủ đến các doanh nghiệp về vai trò của công nghệ mới, công nghệ cao đối với sự phát triển của các ngành sản xuất và kinh doanh trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Có chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đúng đắn cho từng thời kỳ, kết hợp những bước đi tuần tự và đi tắt đón đầu tạo nên sự đột biến, nhảy vọt vừa tiếp thu được công nghệ hiện đại của thế giới vừa nâng cao được năng lực nội sinh của quốc gia về khoa học và công nghệ.

Hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ theo hướng đơn giản hoá các thủ tục hành chính. Nhà nước chỉ quản lý những khâu chủ yếu, phần còn lại tạo mọi điều kiện để nâng cao trách nhiệm, quyền hạn cho cơ quan chủ quản và chủ đầu tư quyết định.

Có chính sách và biện pháp để hình thành và phát triển thị trường công nghệ, kích thích các dòng chuyển giao công nghệ, huy động được các nguồn tài chính của các thành phần kinh tế cũng như của các chủ thể tham gia thị trường, từ đó có thể thu hút được ngày càng nhiều những công nghệ mới, công nghệ cao cho nền kinh tế của đất nước.

Có chính sách khuyến khích để tạo lập và phát triển các chủ thể tham gia vào thị trường công nghệ, đặc biệt là các cơ quan nghiên cứu và triển khai khoa học, kỹ thuật và những tổ chức trung gian tư vấn về đầu tư và chuyển giao công nghệ nhằm giúp cho các doanh nghiệp đạt được mục tiêu nhập khẩu và đổi mới công nghệ phục vụ cho sự phát triển sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

CHƯƠNG III

ĐỀ XUẤT NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH NHẬP KHẨU CÔNG NGHỆ MỚI, CÔNG NGHỆ CAO CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.

1. Mục tiêu, quan điểm và phương hướng đổi mới chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

1.1. Mục tiêu.

- Xây dựng chính sách phải đáp ứng được các yêu cầu về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chính sách phải khơi thông các luồng chuyển giao công nghệ, khuyến khích cả bên chuyển giao lẫn bên tiếp nhận công nghệ, đảm bảo quyền lợi của cả hai bên.
- Khuyến khích, thu hút bên có công nghệ chuyển giao những công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ cao vào Việt Nam.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong quá trình nhập khẩu và đổi mới công nghệ tăng cường sức cạnh tranh của hàng hoá phù hợp với các cam kết mà Việt Nam đã và sẽ ký trong các hiệp định song phương và đa phương với các nước và các tổ chức thương mại thế giới.
- Xây dựng chính sách phải đồng bộ, xử lý tốt các mối quan hệ liên ngành tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập khẩu và làm chủ công nghệ trong thời gian tới.

1.2. Quan điểm.

Trong thời gian tới đây, nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chính sách nhập khẩu cần quán triệt các quan điểm sau đây:

- Chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao phải phù hợp với các định chế quốc tế, mà trong đó chủ yếu nhất là các quy định của Tổ chức thương mại thế giới WTO.
- Yêu cầu về nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao chủ yếu là về các tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, còn các yêu cầu về hiệu quả kinh tế do các chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm và quyết định.
- Cơ chế quản lý nhập khẩu theo hướng mở rộng quyền tự chủ của các đơn vị cơ sở, các cơ quan quản lý như: Bộ KH&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ Thương mại, Bộ Tài nguyên & Môi trường ... chỉ quản lý theo kế hoạch và các tiêu chuẩn đã ban hành, giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết và đảm bảo thời gian thẩm định, xét duyệt nhanh chóng, thuận tiện.

1.3. Phương hướng.

- Các bộ có liên quan ban hành các quy định và xây dựng kế hoạch về phát triển công nghệ trong từng giai đoạn cụ thể phù hợp với chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam.
- Có sự phân cấp rõ ràng giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương trong việc thẩm xét các dự án đầu tư tùy vào nguồn vốn và tổng giá trị vốn đầu tư theo hướng nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chủ quản và phát huy quyền tự chủ của các chủ đầu tư.
- Định hướng ưu tiên cho việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao cho những ngành và lĩnh vực mà Việt Nam có thể thành công trong việc nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

2. Triển vọng nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam trong thời gian tới nhằm đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước.

2.1. Dự báo sự phát triển công nghệ mới, công nghệ cao và thị trường xuất nhập khẩu CNM, CNC trong thời gian tới.

Trong thế kỷ 21 trong sự phát triển KH&CN năm đặc điểm sau:

Một là, khoa học và công nghệ chưa bao giờ có sự gắn kết như hiện nay. Một xu thế đang hình thành ngày càng rõ nét là công nghệ phần cứng đang chuyển sang công nghệ phần mềm, sản xuất các sản phẩm hữu hình chuyển sang khai phá sản phẩm vô hình, sản xuất linh kiện rời sang việc chú trọng sản phẩm nguyên khối, hoàn chỉnh, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội còn giao thoa, tổng hoà với khoa học xã hội và nhân văn.

Hai là, vị trí của KH&CN hiện đại ngày càng lớn mạnh, việc đầu tư của các quốc gia cho phát triển KH&CN ngày càng tăng nhanh, hàng năm tại các nước phát triển đã dành khoảng từ 2-3% GDP cho sự nghiệp này.

Ba là, sự cạnh tranh nhiều mặt của KH&CN hiện đại ngày càng trở nên gay gắt, các quốc gia đang bố trí lại lực lượng KH&CN của mình, các chương trình, kế hoạch nghiên cứu quy mô lớn cấp quốc gia, hoặc vượt ra khỏi biên giới quốc gia, trong điều kiện này, sự gắn kết, hợp tác giữa cộng đồng KH&CN, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan của chính phủ là yếu tố thúc đẩy phát triển năng lực KH&CN quốc gia.

Bốn là, các bước sản nghiệp hoá (chuyển các kết quả nghiên cứu thành các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại) diễn ra ngày càng nhanh. Nhiều nhà kinh tế cho rằng: mối quan hệ chặt chẽ giữa ba chủ thể: "Sản xuất - Công nghệ - Khoa học" ngày càng trở nên quan trọng và là tiêu chí phát triển mang tính thế kỷ của nền KH&CN hiện đại.

Năm là, sự hợp tác quốc tế về KH&CN ngày càng phát triển và quan trọng. Hợp tác quốc tế và cạnh tranh quốc tế về KH&CN là hai mặt của một quá trình, nó vừa đảm bảo cho việc thực thi chiến lược toàn cầu về KH&CN hiện đại và chiến lược thúc đẩy phát triển KH&CN của từng quốc gia.

Một số dự báo về các hướng KH&CN có ảnh hưởng lớn trong thế kỷ 21.

- 1- Khoa học về sự sống con người.
- 2- Công nghệ sinh học
- 3- Công nghệ thông tin (bao gồm phần cứng, phần mềm, truyền thông, các dịch vụ thông tin).
- 4- Công nghệ vật liệu mới.
- 5- Công nghệ năng lượng mới.
- 6- Công nghệ tự động hoá.
- 7- Công nghệ khai thác biển,....

Cuộc cách mạng công nghệ sinh học trong vòng 15 năm tới sẽ phát triển rất nhanh, những kết quả thu được sẽ góp phần đấu tranh phòng chống bệnh tật, tăng sản xuất lương thực, thực phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống. Đặc biệt sự phát triển trong một số lĩnh vực như y tế là lĩnh vực đòi hỏi sự đầu tư tốn kém và chủ yếu vẫn chỉ diễn ra ở các nước phương Tây và ở các tầng lớp giàu có ở các nước phát triển.

Trong thế kỷ này, công nghệ thông tin sẽ tiếp tục phát triển nhanh và được ứng dụng rộng rãi và vẫn chiếm vị trí trọng yếu có tính chiến lược.

Những đột phá trong lĩnh vực công nghệ vật liệu mới sẽ tạo ra nhiều sản phẩm mới có nhiều tính năng ưu việt, có độ bền cao, dễ sử dụng và đảm bảo các yêu cầu về môi trường. Vật liệu composit, hợp kim nhẹ, vật liệu gốm và vật liệu siêu dẫn sẽ là những vật liệu chủ yếu của thế kỷ. Những vật liệu mới này không những đóng góp vào sự phát triển của cách mạng thông tin và công nghệ sinh học mà nó còn ảnh hưởng tới sự phát triển của các ngành vật liệu truyền thống.

Trong lĩnh vực năng lượng thì năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng gió và địa nhiệt có triển vọng nhất. Công nghệ phản ứng neutron và không chế nhiệt hạch, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng hydro, năng lượng sóng biển sẽ mở ra triển vọng mới để cải thiện cơ cấu các nguồn năng lượng.

Về lĩnh vực tự động hoá, trong công nghệ khai thác biển, công nghệ thăm dò biển sẽ phát triển theo hướng thăm dò tập thể.

2.2. Triển vọng nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam.

Trên cơ sở những định hướng của chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001- 2010, có thể đưa ra định hướng và triển vọng nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt Nam trong thời gian tới đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước như sau:

- Lĩnh vực sản xuất hàng công nghiệp phục vụ cho xuất khẩu.
- Lĩnh vực công nghệ sinh học, đặc biệt chú ý đến các công nghệ về giեն, tạo ra được giống cây trồng vật nuôi có năng suất cao và đảm bảo các tiêu chuẩn ngày càng cao của nhu cầu thế giới tạo sản lượng và kim ngạch xuất khẩu lớn.
- Trong ngành công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản.

- Lĩnh vực công nghệ thông tin, bao gồm phần cứng, phần mềm, các dịch vụ thông tin.
- Lĩnh vực điện tử viễn thông.
- Lĩnh vực sản xuất vật liệu mới.
- Lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, đường xá, cầu cống, cảng biển.
- Lĩnh vực dầu khí, đóng tàu và khai thác biển.

Trong các lĩnh vực trên cần đặc biệt chú ý đến trình độ tự động hoá trong dây chuyền sản xuất, sử dụng các máy móc, thiết bị được điều khiển số nhờ máy tính, các hệ thống thiết kế và chế tạo có sự hỗ trợ của máy tính, các loại người máy công nghiệp điều khiển máy móc bằng số hoá trong một số khâu.

3. Đề xuất điều chỉnh chính sách nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao của Việt nam đến năm 2020.

3.1. Cơ chế quản lý nhập khẩu và quy chế giám định công nghệ mới, công nghệ cao.

Cơ chế quản lý nhập khẩu và quy chế giám định công nghệ mới, công nghệ cao phải thực hiện được mục tiêu bao trùm nhất là phải tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất trong việc thu hút đến mức tối đa các công nghệ hiện đại từ các nước trên thế giới, nhằm phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Vì vậy, việc xây dựng một cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ và quy trình giám định công nghệ sao cho phù hợp với điều kiện cụ thể và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là việc làm cần thiết và cấp bách.

3.1.1. Cơ chế quản lý nhập khẩu công nghệ.

Theo những quy định hiện hành, liên quan đến công tác nhập khẩu công nghệ có rất nhiều văn bản có liên quan, nhiều khi gây khó khăn không chỉ cho các cơ quan quản lý khi vận dụng mà còn làm cho các doanh nghiệp không biết những điều khoản đã và đang áp dụng khi tiến hành nhập khẩu công nghệ. Vì vậy, theo chúng tôi, chính phủ nên thống nhất và sửa đổi những điều khoản không còn phù hợp với thực tế hiện nay mà trong các phần trên đã đề cập đến, cũng như những yêu cầu về hội nhập trong thời gian tới để ban hành một chính sách riêng về nhập khẩu công nghệ.

Trong chính sách này, về nội dung bắt buộc các doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân khi nhập khẩu công nghệ, dù bên chuyển giao công nghệ thuộc nước nào, bất kể nguồn vốn và cách thanh toán của bên nhận hợp đồng nhập khẩu công nghệ đều phải chịu sự kiểm tra và cho phép của cơ quan có thẩm quyền của nhà nước.

Thực hiện đổi mới công tác quản lý và tổ chức nhập khẩu công nghệ theo hướng phân công, phân cấp từ trung ương đến địa phương, quy định quyền hạn và trách nhiệm của bên chuyển giao cũng như của bên tiếp nhận công nghệ, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, đề

cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của cơ quan chủ quản và chủ đầu tư trong việc nhập khẩu công nghệ.

3.1.2. Quy chế giám định công nghệ mới, công nghệ cao.

Vì lo ngại các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ không hiệu quả, nên cần phải có sự tham gia quản lý của khá nhiều bộ, ngành liên quan trong quá trình thẩm xét hợp đồng nhập khẩu và chuyển giao công nghệ, mà khi đã có nhiều cơ quan tham gia thì trình tự các thủ tục xét duyệt cũng phức tạp và rườm rà, tiêu tốn nhiều thời gian. Các cơ quan quản lý nhà nước nên nhường lại vai trò quyết định và chịu trách nhiệm về các vấn đề chất lượng, giá cả, tính năng kỹ thuật của các công nghệ nhập khẩu cho các doanh nghiệp quyết định.

Thay vì nhiều thành phần tham gia vào quá trình xét duyệt và thủ tục phức tạp như hiện nay, trong thời gian tới nên chăng cần phải đơn giản hoá thủ tục, tinh giản số cơ quan tham gia xét duyệt, tiến hành phân cấp quản lý công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ giữa các cơ quan trung ương và địa phương, giữa nhà nước với doanh nghiệp. Các Bộ chuyên ngành thực hiện chức năng quản lý theo những tiêu chuẩn xác định rõ ràng, minh bạch và theo kế hoạch từ trước xác định cho từng thời kỳ, lúc đó sự tham gia của các cơ quan quản lý chỉ là biến số phụ thuộc, là cơ quan tư vấn cho chủ đầu tư ra quyết định và chịu trách nhiệm trước quyết định của mình. Trong khi chờ xây dựng các tiêu chuẩn, danh mục các loại công nghệ để ban hành, trong thời gian trước mắt, Bộ KH&CN, cũng như các Sở KH&CN chỉ nên xét các tiêu chuẩn về môi trường và các tiêu chuẩn đã có quy định (về an toàn lao động) còn các tiêu chuẩn khác do cơ quan chủ đầu tư hoặc do doanh nghiệp đầu tư tự quyết định.

Như vậy, trong 10 bước nhập khẩu công nghệ như hiện nay, nên tập trung sức lực và trí tuệ vào bước đầu tiên là bước thẩm định quyết định đầu tư hoặc cho phép đầu tư. Trong bước này, hội đồng thẩm định sẽ xem xét về quy hoạch xây dựng, phương án kiến trúc, công nghệ sử dụng, sử dụng đất và tài nguyên, phương án tài chính và hiệu quả kinh tế... làm cơ sở để các cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư tùy thuộc vào quy mô đầu tư.

Một trong những nội dung quan trọng khi thẩm định là thẩm xét công nghệ sẽ sử dụng cho dự án, để đảm bảo nguyên tắc nhà nước quản lý chặt chẽ công tác nhập khẩu công nghệ, nhưng không gây cản trở, khó khăn cho các doanh nghiệp, hội đồng thẩm định chỉ đánh giá, thẩm định công nghệ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến bảo vệ môi trường, an toàn lao động, còn những vấn đề khác như về giá cả, các nội dung của hợp đồng nhập khẩu công nghệ, nên nhường cho cơ quan chủ quản và chủ đầu tư quyết định. Tùy thuộc vào quy mô và tổng vốn đầu tư của dự án thuộc nhóm nào, do cấp nào ra quyết định cho phép đầu tư, mà thành phần của hội đồng thẩm định có sự tham gia của Bộ KH&CN, Bộ tài nguyên và môi trường hoặc là các sở chuyên ngành tại các địa phương.

Để làm tốt việc này, cần kiện toàn và tăng cường năng lực cán bộ cho bộ và các sở KH&CN, tài nguyên và môi trường ở các địa phương, nâng cao năng lực của

Trung tâm thông tin công nghệ quốc gia, đảm bảo cập nhật đầy đủ và kịp thời những thông tin về công nghệ trên thế giới.

Để đảm bảo cho việc nhập khẩu công nghệ có hiệu quả, nhất là về giá của công nghệ nhập khẩu, các bước tiến hành tiếp theo vẫn tuân theo chế độ đấu thầu, tuy nhiên việc tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng nhập khẩu công nghệ, nhà nước nên giao cho cơ quan chủ quản hoặc chủ đầu tư tự quyết định.

Do đặc thù của sự không đầy đủ về thông tin trong việc mua bán công nghệ, nên cần thiết phải có cơ quan giám định công nghệ có năng lực và uy tín để cung cấp các đánh giá khách quan cho cả hai bên, tạo được sự tin tưởng cho hợp đồng chuyển giao được thực hiện. Trong thời gian tới Bộ KH&CN cần xây dựng quy chế về giám định công nghệ, khuyến khích mọi tổ chức trong nước và đặc biệt là các tổ chức của nước ngoài hoạt động cung cấp dịch vụ này, hoạt động giám định công nghệ chủ yếu dựa trên uy tín của tổ chức, không hành chính hoá công tác giám định.

3.2. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

3.2.1. Chính sách tài chính, tín dụng.

Trong thời gian tới, chính sách tài chính, tín dụng cần tập vào các nội dung sau:

- Trước hết, chính phủ phải tập trung các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để phát triển các hướng ưu tiên công nghệ của quốc gia, đồng thời có chính sách khuyến khích huy động mọi nguồn tài chính ngoài ngân sách cho các hoạt động đầu tư, chuyển giao và nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

- Hoàn thiện và cải tiến cơ chế cho vay của các ngân hàng và các tổ chức kinh doanh tiền tệ. Các điều kiện cho vay vẫn còn khá chặt chẽ, yêu cầu về đảm bảo vốn vay vẫn là những vật cản mà nhiều doanh nghiệp không vượt qua được, nhất là đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. cần tạo hành lang pháp lý cho các ngân hàng cho vay không nhất thiết phải có đủ tài sản thế chấp, mà trên cơ sở giám định hiệu quả kinh tế của dự án cho vay.

- Thực hiện cơ chế giám sát hoạt động tài chính của các doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo tài chính của doanh nghiệp lành mạnh, tránh tình trạng "lãi giả, lỗ thật"

- Thành lập quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia để cho các doanh nghiệp vay không lấy lãi hoặc với lãi suất thấp đối với các dự án ứng dụng kết quả KH&CN vào sản xuất và kinh doanh và các dự án nhập khẩu công nghệ mới công nghệ cao. Trong trường hợp các doanh nghiệp vừa và nhỏ có kế hoạch đầu tư đổi mới công nghệ, nhưng không có đầy đủ thông tin về công nghệ thì quỹ này sẽ hỗ trợ, tìm kiếm các công nghệ phù hợp, giúp các doanh nghiệp lập dự án và cho vay vốn để nhập khẩu công nghệ mới.

3.2.2. Chính sách thuế.

- Có chính sách đặc biệt ưu đãi cho các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong việc đầu tư công nghệ mới, công nghệ cao vào Việt

Nam như giảm thuế nhập khẩu, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời hạn nhất định khi sử dụng công nghệ đó.

- Đối với các doanh nghiệp khác cũng được hưởng các thuế suất nhập khẩu ưu đãi khi nhập khẩu và sử dụng công nghệ mới, công nghệ cao và thuế thu nhập từ sản phẩm được sản xuất kinh doanh do công nghệ nhập khẩu mang lại.

3.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhập khẩu và làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao.

3.3.1. Hướng dẫn và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao.

Để đảm bảo những yêu cầu này, trong thời gian tới, chính phủ nên xây dựng nghị định về thống kê KH&CN, tập trung đầu tư cho việc kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống thông tin quốc gia, tăng cường năng lực hoạt động của Trung tâm thông tin công nghệ quốc gia nhằm phục vụ tốt cho công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ, xây dựng trang Web về thông tin công nghệ quốc gia để các địa phương và các doanh nghiệp có thể khai thác tối đa thông tin đã được thu thập và xử lý.

Có chính sách và cơ chế phù hợp và cho phép các tổ chức tư vấn này kinh doanh dịch vụ về thông tin công nghệ, tư vấn cho các doanh nghiệp trong việc lựa chọn và nhập khẩu công nghệ.

3.3.2. Chính sách đào tạo cán bộ.

- Các bộ, ngành có chương trình đào tạo lại và bổ sung những kiến thức thường xuyên về công nghệ cho cán bộ của bộ, ngành mình

- Các doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư cho việc nâng cao trình độ khoa học, công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của mình một cách thường xuyên và gửi đi đào tạo những kiến thức và tay nghề để vận hành công nghệ nhập khẩu.

- Có chính sách sử dụng nhân tài và những người có trình độ cao, chính sách này phải tận dụng và phát huy được năng lực của họ, có chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho những đóng góp của người lao động có kỹ thuật cao.

4. Một số giải pháp chủ yếu để tăng cường nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao đến năm 2020.

4.1. Hoàn thiện chính sách về nhập khẩu và chuyển giao công nghệ.

Do có quá nhiều văn bản mà nội dung của nó dù ít dù nhiều có điều chỉnh đến công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ, do vậy trong thực tế hoạt động sẽ gây ra nhiều khó khăn cho cả các cơ quan quản lý nhà nước lẫn các chủ thể tham gia vào thị trường công nghệ. Vì vậy trong thời gian tới chính phủ nên khẩn trương nghiên cứu và ban hành một văn bản quy định riêng về nhập khẩu công nghệ để điều chỉnh các nội dung trong công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ.

4.2. Hoàn thiện hệ thống các chính sách liên quan đến nhập khẩu và chuyển giao công nghệ.

Chính sách quan hệ kinh tế đối ngoại: Khẩn trương chuẩn bị mọi điều kiện để gia nhập WTO, xem xét các chính sách hiện hành để có thể chỉnh sửa, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Từ quan hệ kinh tế đối ngoại mở rộng của Việt Nam sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và nhập khẩu được công nghệ cao của thế giới.

Chính sách tín dụng: có chính sách cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để nhập khẩu công nghệ mới, cơ chế cho vay phải linh hoạt, dựa trên hiệu quả kinh tế và tiềm năng của dự án được duyệt, đảm bảo cho các doanh nghiệp bình đẳng và có nhiều cơ hội tiếp cận được với nguồn vốn vay.

Chính sách thuế: Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, nên có chính sách miễn giảm thuế nhập khẩu, miễn thuế trong 1-2 năm đầu, giảm mức thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2-3 năm tiếp theo.

Cần phát huy vai trò đầu tàu của các doanh nghiệp nhà nước trong việc nhập khẩu công nghệ, ngoài các chính sách ưu đãi, các ngành cần đặt ra chỉ tiêu về nhập khẩu công nghệ cho ngành mình trong từng thời kỳ nhất định, coi đó là một trong những nhiệm vụ phải thực hiện đối với các doanh nghiệp này để nâng cao trình độ công nghệ của ngành, từ đó nâng cao trình độ công nghệ của quốc gia.

4.3. Đổi mới công tác quản lý và tổ chức nhập khẩu công nghệ.

Trong công tác này Bộ khoa học & công nghệ là cơ quan quản lý của nhà nước có trách nhiệm cùng với các bộ chuyên ngành xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các loại công nghệ trong từng thời gian nhất định để làm cơ sở cho việc thẩm định khi nhập khẩu công nghệ. Tùy mức độ số tiền đầu tư nhập khẩu công nghệ mà Bộ KH&CN hoặc các Sở KH&CN tại các địa phương xem xét, thẩm định và cho phép. Xây dựng quy trình kiểm định nhập khẩu công nghệ theo phương hướng là quy trình kiểm định công nghệ nhập khẩu phải nhanh chóng, kịp thời, chính xác nhưng đảm bảo sự quản lý chặt chẽ của cơ quan quản lý dựa theo các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường. Cần phải tăng cường năng lực chuyên môn của các tổ chức quản lý nhà nước, đồng thời có cơ chế cho các doanh nghiệp, tổ chức tư vấn trong nước và ngoài nước tham gia hoạt động tích cực vào lĩnh vực này.

4.4. Các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp trong công tác làm chủ công nghệ nhập khẩu.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực của Trung tâm thông tin công nghệ quốc gia và tổ chức tốt hệ thống thông tin quốc gia nhằm phục vụ tốt cho công tác nhập khẩu và chuyển giao công nghệ

- Có chính sách tạo điều kiện để phát triển thị trường công nghệ ở Việt Nam, phát triển cả về các chủ thể tham gia thị trường, các tổ chức tư vấn, môi giới trung gian, đa dạng hoá các nguồn cung ứng và các loại hàng hoá công nghệ.

- Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực: Nhà nước cần có chính sách, chiến lược đào tạo nguồn nhân lực kết hợp giữa đào tạo cơ bản lâu dài với đào tạo bổ sung, tái đào

tạo và đào tạo cấp tốc phục vụ trực tiếp cho việc sử dụng và làm chủ từng công nghệ mới nhập khẩu, kết hợp giữa đào tạo của xã hội với việc tổ chức đào tạo trong nội bộ các doanh nghiệp.

4.5. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các hiệp hội ngành nghề phát triển.

Khuyến khích các hiệp hội ngành nghề trong việc tư vấn giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong công tác nhập khẩu và sử dụng công nghệ. Nhà nước cần có cơ chế tạo điều kiện cho các hiệp hội này thực hiện tốt vai trò của mình trong việc xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh của ngành, chiến lược đổi mới công nghệ, trong đó có thể có sự hợp tác, cùng đầu tư, cùng sử dụng công nghệ nhập, một mặt giải quyết được vấn đề về tài chính đỡ căng thẳng, mặt khác cho phép sử dụng hết công suất của công nghệ nhập, và như vậy hiệu quả sẽ cao hơn. Hiệp hội cũng là tổ chức có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin về thị trường, giá cả của các loại công nghệ để giúp cho các đơn vị thành viên sẽ thuận lợi hơn khi có kế hoạch nhập khẩu và đổi mới công nghệ.

Muốn cho các hiệp hội ngành nghề phát triển và thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình, nhà nước cần thiết có cơ chế để tạo nguồn kinh phí, hoặc cấp một nguồn kinh phí thường niên cho các hiệp hội này.

4.6. Xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công nghệ quốc gia.

Một số chương trình trọng điểm cần được triển khai trong thời kỳ từ nay đến năm 2010 như sau:

- Công nghệ thông tin.
- Công nghệ sinh học
- Công nghệ vật liệu
- Công nghệ tự động hoá
- Ngành cơ khí
- Công nghệ chế biến

Kiên quyết không đầu tư dàn trải dẫn đến sự lãng phí và không hiệu quả, đầu tư có chương trình trọng điểm, phấn đấu trong từng giai đoạn nhất định nâng cao thêm một bước về trình độ công nghệ của ngành.

KẾT LUẬN

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam với nhiệm vụ trung tâm suốt trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phấn đấu đến năm 2020 xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp. Để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì một trong những công việc phải tiến hành là nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao nhằm nâng cao trình độ công nghệ của đất nước, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của quốc gia nói chung và nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp cũng như các sản phẩm nói riêng.

Qua nghiên cứu tình hình về nhập khẩu công nghệ trong những năm vừa qua, chúng ta thấy rằng trong lĩnh vực này với những thành tựu đáng khích lệ và trong một số ngành, lĩnh vực đã có những bước đột phá về việc nhập khẩu những thiết bị máy móc có trình độ công nghệ hiện đại như ngành bưu chính viễn thông, xi măng, điện lực, giao thông v.v... Tuy vậy, bên cạnh những cố gắng, thành tựu đã đạt được trong một số ngành nhất định, cũng còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết trong nhiều năm tới đây như: Trình độ công nghệ trong các ngành chưa đồng đều, còn có sự chênh lệch khá lớn giữa một bên là những công nghệ hiện đại và một bên là công nghệ lạc hậu; chính sách nhập khẩu công nghệ còn nhiều bất cập một mặt chưa định hướng cho các doanh nghiệp có chiến lược về công nghệ, mặt khác chưa tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu và làm chủ công nghệ mới, công nghệ cao.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đã nêu ra được những khó khăn và thuận lợi trong công tác nhập khẩu công nghệ mới, công nghệ cao trên các phương diện: Về chính sách và cơ chế quản lý của nhà nước về công tác nhập khẩu công nghệ; các vấn đề về tài chính, ngân hàng liên quan; các vấn đề thuộc về năng lực của doanh nghiệp (sự am hiểu về công nghệ, nghiệp vụ ngoại thương, khả năng tài chính và trình độ đội ngũ lao động...)

Trên cơ sở những dự báo về phát triển khoa học và công nghệ trong thế kỷ 21, cũng như nghiên cứu về những xu hướng phát triển của thị trường công nghệ trong những năm tới, đề tài đã đưa ra những quan điểm, phương hướng để hoàn thiện chính sách nhập khẩu công nghệ và từ đó đưa ra những vấn đề cần điều chỉnh về chính sách nhập khẩu công nghệ và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác nhập khẩu công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc nhập khẩu và làm chủ công nghệ trong thời gian tới.

Tuy đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu, song do nhiều hạn chế về điều kiện và khả năng nghiên cứu, nội dung của đề tài chắc chắn sẽ còn nhiều khiếm khuyết, rất mong các nhà khoa học, các chuyên gia và đồng nghiệp góp ý để ban chủ nhiệm đề tài bổ sung sửa chữa hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng của đề tài.

Xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết TW Đảng cộng sản Việt Nam (Các khoá VII, VIII, IX)
2. Luật Thương mại.
3. Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam .
4. Luật Hải quan.
5. Pháp lệnh về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.
6. Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam
7. Nghị định 49/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết về việc thi hành pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam .
8. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.
9. Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của chính phủ về ban hành quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.
10. Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 14/4/2001 của Thủ tướng chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2005.
11. Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 1/9/1999 và Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 5/5/2000 của Chính phủ ban hành quy chế đấu thầu.
12. Luật Khoa học và Công nghệ.
13. Quyết định 2019/1997/QĐ-BKHCHNMT ngày 1/12/1997 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường ban hành quy định về những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng và quyết định số 491/1998/ QĐ-BKHCHNMT ngày 29/4/1998 của Bộ KHCHNMT sửa đổi.
14. Thông tư số 02/2001/thị trường-BKHCHNMT ngày 15/2/2001 của Bộ KHCHNMT hướng dẫn việc nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng đối với Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
15. Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001-2010.
16. Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010.
17. Chính sách công nghiệp của Nhật bản, NXB. Chính trị quốc gia.
18. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam. NXB. Chính trị quốc gia. Hà Nội-2002. GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn, PGS.TS. Nguyễn Thế Nghĩa, PGS.TS. Đặng Hữu Toàn.
19. Dự báo Thế kỷ 21, Tập thể các tác giả Trung Quốc, NXB. Thống kê, 6/1998.
20. Đổi mới cơ chế nhập khẩu công nghệ trong bối cảnh mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại - Viện chiến lược và chính sách khoa học công nghệ - 2000.
21. Định hướng và giải pháp nhằm đảm bảo nhập khẩu hàng hoá công nghệ nguồn phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ của Vụ Đầu tư - Bộ Thương mại.
22. Suy nghĩ về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. GSTS, Ngô Đình Giao-NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996.
23. Nghiên cứu cơ chế và chính sách phát triển thị trường công nghệ ở Việt Nam .

- Võ Thành Hưng-Viện chiến lược và chính sách khoa học & công nghệ, 2003.
24. Đổi mới cơ chế nhập khẩu công nghệ trong bối cảnh mở rộng quan hệ quốc tế và tự do hoá thương mại ở Việt Nam. Viện chiến lược và chính sách khoa học & công nghệ-1998.
 25. Quan hệ giữa phát triển khoa học & công nghệ với phát triển. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1999.
 26. Quản lý chuyển giao công nghệ và chất lượng sản phẩm. TS. Ngô Văn Quế, NXB Khoa học kỹ thuật.
 27. Hội nhập kinh tế khu vực của một số nước ASEAN, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2002.
 28. Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Phát triển thị trường nội địa trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế - Hà Nội, tháng 6/2003.
 29. Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt nam đến năm 2010. Bộ khoa học và công nghệ. Tháng 12-1999